



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 60 - Số 609 / Kỳ I - 11/2021



**LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT THỐNG KÊ HƯỚNG TỚI ĐẢM BẢO
CUNG CẤP THÔNG TIN THỐNG KÊ
KỊP THỜI, XÁC THỰC**



**PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH - LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỐNG KÊ**



**ĐO LƯỜNG KINH TẾ SỐ
MỘT ĐIỂM NHẤN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỐNG KÊ**



**TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
KHÔNG ĐƠN THUẦN LÀ ĐẾM SỐ DÂN**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 11/2021 (609) Ra hàng tháng. Năm thứ 60

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BUI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị tập huấn Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian năm 2021

2. Lễ ký kết Quy chế phối hợp về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê giữa Tổng cục Thống kê và Ban Kinh tế Trung ương

3. Hội thảo người dùng tin khảo sát mức sống dân cư

LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỐNG KÊ

4. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê hướng tới đảm bảo cung cấp thông tin thống kê kịp thời, xác thực

7. Phạm vi điều chỉnh - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thống kê

Nguyễn Đình Khuyến

9. Quy trình biên soạn số liệu GDP, GRDP

Nguyễn Diệu Huyền

12. Đo lường kinh tế số - Một điểm nhấn của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê

Dương Thị Kim Nhung

14. Vì sao GDP được hầu hết các quốc gia lựa chọn làm chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế?

TS. Nguyễn Minh Thu

17. Tổng điều tra dân số và nhà ở không đơn thuần là đếm số dân

Phạm Quang Vinh

22. Sản xuất thông tin thống kê từ khai thác hồ sơ hành chính có thật đơn giản?

TS. Vũ Thanh Liêm

KINH TẾ - XÃ HỘI

26. Tình hình kinh tế - xã hội 10 tháng năm 2021

29. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 10 năm 2021

30. Giải pháp gỡ khó, thúc đẩy phát triển đầu tư công những tháng cuối năm 2021

TS. Hoàng Thị Thu Thủy

33. Quản lý nhà nước về đổi mới sáng tạo ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

TS. Đặng Hoàng Thanh Nga

26. Áp lực cho doanh nghiệp ngành thủy sản trong khôi phục sản xuất những tháng cuối năm 2021

Đặng Thịnh

39. Tập trung đẩy mạnh phát triển ngành dược sau đại dịch

Bích Ngọc

42. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

44. Tác động Covid-19 đến đầu tư xây dựng dự án sử dụng vốn nhà nước tại Việt Nam

TS. Hoàng Anh Tuấn - TS. Trần Văn Khôi

47. Giải pháp phục hồi sản xuất cho doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Long sau dịch Covid-19

TS. Lê Minh Chí

QUỐC TẾ

52. Thương mại toàn cầu tiềm ẩn các biến số khó lường

Trúc Linh

Giá: 24.000 đ



HỘI NGHỊ TẬP HUẤN ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN LẬP BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH VÀ TÍNH HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN NĂM 2021

Sáng ngày 27/10/2021, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội nghị tập huấn trực tuyến với 63 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương về Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian năm 2021. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tham dự và chỉ đạo Hội nghị.

Phát biểu khai mạc và chỉ đạo Hội nghị, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian năm 2021 (Điều tra IO năm 2021) thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được ban hành theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng

Chính phủ. Đây là cuộc điều tra quan trọng để có được hệ số chi phí trung gian năm gốc thay thế cho hệ số chi phí trung gian từ năm 2012 hiện đã không còn phù hợp; xây dựng bảng IO năm 2019, đại diện cho cấu trúc kinh tế giai đoạn 2015-2019, kiểm định tính chính xác của số liệu GDP theo 3 phương pháp: sản xuất, chi tiêu và thu nhập, phục vụ biên soạn số liệu chính thức GDP quy mô điều chỉnh 2018-2020. Bên cạnh đó điều tra IO là công cụ xây dựng các mô hình phân tích, dự báo.

Theo chương trình điều tra, điều tra IO được thực hiện năm 2018, tuy nhiên, cuộc điều tra này được chuyển sang năm 2021, thu thập thông tin năm 2019 bởi một số lý do. Thứ nhất, TCTK dự kiến

thực hiện chuyển đổi năm gốc so sánh vào năm 2020 và bảng IO là một công cụ hữu hiệu để thực hiện công việc này. Theo đó, điều tra được tiến hành năm 2021 để biên soạn bảng IO cho năm 2020. Thứ hai, sự xuất hiện của đại dịch Covid từ đầu năm 2020 đến nay đã làm thay đổi hoàn toàn cấu trúc kinh tế Việt Nam, nên không thể lựa chọn năm 2020 làm đại diện cho cấu trúc kinh tế của đất nước ở trạng thái bình thường.

Hội nghị tập huấn trong 03 ngày từ 27-29/10/2021 tập trung vào các nội dung: Yêu cầu đối với các chỉ tiêu thu thập thông tin phục vụ tính toán bảng cân đối liên ngành IO; Nội dung chính của Phương án điều tra; Quy trình, nội dung, phương pháp thu thập thông tin các phiếu điều tra; Hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý cuộc điều tra IO 2021; Hướng dẫn phần mềm điều tra, xử lý các phiếu điều tra./

Bích Ngọc

BAN CHỈ ĐẠO TĐT KINH TẾ TRUNG ƯƠNG NGHIỆM THU THÍ ĐIỂM TĐT KINH TẾ NĂM 2021 TẠI CỤC THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

Chiều ngày 26/10/2021, Bà Nguyễn Thị Hương - Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Phó trưởng Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương cùng đoàn công tác của TCTK đã có buổi làm việc với Cục Thống kê thành phố Hà Nội về công tác nghiệm thu thí điểm TĐT kinh tế năm 2021.

Tại buổi làm việc, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh tầm quan trọng các bước thực hiện trong quy trình nghiệm thu Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và yêu cầu các đơn vị, bộ phận nghiệp vụ thực hiện nghiêm túc, đầy đủ đúng theo quy trình của BCĐ Trung ương, qua đó hoàn

thiện quy trình nghiệm thu trên phạm vi toàn quốc, góp phần nâng cao chất lượng thông tin thống kê đầu vào.

Tại buổi làm việc, Ông Đậu Ngọc Hùng - Cục trưởng Cục Thống kê, Phó Trưởng ban Thường trực BCĐ Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 thành phố Hà Nội đã báo cáo về công tác tổ chức thực hiện và sơ bộ kết quả TĐT kinh tế năm 2021 trên địa bàn thành phố Hà Nội. BCĐ thành phố đã hướng dẫn quy trình nghiệm thu và xây dựng kế hoạch nghiệm thu đối với BCĐ cấp huyện và các ĐTV cấp Thành phố, trong đó nhấn mạnh một số thuận lợi, khó khăn và đề xuất

kiến nghị đối với BCĐ Trung ương về công tác nghiệm thu đối với BCĐ cấp huyện.

Tiếp theo, Đoàn công tác chia làm 3 tổ tiến hành nghiệm thu thí điểm đối với khối doanh nghiệp; khối sự nghiệp, hiệp hội và khối cá thể, tôn giáo. Sau một buổi chiều làm việc, Đoàn công tác và Cục Thống kê Hà Nội đã thảo luận và đưa ra các ý kiến góp phần hoàn thiện quy trình nghiệm thu TĐT.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đánh giá cao nội dung và kết quả buổi làm việc, đồng thời yêu cầu Cục Thu thập dữ liệu nghiên cứu, thống nhất cách thức nghiệm thu đối với BCĐ./

P.V

LỄ KÝ KẾT QUY CHẾ PHỐI HỢP VỀ CÔNG TÁC THỐNG KÊ VÀ CHIA SẺ THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỮA TỔNG CỤC THỐNG KÊ VÀ BAN KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

Chiều ngày 21/10/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) và Ban Kinh tế Trung ương tổ chức Lễ ký kết Quy chế phối hợp về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê.

Tham dự Lễ Ký kết, về phía TCTK, có bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK; ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng TCTK; đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc TCTK. Về phía Ban kinh tế Trung ương có ông Đỗ Ngọc An, Phó trưởng ban Ban Kinh tế Trung ương; đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Ban Kinh tế Trung ương.

Phát biểu tại Lễ Ký kết, ông Đỗ Ngọc An, Phó trưởng ban Ban Kinh tế Trung ương nhấn mạnh, Ban Kinh tế Trung ương và TCTK đã ký kết quy chế hợp tác, chia sẻ dữ liệu, thông tin thống kê từ nhiều năm nay, tuy nhiên, trong tình hình mới và bối cảnh mới, còn một số bất cập và cần tiến hành rà soát, đánh giá lại nội dung quy chế. Chính vì vậy, hôm nay, Ban Kinh tế Trung ương và TCTK tiến hành thực hiện ký kết Quy chế phối hợp về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê trên cơ sở cùng thống nhất chia sẻ thông tin, cùng phối hợp, trao đổi kết quả nghiên cứu, kết quả tổng kết và cùng phối hợp đề xuất một số giải pháp lớn nhằm phục vụ Đảng, Nhà nước và Chính phủ trong công tác lãnh đạo phát triển đất nước nói chung và thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nói riêng.

Phát biểu tại Lễ Ký kết, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, quy chế này sẽ tăng cường hơn nữa sự phối hợp và chia sẻ thông tin giữa hai Cơ quan một cách chính thức, dựa trên nguyên tắc

tuân thủ Luật Thống kê và các quy định hiện hành liên quan tới việc thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng và phổ biến thông tin thống kê; Việc triển khai thực hiện các hoạt động phối hợp và chia sẻ thông tin thống kê phải bảo đảm chất lượng, hiệu quả, thường xuyên và chặt chẽ theo đúng các nội dung quy định tại Quy chế này.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương tin tưởng, với sự phối hợp chặt chẽ giữa Ban Kinh tế Trung ương và TCTK trong những năm qua, hai Cơ quan sẽ thực hiện tốt và hiệu quả Quy chế này.

Tại Lễ Ký kết, đại diện TCTK, bà Vũ Thị Thu Thủy, Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng CNTT Thống kê trình bày nội dung Quy chế phối hợp về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê.

Mục tiêu của Quy chế là: (1) phối hợp trong công tác thống kê để phục vụ việc nghiên cứu, tham mưu, đề xuất xây dựng đường lối, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Ban Kinh tế Trung ương và nâng cao vị trí, chức năng, vai trò quản lý nhà nước về thống kê, điều phối hoạt động thống kê, tổ chức các hoạt động thống kê và cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật của Tổng cục Thống kê. (2) Chia sẻ thông tin thống kê nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thông tin sẵn có của hai Cơ quan, phục vụ tốt hơn trong công tác quản lý và điều hành.

Các đại biểu tham dự cũng đã thảo luận, đóng góp ý kiến về các vấn đề liên quan đến công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê./.

Thu Hường

Sáng ngày 26/10/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp cùng tổ chức Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền phụ nữ tại Việt Nam UN WOMEN tổ chức Hội thảo công bố Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2020 và kết quả rà soát, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu thống kê giới thuộc Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT. Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến và bà Elisa Fernandez Saenz, Trưởng cơ quan Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền phụ nữ tại Việt Nam UN WOMEN đồng chủ trì Hội thảo. Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị thuộc TCTK; đại diện tổ chức UN WOMEN; các Bộ, ngành có liên quan và các tổ chức quốc tế.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cho biết, Việt Nam là một trong số những nước đầu tiên ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia (năm 2011).

Số liệu về thống kê giới ở Việt Nam luôn được biên soạn và công bố, kịp thời, trong đó ấn phẩm "Thông tin thống kê Giới tại Việt Nam 2020" được thực hiện nhằm cung cấp kịp thời số liệu, tăng cường phối hợp hiệu quả giữa người sản xuất và người sử dụng số liệu về Thống kê giới tại Việt Nam, cũng như đáp ứng các yêu cầu về quản lý, nghiên cứu, báo cáo, so sánh trong nước và quốc tế về tình hình giới và bình đẳng giới tại Việt Nam.

Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến hy vọng, Hội thảo sẽ là cơ hội chia sẻ rõ hơn về những kết quả đạt được về bình đẳng giới tại Việt Nam qua các số liệu bằng chứng, cùng nhau rà soát những gì đã đạt được, những gì

Hội thảo công bố Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2020 và kết quả rà soát, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu thống kê giới

cần hoàn thiện và phối hợp chặt chẽ hơn nữa trong thời gian tới nhằm thu thập và công bố số liệu thống kê giới được đầy đủ, hoàn thiện hơn cho vận động, xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo bình đẳng giới thực chất trong tất cả các lĩnh vực tại Việt Nam.

Cùng phát biểu khai mạc, bà Elisa Fernandez Saenz, Trưởng cơ quan Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền phụ nữ tại Việt Nam UN WOMEN cho biết, thời gian qua, Việt Nam đã nỗ lực rất nhiều để đạt được những kết quả tích cực về bình đẳng giới. Với sự hỗ trợ kỹ thuật của UN WOMEN, ấn phẩm "Thông tin thống kê Giới tại Việt Nam 2020" đã cung cấp bức tranh chân thực về số liệu thống kê giới trong giai đoạn 2017-2020.

Ấn phẩm cho biết, năm 2019, tỷ số giới tính của Việt Nam là 99,1 nam/100 nữ; Tỷ số tử vong mẹ đã giảm ấn tượng trong 10 năm qua từ 69 trên 100 nghìn trẻ sinh sống vào năm 2009 xuống còn 46 vào năm 2019, cho thấy Việt Nam sẽ đạt được mục tiêu này sớm hơn so với kế hoạch đề ra trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự năm 2030; Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam cao nhất khu vực Đông Nam Á, ở mức 76,8% năm 2019, tỷ lệ nữ giới là 71,8%, thấp hơn của nam giới là 81,9%; Cơ cấu lao động trong nền kinh tế theo vị thế làm việc cho thấy chỉ 43% phụ nữ có việc làm là lao động làm công ăn lương, so với 51,5% nam giới có việc làm; Mức thu nhập bình quân một lao động có việc làm năm 2019 là 5,6 triệu, trong đó, lao động nam là 6,5 triệu và lao động nữ là 4,6 triệu; Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XV đạt 30,26%, lần đầu tiên vượt quá 30% kể từ khi thống nhất đất nước...

Cũng tại Hội thảo, các đại biểu tham dự đã cùng nhau thảo luận và đóng góp ý kiến về phương hướng hành động cho việc thực hiện các chỉ tiêu thống kê giới tại Việt Nam.

Kết luận Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến nhấn mạnh, thông tin từ cuốn sách cho chúng ta thấy cả phụ nữ và nam giới đều có những nguy cơ, rủi ro trong cuộc sống mà họ đang gặp phải, nhưng cũng cho thấy chúng ta cần nỗ lực hơn nữa trong việc sản xuất, phân tích và công bố các thông tin về điều kiện sống và làm việc của phụ nữ và nam giới./

Thu Hường

HỘI THẢO NGƯỜI DÙNG TIN KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ

Để hoàn thiện phiếu điều tra đáp ứng nhu cầu thông tin, đồng thời giảm thiểu gánh nặng của đối tượng cung cấp thông tin; đặc biệt để đáp ứng yêu cầu về đánh giá nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, chiều ngày 26/10/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo người dùng tin khảo sát mức sống dân cư. Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến chủ trì cuộc họp.

Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo các vụ liên quan thuộc cơ quan TCTK và đại diện các đơn vị Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đại diện các Bộ Y tế; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Viện dinh dưỡng quốc gia; Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội và một số viện nghiên cứu trong nước. Tại điểm cầu trực tuyến có đại diện các tổ chức tổ chức quốc tế như: Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP); Ngân hàng Thế giới (WB); Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) và các chuyên gia trong nước.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến nhấn mạnh: Khảo sát mức sống dân cư (KSMS) cung cấp các thông tin để đánh giá mức sống của dân cư trên nhiều khía cạnh như: Thu nhập, chi tiêu, việc làm, nhân khẩu, giáo dục, y tế, nhà ở, tài sản của hộ cũng như các điều kiện sống và môi trường kinh tế - xã hội của các hộ dân cư. Ngoài ra, số liệu KSMS dân cư còn cung cấp thông tin để xác định chuẩn nghèo theo quy định của Chính phủ trong các giai đoạn; Xác định mức sống tối thiểu, mức sống trung bình phục vụ xây dựng quy định về mức lương tối thiểu của người lao động; GDP theo phương pháp tiêu dùng cuối cùng.... KSMS dân cư năm 2022 được xây dựng nhằm thu thập thông tin về chỉ tiêu của hộ dân cư, đây là các thông tin bổ sung so với KSMS trong các năm lẻ mà gần nhất là KSMS 2021.

Tại Hội thảo, Bà Judy Yang - Chuyên gia cao cấp WB chia sẻ, việc giảm tần suất dữ liệu, ví dụ như liên quan chỉ tiêu về Y tế sẽ làm cho xếp hạng của Việt Nam bị giảm và do đó Việt Nam sẽ bị coi thiếu hụt phần dữ liệu này. WB ủng hộ TCTK tiến hành các cuộc khảo sát cũng như thu thập dữ liệu thông tin theo tần suất thường xuyên hơn, phục vụ cho mục đích tính toán về nghèo, bình đẳng.

Kết thúc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đề nghị Cục Thu thập dữ liệu và CNTT thống kê tiếp tục rà soát, chỉnh sửa theo hướng rút gọn nội dung bảng câu hỏi nhưng vẫn đảm bảo đáp ứng yêu cầu của người dùng tin và đáp ứng yêu cầu của Đảng và Nhà nước./

M.T

LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỐNG KÊ

HƯỚNG TỚI ĐẢM BẢO CUNG CẤP THÔNG TIN THỐNG KÊ KỊP THỜI, XÁC THỰC



Phóng viên: Sau 5 năm thực hiện Luật Thống kê, xin Bà đánh giá tổng quan những kết quả đạt được?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Luật Thống kê 2015 gồm 09 chương, 72 điều và 01 Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016. Sau hơn 5 năm triển khai thực hiện, Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có những tác động tích cực đối với công tác thống kê. Theo đó, Luật Thống kê đã tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thống kê, khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của công tác thống kê, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về công tác thống kê ngày càng được tăng cường. Chất lượng thông tin thống kê ngày càng được cải thiện, thông tin thống kê ngày càng đầy đủ, sát với thực tế diễn biến hình kinh tế - xã hội của đất nước; hình thức phổ biến thông tin thống kê đa dạng và phong phú. Ý thức chấp hành pháp luật thống kê của các tổ chức,

doanh nghiệp và cá nhân cũng ngày càng được nâng cao...

Một trong những điểm mới của Luật Thống kê 2015 so với Luật Thống kê 2003 là đã tăng cường các quy định về sử dụng dữ liệu hành chính nhằm đẩy mạnh khai thác và sử dụng dữ liệu hành chính trong công tác thống kê. Thực tế, những năm qua, việc khai thác cơ sở dữ liệu hành chính, điển hình như khai thác dữ liệu từ ngành Thuế, Hải quan - Bộ Tài chính hay dữ liệu đăng ký doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư... đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng thu thập thông tin của ngành Thống kê.

Ngoài ra, sau 5 năm thực hiện Luật, sự phối hợp giữa cơ quan thống kê Trung ương với thống kê Bộ, ngành có những bước tiến đáng kể. Đến nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã ký quy chế chia sẻ thông tin thống kê với 11 Bộ, ngành như: Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Ủy ban Dân tộc,

Ban Kinh tế Trung ương, Tổng cục Thuế, Bộ Thông tin và Truyền thông, Trường đại học kinh tế Quốc dân... Thực hiện Luật Thống kê, nhiều bộ, ngành đã rà soát và xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê của bộ, ngành đồng bộ với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phục vụ nhu cầu quản lý của bộ, ngành theo từng lĩnh vực.

Việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác thống kê tiếp tục được đẩy mạnh và đạt được những thành tựu mới, như: Ứng dụng công nghệ điều tra bằng thiết bị điện tử thông minh (CAPI), điều tra trực tuyến (e-form), tích hợp dữ liệu trên hệ thống, sử dụng công nghệ chuỗi khối trong truy xuất chặn nuôi, sử dụng đồ họa trong phổ biến thông tin thống kê... Chẳng hạn như: Trong Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019, Việt Nam đã triệt để ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong tất cả các quy trình của Tổng điều tra. Điều này đã được UNFPA đánh giá cao và chia sẻ kinh nghiệm thực hiện Tổng điều tra Dân số tại nhiều phiên họp Quốc tế.

Nhờ đó, chất lượng thông tin thống kê ngày càng được nâng lên, đã và đang đóng góp tích cực vào việc giúp Chính phủ hoạch định và điều hành chính sách vĩ mô, thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế của đất nước và giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, việc thực hiện Luật Thống kê cũng còn những bất cập: Danh mục chỉ tiêu



thống kê ban hành kèm theo Luật chưa cập nhật, phản ánh kịp thời một số chính sách pháp luật, định hướng phát triển của Đảng, Quốc hội, Chính phủ mới được ban hành trong thời gian gần đây... Chính vì vậy, thời gian qua, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nghiên cứu, trình Chính phủ, Quốc hội về dự án Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu

thống kê quốc gia của Luật Thống kê. Tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã đề xuất Chính phủ, trình Quốc hội mở rộng phạm vi sửa đổi, bổ sung một số điều, thay vì chỉ sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê như trong phiên trình đầu tiên. Ngày 13/10/2021, Ủy ban

Thường vụ Quốc hội đã đồng ý trình Quốc hội xem xét thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thống kê tại kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa XV.

Phóng viên: Bà có thể nêu khái quát một số nội dung sửa đổi của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thống kê?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Trên nguyên tắc và phương pháp thống kê đã được quốc tế công nhận, các quy định của Luật Thống kê, các Luật chuyên ngành có liên quan, khả năng có thể tính toán các chỉ tiêu thống kê do các Bộ, ngành đề xuất và thực tiễn triển khai của các quốc gia khác trên thế giới, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đề xuất Chính phủ, trình Quốc hội chỉ tập trung sửa đổi những nội dung lớn, đã rõ và thực hiện được ngay bảo đảm kịp thời cung cấp thông tin sát thực với tình hình phát triển của đất nước, phản ánh thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ mới; đồng thời đảm bảo số liệu, thông tin thống kê phục vụ kịp thời cho công tác chỉ đạo, điều hành. Chính phủ đã trình Quốc hội xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung 03 nội dung lớn nhằm làm rõ quy trình biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia; không ảnh hưởng, tác động đến các nội dung trong các điều, khoản khác của Luật Thống kê hiện hành. Tại phiên họp ngày 13 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến và nhất trí với phạm vi sửa đổi, bổ sung gồm:

Một là, sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 về Quy trình biên soạn chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP) và chỉ tiêu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP); Rà soát về việc đánh giá lại quy mô

Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia mới kỳ vọng:

- Cập nhật, phản ánh, đánh giá một số chính sách pháp luật, mục tiêu đường lối đổi mới trong thời gian gần đây, cụ thể: 18 chỉ tiêu phản ánh, giám sát, đánh giá thực hiện nội dung Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; 17 chỉ tiêu phản ánh, giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; 55 chỉ tiêu phản ánh, giám sát, đánh giá thực hiện nội dung Nghị quyết của Chính phủ về phát triển bền vững; 23 chỉ tiêu phản ánh, giám sát, đánh giá việc thực hiện cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tập trung vào các nhóm chuyển đổi số, kinh tế số; 12 chỉ tiêu phản ánh, giám sát, đánh giá thực hiện nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics; 26 chỉ tiêu phản ánh, giám sát, đánh giá về giới và bình đẳng giới.

- Cập nhật các chỉ tiêu phản ánh quan hệ hội nhập quốc tế, phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam. Theo đó, danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia có: 34 chỉ tiêu thống kê về phát triển bền vững ở cấp độ toàn cầu (SDG); 10 chỉ tiêu thống kê giới ở cấp độ toàn cầu; 29 chỉ tiêu thống kê ở cấp độ ASEAN; 05 chỉ tiêu thuộc bộ chỉ tiêu phát triển công nghệ thông tin và truyền thông toàn cầu (IDI); 03 chỉ tiêu thuộc bộ chỉ tiêu đánh giá Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới.

Ngoài ra, danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia đã cập nhật, quy định các chỉ tiêu thống kê về bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu; các chỉ tiêu thống kê phản ánh liên kết vùng và nhóm yếu thế

- Cập nhật các chỉ tiêu phản ánh, dự báo, đo lường sự phát triển của kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển kinh tế bao trùm với: 24 chỉ tiêu phản ánh kinh tế xanh, tăng trưởng xanh; 05 chỉ tiêu phản ánh kinh tế tuần hoàn và 07 chỉ tiêu phản ánh kinh tế bao trùm.

- Cập nhật, quy định 12 chỉ tiêu thống kê về bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu; 230 chỉ tiêu thống kê phản ánh liên kết vùng và 11 chỉ tiêu liên quan đến trẻ em.

Tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ, trình Quốc hội.

Hai là, sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 48 về công bố thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tử của chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Ba là, thay thế Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13 bằng Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật này.

Phóng viên: Bà có thể nêu cụ thể hơn đối với việc thay thế Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Có thể nói việc thay thế Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia chính là “linh hồn” của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê. Mục đích sửa đổi, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia nhằm tạo cơ sở pháp lý để thực hiện kịp thời việc thu thập, tổng hợp và bảo đảm thông tin thống kê phản ánh khách quan, chính xác, kịp thời, đầy đủ, thống nhất, phục vụ Đảng, Nhà nước trong hoạch định đường lối, chính sách và điều hành phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sự tăng trưởng.

Cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia căn cứ Điều 18 Luật Thống kê “*Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước và hội nhập quốc tế trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia theo thủ tục rút gọn*”; và xuất phát từ thực tiễn: Chỉ tiêu thống kê được sửa đổi, bổ sung bảo đảm cung cấp thông tin kinh tế - xã hội ở tầm vĩ mô

(tầm quốc gia); phản ánh, đánh giá thực hiện các nội dung của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; chính sách về phát triển bền vững; Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tập trung vào các nhóm chuyển đổi số, kinh tế số; kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển kinh tế bao trùm; nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics; giới và bình đẳng giới; quan hệ hội nhập quốc tế, cam kết quốc tế của Việt Nam...

Kết cấu Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 3 cột: (1) Số thứ tự; (2) mã số; (3) nhóm, tên chỉ tiêu với 20 nhóm và 222 chỉ tiêu. So với danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13, danh mục chỉ tiêu thống kê lần này có một số thay đổi như:

(i) Về nhóm chỉ tiêu: Sửa tên 03 nhóm chỉ tiêu, cụ thể: Nhóm “07. Tiền tệ và bảo hiểm” sửa tên thành “07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán” do bổ sung các chỉ tiêu về chứng khoán; Nhóm “11. Giá cả” sửa tên thành “11. Chỉ số giá” vì nhóm này gồm các chỉ số giá; Nhóm “13. Công nghệ thông tin và

truyền thông” sửa tên thành “13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông” để bảo đảm phản ánh đầy đủ phạm vi theo các lĩnh vực trong nhóm: Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông.

(ii) Về chỉ tiêu: Giữ nguyên 129 chỉ tiêu thống kê do vẫn còn phù hợp với tình hình thực tế, bảo đảm tính khả thi và bảo đảm phản ánh được tình hình kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Sửa tên 46 chỉ tiêu thống kê để phù hợp tình hình thực tế và văn bản pháp luật chuyên ngành đồng thời bảo đảm so sánh quốc tế. Bổ sung 47 chỉ tiêu thống kê để phản ánh, đánh giá một số chính sách pháp luật, mục tiêu đường lối đổi mới, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Quốc hội, Chính phủ được ban hành trong thời gian gần đây, như: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030... Bên cạnh đó, bỏ 11 chỉ tiêu thống kê do không còn phù hợp với thực tế, không bảo đảm tính khả thi hoặc đã có trong nội dung của chỉ tiêu thống kê khác.

Phóng viên: Trân trọng cảm ơn Bà đã trả lời phỏng vấn!





PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH - LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỐNG KÊ

Nguyễn Đình Khuyến

Phó vụ trưởng phụ trách Vụ Phương pháp chế độ và quản lý chất lượng thống kê - TCTK

Luật Thống kê được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 23/11/2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016. Sau 05 năm thực hiện, Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có những tác động tích cực đối với công tác thống kê. Theo đó, Luật Thống kê đã tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thống kê, khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của công tác thống kê, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về công tác thống kê ngày càng được tăng cường; Chất lượng thông tin thống kê ngày càng được cải thiện.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, việc thực hiện Luật Thống kê cũng còn những bất cập như danh mục chỉ tiêu thống kê ban hành kèm theo Luật chưa cập nhật, phản ánh kịp thời một số chính sách pháp luật, định hướng phát triển của Đảng, Quốc hội, Chính phủ mới được ban hành trong thời gian gần đây...

Xuất phát từ thực tiễn nhằm bảo đảm cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời phản ánh tình hình mới, bối cảnh mới phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước; căn cứ Điều 18 Luật Thống kê về điều chỉnh, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia: “*Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước và hội nhập quốc tế trong từng thời kỳ,*



Chính phủ rà soát, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia theo thủ tục rút gọn”, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nghiên cứu, trình Chính phủ, Quốc hội về dự án Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê và được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến tại phiên họp tháng 9/2021.

Tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiến hành tổng kết 05 năm thực hiện Luật Thống kê; tổ chức các hội thảo trực tuyến, trực tiếp với các Bộ, ngành liên quan để lấy ý kiến; hội thảo với các chuyên gia kinh tế, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu về các chủ đề liên quan đến dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê; nghiên cứu Luật Thống kê một số nước quy định danh mục

chỉ tiêu thống kê như: Singapore, Nhật Bản, Mông Cổ, New Zealand, Canada, Thụy Điển.

Trên nguyên tắc và phương pháp thống kê đã được quốc tế công nhận, các quy định của Luật Thống kê, các Luật chuyên ngành có liên quan, khả năng có thể tính toán các chỉ tiêu thống kê do các Bộ, ngành đề xuất và thực tiễn triển khai của các quốc gia khác trên thế giới, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đề xuất Chính phủ, trình Quốc hội chỉ tập trung sửa đổi những nội dung lớn, đã rõ và thực hiện được ngay bảo đảm kịp thời cung cấp thông tin sát thực với tình hình phát triển của đất nước, phản ánh thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ mới; đồng thời đảm bảo số liệu, thông tin thống kê phục vụ kịp thời cho công tác chỉ đạo, điều hành. Chính phủ đã trình Quốc hội xem xét, quyết định

LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỐNG KÊ

sửa đổi, bổ sung 03 nội dung lớn nhằm làm rõ quy trình biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia; không ảnh hưởng, tác động đến các nội dung trong các điều, khoản khác của Luật Thống kê hiện hành. Tại phiên họp ngày 15 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến và nhất trí với phạm vi sửa đổi, bổ sung gồm:

Một là, sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 về Quy trình biên soạn chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP) và chỉ tiêu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP); Rà soát về việc đánh giá lại quy mô Tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ, trình Quốc hội.

Hai là, sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 48 về công bố thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tổ của chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Ba là, thay thế Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13 bằng Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật này.

Xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê nhằm mục tiêu cung cấp thông tin thống kê chính xác, khách quan, kịp thời, phản ánh đúng, đầy đủ tình hình kinh tế - xã hội

của đất nước giai đoạn 2021-2030; giúp phân tích, hoạch định và điều hành chính sách vĩ mô. Bên cạnh đó, nhằm xây dựng cơ sở pháp lý để thu thập các chỉ tiêu thống kê quốc gia và bảo đảm yêu cầu so sánh quốc tế trong các lĩnh vực.

Việc sửa đổi, bổ sung chỉ tiêu thống kê quốc gia phải tuân thủ theo những nguyên tắc: (i) Thể chế hóa các đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác thống kê; (ii) Phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của đất nước, phục vụ các cơ quan, lãnh đạo Đảng và Nhà nước các cấp trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII; (iii) Bảo đảm kế thừa, phát huy hiệu quả những quy định mang tính ưu việt trong Luật Thống kê; khắc phục hạn chế, bất cập và bổ sung những quy định phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước; (iv) Bảo đảm tính khả thi khi Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung được ban hành, áp dụng thuận lợi trong thực tiễn; và (v) Khẳng định và nâng cao vai trò của hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê nhà nước, bảo đảm phù hợp với thực tiễn thống kê Việt Nam và các nguyên tắc hoạt động

thống kê chính thức của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc; bảo đảm so sánh quốc tế.

Kết cấu Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 3 cột: (1) Số thứ tự; (2) mã số; (3) nhóm, tên chỉ tiêu với 20 nhóm và 222 chỉ tiêu, cụ thể như sau: Nhóm 01. Đất đai, dân số: 14 chỉ tiêu; Nhóm 02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới: 12 chỉ tiêu; Nhóm 03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp: 06 chỉ tiêu; Nhóm 04. Đầu tư và xây dựng: 09 chỉ tiêu; Nhóm 05. Tài khoản quốc gia: 17 chỉ tiêu; Nhóm 06. Tài chính công: 10 chỉ tiêu; Nhóm 07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán: 23 chỉ tiêu; Nhóm 08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 14 chỉ tiêu; Nhóm 09. Công nghiệp: 08 chỉ tiêu; Nhóm 10. Thương mại, dịch vụ: 10 chỉ tiêu; Nhóm 11. Chỉ số giá: 09 chỉ tiêu; Nhóm 12. Giao thông vận tải: 10 chỉ tiêu; Nhóm 13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông: 23 chỉ tiêu; Nhóm 14. Khoa học và công nghệ: 06 chỉ tiêu; Nhóm 15. Giáo dục: 04 chỉ tiêu; Nhóm 16. Y tế và chăm sóc sức khỏe: 09 chỉ tiêu; Nhóm 17. Văn hóa, thể thao và du lịch: 08 chỉ tiêu; Nhóm 18. Mức sống dân cư: 08 chỉ tiêu; Nhóm 19. Trật tự, an toàn xã hội và tư pháp: 10 chỉ tiêu; Nhóm 20. Bảo vệ môi trường: 12 chỉ tiêu.

Mỗi chỉ tiêu quốc gia được xác định, lựa chọn quy định tại Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia khi đảm bảo các tiêu chí gồm:

(1) Chỉ tiêu thống kê được lựa chọn quy định tại danh mục phải phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của đất nước, phục vụ các cơ quan, lãnh đạo Đảng và Nhà nước các cấp trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;





phản ánh, lượng hóa việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là những chủ trương, chính sách trong bối cảnh mới. Đó là những thông tin, số liệu về kinh tế - xã hội chủ yếu ở tầm quốc gia.

(2) Chỉ tiêu thống kê được lựa chọn quy định tại danh mục phải bảo đảm tính khả thi - tức là chỉ tiêu thống kê phải thu thập, tổng hợp và biên soạn được trên thực tiễn. Nguyên tắc này đòi hỏi phải: (i) Bảo đảm kế thừa, phát huy hiệu quả những quy định mang tính ưu việt trong Luật Thống kê; (ii) Bảo đảm thống nhất, tương thích và tính so sánh quốc gia, giữa các vùng miền nhưng vẫn đáp ứng được các điều kiện thực tiễn; (iii) Bảo đảm thống nhất với các hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và các hệ thống chỉ tiêu thống kê đa ngành, đa lĩnh vực và liên kết vùng.

(3) Chỉ tiêu thống kê được lựa chọn quy định tại danh mục phải bảo đảm so sánh quốc tế; phù hợp với thực tiễn thống kê và tuân thủ các nguyên tắc hoạt động thống kê chính thức của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc.

Nội dung chỉ tiêu thống kê gồm: Khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp sẽ được quy định tại Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn Tổng sản phẩm trong nước, Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương./.

QUY TRÌNH BIÊN SOẠN SỐ LIỆU GDP, GRDP

Nguyễn Diệu Huyền

Phó Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - Tổng cục Thống kê

Quy trình biên soạn GDP, GRDP đảm bảo tính tập trung, thống nhất, đồng bộ, hệ thống và logic

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng, luôn là một trong những chỉ tiêu “nóng”, được đặc biệt quan tâm, nhất là trong bối cảnh kinh tế hiện nay. Chỉ tiêu GDP và GRDP phản ánh hiện trạng và diễn biến những thay đổi về quy mô và cơ cấu của nền kinh tế theo thời gian. Hiện nay, yêu cầu về đổi mới kinh tế nhằm bắt kịp với sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ và không bị bỏ lại quá xa với các nước phát triển đang đặt áp lực rất lớn lên Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế. Do đó, nhu cầu thông tin phục vụ quản lý, điều hành, hoạch định chính sách, đặc biệt là thông tin về GDP và GRDP luôn thường xuyên, liên tục và ở mức độ cao nhất.

Tổng cục Thống kê được Chính phủ giao là cơ quan chủ trì thực hiện thu thập thông tin, tổng hợp và biên soạn chỉ tiêu GDP và GRDP. Để đảm bảo sản xuất thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời và có độ tin cậy cao, Tổng cục Thống kê đã xây dựng và ban hành Quy trình biên soạn số liệu GDP, GRDP dựa trên cơ sở khoa học, thực tiễn, chuyên nghiệp và khả thi. Trải qua nhiều giai đoạn, việc tổ chức biên soạn GDP và GRDP được thực hiện theo các mô hình biên soạn tập trung, mô hình biên soạn phân tán hay mô hình biên soạn kết hợp. Từ 2017 đến nay, thực hiện Đề án 715¹, để đảm bảo chất lượng, hiệu quả, thống nhất, phù hợp và tương thích giữa số liệu GDP và GRDP, đảm bảo các mảnh ghép trong bức tranh kinh tế của các tỉnh, thành phố đồng nhất, hòa hợp với bức tranh kinh tế cả nước, Tổng cục Thống kê đang triển khai quy trình biên soạn GDP và GRDP theo mô hình biên soạn tập trung thống nhất tại Tổng cục Thống kê. Theo mô hình này, vai trò và trách nhiệm của Tổng cục Thống kê được đặt lên cao hơn; đồng thời đặc biệt nhấn mạnh vai trò kết nối, phối hợp và chia sẻ thông tin của Tổng cục Thống kê, các Cục Thống kê với các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các tổ chức trong và ngoài nước.

Quy trình biên soạn số liệu GDP, GRDP hiện hành phải đảm bảo ba nguyên tắc:

Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.



Thứ nhất, bảo đảm tính tập trung, thống nhất trong biên soạn, công bố số liệu tổng sản phẩm trong nước (GDP) và tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP); đáp ứng việc tiếp cận, khai thác, sử dụng số liệu GDP và GRDP dễ dàng, thuận tiện, bình đẳng.

Thứ hai, bảo đảm tính đồng bộ, tính hệ thống và tính kết nối ở tất cả các khâu: Thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin đầu vào, biên soạn, công bố, phổ biến số liệu đầu ra và lưu trữ số liệu GDP và GRDP và các số liệu thống kê liên quan khác.

Thứ ba, bảo đảm tính logic, tương thích, phù hợp giữa số liệu GDP và GRDP, giữa các chỉ tiêu thống kê liên quan khác như: Giá trị sản xuất (GO), chi phí trung gian (IC), giá trị tăng thêm (VA), chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP), xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, thuế sản xuất và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác.

Phương pháp biên soạn GDP, GRDP luôn thống nhất và kịp thời cập nhật những thay đổi theo các phiên bản hướng dẫn mới của Hệ thống Tài khoản quốc gia của Cơ quan Thống kê Liên hiệp quốc. Theo đó, số liệu GDP được biên soạn và cân đối theo 3 phương pháp: Phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng biên soạn hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm; phương pháp thu nhập biên soạn 05 năm một lần. Số liệu GRDP biên soạn theo phương pháp sản xuất định kỳ 6 tháng và cả năm.

Quy trình biên soạn số liệu GDP và GRDP cũng quy định cụ thể các loại số liệu theo các vòng tính toán của cơ quan thống kê Liên Hiệp quốc, bao gồm: số liệu ước tính, số liệu sơ bộ và số liệu chính thức cho vòng 1 (Số liệu theo quý) và vòng 2 (Số liệu theo năm). Trên cơ sở đó, việc phân công nhiệm

vụ và trách nhiệm của các đơn vị có liên quan trong và ngoài ngành Thống kê cũng được phân tách rõ ràng, cụ thể đảm bảo đúng chức năng, nhiệm vụ, tránh sự chồng chéo hoặc thiếu sót trong quá trình triển khai. Tổng cục Thống kê chủ trì phối hợp với Bộ, ngành và cơ quan thống kê địa phương biên soạn số liệu GDP hàng quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng; theo phương pháp thu nhập 5 năm một lần. Tổng cục Thống kê chủ trì phối hợp với các Cục Thống kê biên soạn số liệu GRDP theo phương pháp sản xuất 6 tháng và cả năm. Các Bộ, Sở ngành tại địa Phương phối hợp cung cấp thông tin phục vụ tính toán và giải trình kết quả tính toán cho Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê.

Theo mô hình biên soạn tập trung, quy trình biên soạn số liệu GDP/GRDP bao gồm 5 bước, cụ thể như sau:

- Bước 1: Thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin từ các nguồn thông tin

Tổng cục Thống kê triển khai các công việc chi tiết (trên cơ sở quy trình sản xuất thông tin thống kê cấp chi tiết) để tính toán và cung cấp số liệu thống kê đầu vào phục vụ công tác biên soạn chỉ tiêu GDP và GRDP.

- Bước 2: Xử lý số liệu đầu vào
 - Cục Thống kê các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm rà soát, kiểm tra, làm sạch số liệu trên địa bàn phục vụ tính toán các số liệu đầu vào; cung cấp cho Tổng cục Thống kê.

- Tổng cục Thống kê xử lý số liệu trên địa bàn do Cục Thống kê các tỉnh, thành phố cung cấp (kiểm tra tính logic, phù hợp trên góc độ tổng thể quốc gia), kết hợp với số liệu từ hồ sơ hành chính và

báo cáo của các Bộ, ngành, Tập đoàn, Tổng công ty để tính toán số liệu thống kê đầu vào phục vụ biên soạn GDP và GRDP theo từng ngành kinh tế, theo tỉnh, thành phố; phù hợp với khuyến nghị của Thống kê Liên hợp quốc và đặc thù của Việt Nam.

- Cục Thống kê các tỉnh, thành phố rà soát, kiểm tra số liệu đầu vào do Tổng cục Thống kê thực hiện đảm bảo phù hợp với thực trạng hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương.

- Bước 3: Biên soạn số liệu GDP, GRDP

- Tổng cục Thống kê phân tích, rà soát số liệu đầu vào (được tính toán từ bước 2) trên cơ sở đối chiếu, so sánh các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp có liên quan; cân đối, tính toán lần đầu số liệu GDP, GRDP và gửi Cục Thống kê các tỉnh, thành phố xem xét, cho ý kiến thống nhất số liệu GRDP.

- Cục Thống kê các tỉnh, thành phố phối hợp với Tổng cục Thống kê rà soát, phân tích số liệu GRDP do Tổng cục Thống kê tính toán nhằm đảm bảo phù hợp với thực trạng hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tổng cục Thống kê tiếp nhận các ý kiến góp ý, phản hồi của Cục Thống kê các tỉnh, thành phố về kết quả tính toán lần đầu; tiếp tục cân đối, điều chỉnh, hoàn thiện số liệu GDP, GRDP và gửi Cục Thống kê các tỉnh, thành phố xem xét, cho ý kiến thống nhất số liệu GRDP.

- Sau đạt được thống nhất về kết quả tính toán, Tổng cục Thống kê hoàn thiện kết quả; đồng thời phối hợp với các Bộ, ngành và Cục Thống kê các tỉnh, thành phố giải trình số liệu GDP, GRDP.

- Bước 4: Công bố và phổ biến số liệu GDP, GRDP

- Số liệu GDP, GRDP được công bố theo thời gian quy định.



- Số liệu GDP, GRDP được phổ biến qua các hình thức chủ yếu sau: Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê các tỉnh, thành phố; hợp báo, thông cáo báo chí, đăng tin trên nền tảng mạng xã hội chính chủ của cơ quan; phương tiện thông tin đại chúng và các xuất bản ấn phẩm, các hình thức lưu giữ thông tin điện tử.

• Bước 5: Lưu giữ số liệu GDP, GRDP

Số liệu GDP, GRDP được số hóa và lưu trữ trong phần mềm biên soạn và phổ biến số liệu GDP, GRDP, trên ổ dữ liệu chung của Tổng cục Thống kê, trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê các tỉnh, thành phố; dưới dạng ấn phẩm như niên giám thống kê, các ấn phẩm phân tích và số liệu khác.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thống kê bổ sung một số nội dung làm rõ quy trình biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia

Trải qua 5 năm triển khai thực tế, áp dụng quy trình biên soạn số liệu GDP và GRDP tập trung tại Tổng cục Thống kê đã mang lại hiệu quả rõ rệt trong công tác thống kê: tình trạng chênh lệch số liệu GDP và GRDP giữa Trung ương và địa phương đã được khắc phục; chất lượng số liệu được nâng cao; bảo đảm kỳ hạn biên soạn và công bố số liệu GRDP theo quy định; nâng cao trách nhiệm và sự phối hợp giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ, ngành và địa phương trong việc biên soạn và công bố số liệu GDP, GRDP; nâng cao tính phù hợp, logic giữa số liệu GDP, GRDP và các chỉ tiêu khác có liên quan như: Giá trị sản xuất (GO), chi phí trung gian (IC), giá trị tăng thêm (VA), chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP), xuất nhập khẩu hàng hóa và

dịch vụ, thuế sản xuất và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác.

Quy trình biên soạn số liệu GDP và GRDP cũng tạo lập mạng lưới thông tin giữa Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê với các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương. Tuy nhiên, việc kết nối và vận hành hệ thống thông tin còn chưa đạt kết quả mong muốn, cần có tính pháp lý cao hơn mức hiện tại. Bên cạnh đó, đây lại là quy trình có tính kỹ thuật chuyên sâu, cần được tham vấn bởi các chuyên gia có kinh nghiệm cả lý thuyết và thực tiễn về Tài khoản quốc gia nói riêng và thống kê nói chung. Do đó, để vận hành quy trình hiệu quả, linh hoạt và đảm bảo đáp ứng kịp thời nhu cầu số liệu GDP và GRDP trong quản lý và điều hành, Luật điều chỉnh nên bổ sung quy định gần trách nhiệm của Chính phủ trong việc ban hành và thực hiện quy trình biên soạn số liệu GDP và GRDP. Với việc nâng cao tính pháp lý của quy trình như vậy, vai trò và trách nhiệm của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê và hệ thống thống kê Bộ, ngành được phân định rõ ràng; nâng cao mức độ ràng buộc và kết nối của các Bộ, ngành ở trung ương, Sở, ban, ngành ở địa phương trong phối hợp cung cấp, chia sẻ và sử dụng thông tin thống kê, đồng hành cùng Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê địa phương trong việc phác họa và lý giải hiện trạng bức tranh kinh tế của cả nước, từng địa phương theo ngành và lĩnh vực cụ thể. Việc luật hóa các quy định trên sẽ tăng cường hiệu lực pháp lý, hiệu quả trong công tác thống kê; nâng cao tính công khai, minh bạch cho số liệu thống kê nói chung và số liệu GDP, GRDP nói riêng.

Tiếp thu ý kiến góp ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự

thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thống kê trong đó phân định rõ ràng trách nhiệm của Tổng cục Thống kê, Cục thống kê, đơn vị thống kê bộ, ngành trong biên soạn số liệu GDP và GRDP nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quy trình biên soạn và nâng cao tính công khai và minh bạch số liệu này, Ban soạn thảo Luật đề xuất sửa đổi, bổ sung 3 nội dung lớn nhằm làm rõ quy trình biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia tại Điều 17, khoản 6 (sửa đổi và bổ sung điểm a,b); Điều 48, khoản 2 (bổ sung điểm d), cụ thể: (i) Bổ sung quy định về việc giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành và địa phương trình Chính phủ ban hành quy trình biên soạn Tổng sản phẩm trong nước (GDP) và Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP); (ii) Bổ sung quy định về việc định kỳ 05 năm rà soát về việc đánh giá lại quy mô Tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ trình Quốc hội; (iii) Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền công bố thông tin của người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tổ chỉ tiêu thống kê quốc gia. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến các nội dung trong các điều, khoản khác của Luật Thống kê hiện hành.

Như vậy, để có được “thành phẩm” cuối cùng là số liệu GDP, GRDP cung cấp đến người sử dụng thông tin là tổng hòa của chuỗi các hoạt động còn gọi là quy trình biên soạn chặt chẽ, logic, thực tiễn và khoa học với sự đóng góp, phối hợp, chia sẻ thông tin có trách nhiệm của cơ quan thống kê Trung ương, các cơ quan thống kê địa phương và Bộ, Sở ngành, địa phương./.



Một điểm nhấn của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê

Dương Thị Kim Nhung

Phó vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và quản lý chất lượng thống kê - TCTK

Kinh tế số là các hoạt động kinh tế có sử dụng thông tin số, tri thức số như là yếu tố sản xuất chính; sử dụng mạng Internet, mạng thông tin làm không gian hoạt động; và sử dụng ICT, tức là điện tử, viễn thông và CNTT, để tăng năng suất lao động và để tối ưu nền kinh tế. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định kinh tế số là một trong những chỉ tiêu chủ yếu của phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong những năm tới: Đến năm 2025, kinh tế số phải đạt khoảng 20% Tổng sản phẩm trong nước (GDP), đến năm 2030, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP. Nhận thức được tầm quan trọng của kinh tế số cũng như nhu cầu thông tin, số liệu thống kê phục vụ giám sát, đánh giá phát triển, đóng góp cũng như tác động của kinh tế số đối với đời sống kinh tế - xã hội, Chính phủ đã trình Quốc hội dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê, trong đó

có việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia với 23 chỉ tiêu thống kê phản ánh chuyển đổi số, nền kinh tế số và xã hội số.

Cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia căn cứ Điều 18 Luật Thống kê về điều chỉnh, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia và xuất phát từ thực tiễn nhằm bảo đảm cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời phản ánh tình hình mới, bối cảnh mới phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Chính phủ đã nghiên cứu và đề xuất Quốc hội sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Điều 18 Luật Thống kê quy định về điều chỉnh, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia: "Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước và hội nhập quốc tế trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát, trình

Quốc hội sửa đổi, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia theo thủ tục rút gọn".

Mục đích sửa đổi, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia nhằm tạo cơ sở pháp lý để thực hiện kịp thời việc thu thập, tổng hợp và bảo đảm số liệu thống kê phản ánh khách quan, chính xác, kịp thời, đầy đủ, thống nhất, phục vụ Đảng, Nhà nước trong hoạch định đường lối, chính sách và điều hành phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sự tăng trưởng.

Chỉ tiêu thống kê được sửa đổi, bổ sung bảo đảm cung cấp thông tin kinh tế - xã hội ở tầm vĩ mô (tầm quốc gia); phản ánh, đánh giá thực hiện các nội dung của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; chính sách về phát triển bền vững; Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tập trung vào các nhóm chuyển đổi số, kinh tế số...



Các chỉ tiêu kinh tế số quy định trong dự thảo Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước, Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác, Doanh thu dịch vụ viễn thông, Dung lượng băng thông Internet quốc tế, Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động, Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động, Lưu lượng Internet băng rộng, Tổng số chứng thư số đang hoạt động, Tỷ lệ người dân biết kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin và truyền thông, Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến, Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến, Số lượng thuê bao điện thoại, Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, Tỷ lệ người sử dụng Internet, Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng, Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet, Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử, Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin, Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến, Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính, Tỷ lệ người Việt Nam tham gia mạng xã hội, Chi cho chuyển đổi số, Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa.

Nội dung 23 chỉ tiêu thống kê gồm: Khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp sẽ được quy định tại Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn Tổng sản phẩm trong nước, Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Với 23 chỉ tiêu quy định trong dự thảo Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia được giao cho các Bộ, ngành tương ứng trong việc chủ trì thu thập, tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu này. Theo đó, Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm 09 chỉ tiêu; Bộ Y tế chịu trách nhiệm 01 chỉ tiêu; Bộ Công thương chịu trách nhiệm 01 chỉ tiêu; Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) chịu trách nhiệm 12 chỉ tiêu.

Dự thảo Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia đã quy định chỉ tiêu "*Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP*" - Đây là chỉ tiêu quan trọng để đo lường quy mô của nền kinh tế số. Kinh tế số là một mô hình kinh tế mới và dưới góc độ kỹ thuật việc xác định, đo lường quy mô của nền kinh tế số hay sự đóng góp của kinh tế số trong GDP là công việc khó khăn, phức tạp, và gặp rất nhiều thách thức, hay nói cách khác đây là chỉ tiêu tổng hợp rất khó. Để biên soạn được chỉ tiêu này đòi hỏi ngành Thống kê cần phải nỗ lực, chủ động xác định định nguồn dữ liệu hiện có cũng như xây dựng phương án thực hiện khả thi...và cần tập trung vào các vấn đề sau:

Một là, đo lường quy mô của nền kinh tế số theo phạm vi rộng nhất, trong quá trình biên soạn có thể phân tổ quy mô kinh tế số theo từng phạm vi (lỗi, hẹp, rộng). Theo đó, kinh tế số là nền kinh tế sử dụng kiến thức, thông tin được số hóa để hướng dẫn, nâng cao phân bổ nguồn lực, năng suất, mang lại tăng trưởng kinh tế chất lượng cao. Một nền kinh tế trong đó bao gồm các mô hình kinh doanh và quản lý tạo ra sản phẩm, dịch vụ số hoặc hỗ trợ cung cấp dịch vụ số cho chính phủ, doanh nghiệp và người dân. Về bản chất, đây là các

mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số.

Trước mắt, tập trung biên soạn và công bố chính thức quy mô kinh tế số theo phạm vi lõi bao gồm giá trị gia tăng của ngành CNTT-TT và tổng số việc làm trong ngành này. Phạm vi này bao gồm 12 nhóm hàng hóa và dịch vụ CNTT-TT khác nhau thuộc 2 nhóm chính: (i) hàng hóa/thiết bị CNTT-TT (gồm thiết bị tin học văn phòng, thiết bị viễn thông, thiết bị đo lường, điện tử và quang học, máy tính); và (ii) dịch vụ CNTT-TT (gồm dịch vụ viễn thông, dịch vụ phần mềm và dịch vụ thông tin).

Nghiên cứu và xác định nguồn thông tin để tính kinh tế số theo phạm vi hẹp, phạm vi *rộng*, quy mô kinh tế số được xác định thông qua giá trị gia tăng của các "giao dịch số" và đóng góp của CNTT-TT vào giá trị gia tăng (chứ không phải doanh thu) của các ngành, lĩnh vực kinh tế số (chẳng hạn, ngành thương mại điện tử có giá trị gia tăng được tạo ra từ các giao dịch số như: (i) đặt hàng trên nền tảng số; (ii) giao hàng trên nền tảng số; và (iii) hoạt động của các nền tảng số (platform-enabled), trong đó ngành nông nghiệp có ít giá trị gia tăng được tạo ra bởi giao dịch số, nhưng cũng cần tính đến để đảm bảo phản ánh đầy đủ hơn.

Hai là, lựa chọn các chỉ tiêu cốt lõi, phản ánh toàn diện nhất về kinh tế số ở tầm vĩ mô (tầm quốc gia) để quy định trong Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Luật Thống kê đang trong quá trình sửa đổi, bổ sung. Đây là cơ sở pháp lý cao nhất cho việc xây dựng, lồng ghép các chỉ tiêu thống kê về kinh tế số trong các cuộc điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê và



sử dụng hồ sơ hành chính cho mục đích thống kê.

Ba là, xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê về kinh tế số - Đây là bức tranh tổng thể về đóng góp của kinh tế số cho nền kinh tế và tác động của kinh tế số đối với xã hội. Đây cũng là cơ sở phân công trách nhiệm đối với Bộ, ngành có liên quan trong thu thập, tổng hợp và công bố chỉ tiêu kinh tế số. Hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số phải được xây dựng trên nguyên tắc bảo đảm phản ánh toàn diện đóng góp của kinh tế số cho nền kinh tế cũng như tác động của kinh tế số đối với đời sống xã hội; bảo đảm tính khả thi (có thể thu thập được); và bảo đảm so sánh quốc tế (theo chuẩn mực quốc tế).

Bốn là, lồng ghép việc thu thập các chỉ tiêu thống kê kinh tế số vào các cuộc điều tra hiện hành. Theo đó, nội dung được lồng ghép thu thập phải đảm bảo thu thập đủ thông tin để tính tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành kinh tế (theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2018)...

Năm là, tăng cường năng lực thống kê trong đo lường kinh tế số theo tiêu chuẩn quốc tế (hệ thống tài khoản quốc gia, cán cân thanh toán quốc tế (BOP), tiêu chuẩn phân ngành, mã VSIC, mã I/O, đo lường lạm phát...; lưu ý bổ sung các khái niệm mới, sản phẩm, dịch vụ mới trên nền tảng số vào rổ hàng hóa và trọng số tính CPI, PPI, GDP)...; đồng thời nâng cao hiệu quả phối kết hợp, cung cấp thông tin, số liệu về kinh tế số và mức độ chuyển đổi số. Ngoài ra cần nghiên cứu và tiến tới sử dụng dữ liệu lớn (Big Data) để đo lường nền kinh tế số.../.

VÌ SAO GDP ĐƯỢC HẦU HẾT CÁC QUỐC GIA LỰA CHỌN LÀM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ?

TS. Nguyễn Minh Thu

Khoa Thống kê, Đại học Kinh tế quốc dân

1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product - GDP) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp đánh giá kết quả hoạt động sản xuất trong phạm vi lãnh thổ kinh tế của một quốc gia. GDP là chỉ tiêu kinh tế quan trọng, được các nhà quản lý, các nhà kinh tế, nhà đầu tư cũng như các chuyên viên phân tích thị trường theo dõi rất chặt chẽ vì đó là chỉ tiêu phản ánh tổng giá trị của tất cả sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của một nền kinh tế trong khoảng thời gian cụ thể. GDP được tính theo lãnh thổ kinh tế, biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia, được tính và công bố theo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm và phân tổ theo nhiều căn cứ khác nhau.

Nội dung của GDP được xét dưới các góc độ khác nhau, từ đó đưa tới ba phương pháp để tính chỉ tiêu kinh tế tổng hợp này. Cụ thể:

Theo góc độ sử dụng cuối cùng, GDP là tổng cầu của nền kinh tế gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước, tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm), chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

$$\text{GDP} = \text{Tiêu dùng cuối cùng} + \text{Tích lũy tài sản} + \text{Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ}$$

Theo góc độ thu nhập, GDP bằng tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo đó, GDP gồm 4 yếu tố: Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền), thuế sản xuất (đã giảm trừ phần trợ cấp cho sản xuất), khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp.

$$\text{GDP} = \begin{matrix} \text{thu nhập} \\ \text{của người} \\ \text{lao động từ} \\ \text{sản xuất} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{thuế} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{khấu hao tài} \\ \text{sản cố định} \\ \text{dùng trong} \\ \text{sản xuất} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{thặng dư sản} \\ \text{xuất hoặc} \\ \text{thu nhập} \\ \text{hỗn hợp} \end{matrix}$$

Theo góc độ sản xuất, GDP là tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của các ngành kinh tế và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm:



$$\text{GDP} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị tăng thêm} \\ \text{theo giá cơ bản của tất cả} \\ \text{các ngành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế} \\ \text{sản phẩm} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trợ cấp} \\ \text{sản phẩm} \end{array}$$

Với nội hàm của chỉ tiêu GDP, các nhà hoạch định chính sách và ngân hàng nhà nước có thể đánh giá thực trạng nền kinh tế đang dư thừa hay thiếu hụt, liệu có cần thúc đẩy hay kiềm chế, có các mối đe dọa như suy thoái hoặc lạm phát tràn lan không, từ đó kịp thời thực hiện các biện pháp cần thiết cho nền kinh tế quốc dân. Các nhà đầu tư chú ý đến GDP vì một tỷ lệ phần trăm thay đổi đáng kể trong GDP - tăng hoặc giảm - có thể có tác động đáng kể đến thị trường nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng. Ngoài ra, có thể dựa vào diễn biến của GDP để phân tích tác động của các biến số như chính sách tiền tệ và tài khóa, thuế, chi tiêu của chính phủ, các cú sốc kinh tế,... đến nền kinh tế làm cơ sở đưa ra các quyết định quản lý hiệu quả.

Tóm lại, tầm quan trọng của chỉ tiêu GDP là không thể phủ nhận. Samuelson và Nordhaus (1948) đã dùng hình ảnh ví khả năng của GDP trong việc cung cấp một bức tranh tổng thể về tình trạng của nền kinh tế như là khả năng của một vệ tinh trong không gian có thể khảo sát thời tiết trên toàn bộ lục địa.

2. Tổng thu nhập quốc gia (GNI)

Tiếp cận theo hướng thu nhập thực tế, chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (Gross National Income - GNI) phản ánh kết quả thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố sở hữu của một quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia đó hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Nói cách khác, GNI là tổng thu nhập người lao động và chủ thể kinh tế của quốc gia đó nhận được bất kể họ ở trong nước hay nước ngoài trừ đi phần thu nhập người lao động và thương nhân nước ngoài hoạt động tại quốc gia đó. Chỉ tiêu này được sử dụng bổ sung cho GDP để đo lường và theo dõi sự giàu có của một nền kinh tế, một quốc gia theo thời gian.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu cân đối của tài khoản phân phối thu nhập lần đầu. Do vậy, để tính chỉ tiêu này cần phải lập các tài khoản sản xuất và tài khoản hình thành thu nhập hoặc phải xuất phát từ chỉ tiêu GDP và các chỉ tiêu có liên quan. Công thức tính như sau:

$$\text{GNI} = \text{GDP} - \begin{array}{l} \text{Thuế} \\ \text{(trừ trợ} \\ \text{cấp) sản} \\ \text{xuất và} \\ \text{nhập} \\ \text{khẩu} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chênh lệch giữa} \\ \text{thu nhập của} \\ \text{người lao động} \\ \text{Việt Nam ở nước} \\ \text{ngoài gửi về và} \\ \text{thu nhập của} \\ \text{người nước ngoài} \\ \text{ở Việt Nam gửi ra} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chênh lệch} \\ \text{giữa thu nhập} \\ \text{sở hữu nhận} \\ \text{được từ nước} \\ \text{ngoài với thu} \\ \text{nhập sở hữu} \\ \text{trả cho nước} \\ \text{ngoài} \end{array}$$

Đối với nhiều quốc gia, chỉ có sự khác biệt nhỏ giữa GDP và GNI, nghĩa là thu nhập sở hữu thuần không đáng kể, không có hoặc có ít sự chênh lệch giữa thu nhập người lao động nhận được và các khoản thanh toán của quốc gia đó cho nước ngoài. Ngược lại, GNI có xu hướng cao hơn GDP khi quốc gia nhận được nhiều thu nhập sở hữu từ đầu tư và thu nhập người lao động làm việc ở nước ngoài. Trong trường hợp nước ngoài có

quyền kiểm soát lớn đối với sản lượng quốc gia và thu nhập sở hữu nhận được không đáng kể, GNI sẽ thấp hơn GDP.

Như vậy, điểm mạnh của GNI là thước đo kinh tế ghi nhận tất cả khoản thuần thu nhập đi vào nền kinh tế quốc dân, không tính đến phạm vi lãnh thổ kinh tế của thu nhập đó. Nói cách khác, đó là thuần thu nhập thực tế từ sản xuất và sở hữu tài sản của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Do đó, đây cũng là một chỉ tiêu hữu ích hỗ trợ các nhà nghiên cứu, hoạch định xây dựng được bức tranh toàn cảnh hơn về hoạt động kinh tế.

3. Vai trò của GDP và GNI trong đánh giá tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia

Hai chỉ tiêu kinh tế tổng hợp là Tổng sản phẩm trong nước (GDP) và Tổng thu nhập quốc gia (GNI) đều có vai trò quan trọng trong đánh giá hoạt động của một nền kinh tế hay một quốc gia. Tuy nhiên, nội hàm và cách tiếp cận của GDP và GNI không giống nhau, dẫn đến vai trò của từng chỉ tiêu trong đánh giá tăng trưởng kinh tế cũng khác nhau. Bảng 1 nêu rõ sự khác biệt cơ bản giữa hai chỉ tiêu này.

Như vậy, GDP và GNI là hai thước đo hoạt động kinh tế với đối tượng đo lường không giống nhau. Nếu như GDP đánh giá khả năng sản xuất của một nền kinh tế hay tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong lãnh thổ kinh tế của quốc gia, đo lường quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thì GNI là thu nhập thực tế do người lao động và các chủ thể kinh tế thuộc sở hữu quốc gia tạo ra và nhận được, không phân biệt vị trí của họ là ở trong hay ngoài nước.

Từ đó, vai trò của từng chỉ tiêu trong đánh giá tăng trưởng kinh tế cũng khác nhau. GDP giúp chúng ta thấy được quy mô, sức khỏe nền kinh tế của một quốc gia trong khi GNI thể hiện tiềm lực kinh tế của quốc gia đó.

Bảng 1. So sánh giữa Tổng sản phẩm trong nước và Tổng thu nhập quốc gia

Chỉ tiêu Đặc điểm	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Tổng thu nhập quốc gia (GNI)
Cách tiếp cận	Giá trị tăng thêm từ sản xuất trong nước	Thu nhập từ sản xuất và sở hữu tài sản
Nội dung phản ánh	Kết quả hoạt động sản xuất	Kết quả phân phối thu nhập lần đầu
Phạm vi tính	Trong lãnh thổ kinh tế, không quan tâm quyền sở hữu	Trong và ngoài lãnh thổ kinh tế, thuộc quyền sở hữu của quốc gia
Công thức tính	03 phương pháp theo các cách tiếp cận sản xuất, phân phối thu nhập và sử dụng cuối cùng	GDP + chênh lệch thu chi thu nhập sở hữu và thu nhập người lao động với nước ngoài
Kỳ đánh giá	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	12 tháng
Phân tổ	Theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế, mục đích sử dụng, tỉnh/thành phố	Theo khu vực thể chế (hiện nay Việt Nam chưa thực hiện)
Tác dụng	Phản ánh quy mô nền kinh tế, sức mạnh kinh tế của quốc gia	Phản ánh sự giàu có, tiềm lực kinh tế của công dân quốc gia

4. Vấn đề lựa chọn chỉ tiêu GDP để đánh giá tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô sản xuất mà một nền kinh tế tạo ra theo thời gian. Trên cơ sở đó, các nhà nghiên cứu có thể đưa ra được định hướng, chính sách phát triển trong giai đoạn kế tiếp. Như phân tích ở trên, do GDP là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, được sử dụng như một chỉ báo về sức khỏe chung của nền kinh tế, chỉ tiêu này được hầu hết quốc gia trên thế giới sử dụng trong đánh giá tăng trưởng kinh tế. Sở dĩ như vậy là do:

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế dựa vào chỉ tiêu GDP giúp các doanh nghiệp, các nhà đầu tư và phân tích thị trường đưa ra quyết định phù hợp với thực trạng nền kinh tế. GDP tăng là dấu hiệu cho thấy nền kinh tế đang hoạt động tốt, các doanh nghiệp tự tin đầu tư nhiều hơn. Đây là nền tảng cho tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Ngược lại, khi tăng trưởng GDP rất thấp hoặc nền kinh tế đi vào suy thoái, điều ngược lại sẽ xảy ra: người lao động có thể bị thôi việc, trả lương thấp hơn và các doanh nghiệp không có ý định muốn đầu tư mở rộng thêm.

Thứ hai, việc sử dụng GDP trong đo lường tăng trưởng kinh tế rất hữu ích cho các ngân hàng trung ương khi xác định các chỉ tiêu nợ công, nợ chính phủ, bội chi ngân sách... so với GDP, từ đó có những điều chỉnh phù hợp chính sách tài khóa và tiền tệ. Đó còn là cơ sở để tính các chỉ tiêu cân đối khác trong nền kinh tế như tổng tích lũy tài sản trong GDP, tiêu dùng cuối cùng trong GDP, tổng vốn đầu tư xã hội so với GDP, tỷ lệ xuất nhập khẩu so với GDP,... Nhờ việc tiếp cận từ hoạt động sản xuất và đo lường kết quả sản xuất của nền kinh tế, GDP được sử dụng trong tính toán các cân đối lớn của nền kinh tế, phản ánh rõ ràng đặc điểm, tính chất tăng trưởng của một quốc gia.

Thứ ba, cách tính và tiếp cận GDP cho phép họ đánh giá cơ cấu cũng như chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và nhóm ngành kinh tế. GDP được tính và phân tổ theo ngành kinh tế, theo khu vực kinh tế và theo tỉnh/thành phố (GRDP) trong khi GNI do tính thêm phần thu nhập sở hữu thuần, không thể thực hiện phân tổ theo ngành kinh tế và theo tỉnh, thành phố mà chỉ phân tổ theo khu vực thể chế. Để trở thành cơ sở lập kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế quốc gia, chỉ tiêu GDP giúp phản ánh rõ ràng hơn thực trạng sản xuất của nền kinh tế, của từng ngành kinh tế, từ đó các Chính phủ sẽ có định hướng tập trung phát triển khu vực kinh tế, vùng kinh tế quan tâm. Hơn nữa, do chỉ phụ thuộc vào các hoạt động sản xuất trong lãnh thổ kinh tế của quốc gia, các Chính phủ dễ dàng và thuận lợi hơn trong thu thập dữ liệu công bố chỉ tiêu GDP theo một số kỳ nhất định trong năm. Trong khi đó, để xác định được GNI cần phải thu thập số liệu của thương nhân và người lao động ở nước ngoài cũng như bóc tách thu nhập của thương nhân và người lao động nước ngoài làm việc tại quốc gia - việc làm đòi hỏi nhiều thời gian và công sức.

Như vậy, tuy còn một số hạn chế nhất định trong nội dung phản ánh, GDP vẫn là chỉ tiêu quan trọng mà các Chính phủ lựa chọn để đánh giá và so sánh tăng trưởng của các quốc gia trên thế giới. Từ đó, các quốc gia sẽ có các chính sách phát triển kinh tế phù hợp, các doanh nghiệp cũng có cơ sở để ra quyết định đầu tư, mở rộng hoặc thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh./.



TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở KHÔNG ĐƠN THUẦN LÀ ĐẾM SỐ DÂN

Phạm Quang Vinh

Nguyên Phó Tổng cục trưởng TCTK

1. Bối cảnh thế giới

Tổng điều tra dân số là cuộc điều tra có lịch sử lâu đời nhất được biết đến trong lịch sử loài người. Một trong những cuộc Tổng điều tra dân số được ghi nhận đầu tiên tại Trung Quốc, đời nhà Hán, năm thứ 2 sau Công nguyên. Khi đó, dân số Trung Quốc qua kiểm đếm là 57,6 triệu người và 12,4 triệu hộ dân cư. Cuộc Tổng điều tra tiếp sau của Trung Quốc được thực hiện sau đó 140 năm, vào khoảng năm 144 sau Công nguyên. Ở các nước phương Tây, cuộc Tổng điều tra dân số cũng được thực hiện từ khá sớm tại một số cường quốc nhưng Ý, Pháp, Tây Ban Nha trong giai đoạn trước Thời kỳ Phục Hưng.

Tuy nhiên, phải đến giữa Thế kỷ thứ 20, Tổng điều tra dân số mới trở nên phổ biến và được hầu hết các quốc gia trên thế giới thực hiện theo một số nguyên tắc và khuyến nghị chung của các cơ quan Liên hợp quốc. Từ đó đến nay, Tổng điều tra dân số đã trở thành một cuộc điều tra quy mô lớn nhất được hầu hết các quốc gia thực

hiện liên tục, định kỳ thường với chu kỳ 10 năm một lần. Riêng một số quốc gia phát triển như trong khối OECD như Canada, Nhật và Hàn Quốc thực hiện Tổng điều tra dân số với chu kỳ 5 năm 1 lần.

Câu hỏi đặt ra là, tại sao mặc dù rất tốn kém nhưng Tổng điều tra dân số vẫn được ưu tiên thực hiện ở nhiều quốc gia? Vì sao nhiều quốc gia có hệ thống cơ sở dữ liệu hành chính khá tốt nhưng vẫn thực hiện Tổng điều tra dân số? Phải chăng khi đã có cơ sở dữ liệu hành chính về dân cư được cập nhật thường xuyên thì các quốc gia không cần thực hiện Tổng điều tra dân số?

Để trả lời cho các câu hỏi đó, chúng ta cần đánh giá các giá trị mà một cuộc Tổng điều tra dân số đem lại.

Con người là vốn quý nhất, là động lực quan trọng cho sự thành công và thịnh vượng của mỗi quốc gia. Việc cung cấp các đánh giá chính xác và đáng tin cậy về nguồn vốn này ở phạm vi quốc gia và ở các cấp hành chính nhỏ hơn có giá trị đặc biệt quan trọng đối với các quyết định dựa trên bằng chứng

của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý, các học giả, các nhà nghiên cứu và mọi tầng lớp nhân dân. Mục đích cơ bản của cuộc Tổng điều tra dân số là cung cấp bằng chứng phục vụ các đánh giá đó.

Thực hiện Tổng điều tra dân số, ngoài mục tiêu để trả lời câu hỏi "Chúng ta có bao nhiêu người?" còn nhằm để trả lời các câu hỏi tiếp theo "Chúng ta là ai?" (độ tuổi, giới tính, học vấn, tình trạng lực lượng lao động, nghề nghiệp và các đặc điểm quan trọng khác), cũng như "Chúng ta sống ở đâu?" (khu vực nào, địa phương nào) hoặc "chất lượng sống của chúng ta ra sao?" (chất lượng nhà ở, điều kiện ở, khả năng tiếp cận nước, sự sẵn có của các tiện nghi thiết yếu,...).

Trên thế giới, dựa vào hệ thống hồ sơ hành chính hoàn hảo hoặc thông qua nhiều nguồn dữ liệu khác nhau, một số quốc gia phát triển có thể dễ dàng trả lời các câu hỏi trên. Tuy nhiên, ngay cả khi có một hệ thống hồ sơ hành chính về dân cư khá tốt, hầu hết các quốc gia (có và chưa có cơ sở dữ liệu hành chính) đều quyết định tiến hành các cuộc

Tổng điều tra dân số và nhà ở bằng việc đến từng hộ gia đình và thu thập thông tin thực tế (không phụ thuộc vào các tài liệu, giấy tờ nhân thân) về tất cả các cá nhân trong một khoảng thời gian ngắn, rồi dựa vào đó để tính toán và cung cấp các số liệu thống kê chi tiết về dân số và nhà ở của toàn quốc, của từng vùng, từng địa phương theo một nguyên tắc nhất định đảm bảo tính so sánh quốc tế. Lý do chính là vì:

Thứ nhất, đối với cơ quan hành chính nhà nước, kết quả của một cuộc điều tra dân số là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng để đảm bảo sự công bằng trong phân phối của cải, nguồn lực và ngân sách của Chính phủ cho các địa phương. Việc thiết lập các nguyên tắc ưu tiên sẽ khó có thể thực hiện được nếu không dựa trên số liệu điều tra dân số. Ngoài ra, kết quả Tổng điều tra cũng rất hữu ích cho công tác đánh giá, phân tích, nghiên cứu của nhiều tổ chức, doanh nghiệp và các cá nhân khác.

Thứ hai, Tổng điều tra dân số và nhà ở đóng một vai trò thiết yếu trong tất cả các yếu tố của hệ thống thống kê quốc gia (bao gồm cả thống kê nhà nước và thống kê ngoài nhà nước). Kết quả Tổng điều tra dân số được sử dụng làm tiêu chuẩn để tổng hợp thống kê hoặc làm khung chọn mẫu cho các cuộc điều tra mẫu. Trên thực tế, hệ thống thống kê của hầu hết các quốc gia đều dựa vào các cuộc điều tra mẫu để thu thập dữ liệu, ngay cả khi thông tin từ các nguồn dữ liệu lớn (Big Data) bắt đầu được tận dụng tốt. Do đó, nếu không có khung chọn mẫu và các tiêu chuẩn dân số thu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở, hệ thống thống kê quốc gia sẽ gặp nhiều khó khăn.

Thứ ba, đặc điểm cơ bản của Tổng điều tra dân số và nhà ở là cung cấp được số liệu thống kê ở cấp hành chính nhỏ với sai số mẫu bằng không. Tổng điều tra dân số có thể cung cấp được thông tin về bất kỳ đơn vị địa lý theo ranh giới linh hoạt, không nhất thiết phải bó buộc trong khuôn khổ các khu vực hành chính. Ví dụ: Trong quy hoạch địa điểm xây dựng trường học, cần có số liệu phân bố trẻ em trong độ tuổi đi học theo các thôn, tổ dân phố, không tương ứng với ranh giới đơn vị hành chính, thì thông tin từ các cơ sở dữ liệu hành chính không thể đáp ứng được, chỉ có số liệu từ Tổng điều tra dân số mới đáp ứng được nhu cầu này. Tính năng linh hoạt này của Tổng điều tra dân số cũng vô cùng đáng giá đối với cả khu vực tư nhân cho các ứng dụng như lập kế hoạch kinh doanh và phân tích thị trường.

Thứ tư, kết quả Tổng điều tra dân số được sử dụng làm tiêu chuẩn cho nghiên cứu và phân tích. Dự báo dân số là một trong những kết quả phân tích quan trọng nhất dựa trên dữ liệu điều tra dân số; đó là nguồn số liệu đầu vào quan trọng cho các chiến lược phát triển đất nước.

Ngoài các vai trò nêu trên, vai trò quan trọng nhất là Tổng điều tra dân số không đơn thuần chỉ để đếm số người mà còn đảm bảo cung cấp số liệu thống kê về dân số và các thuộc tính của dân số mang tính so sánh quốc tế. Ví dụ: số liệu thống kê về giáo dục theo độ tuổi và giới tính ở các vùng khác nhau. Thực tế, các hệ thống dữ liệu hành chính hiện tại ở nhiều quốc gia cho phép cung cấp các thông tin có cùng mức độ chi tiết nhưng lại bị hạn chế về do các quan ngại ảnh hưởng đến quyền riêng tư và khả năng ước tính sai lệch do các thông tin cung cấp bị ràng buộc bởi các yếu tố pháp lý. Điều này làm giảm cơ hội tiếp cận thông tin của các tổ chức và cá nhân, đặc biệt là những tổ chức cá nhân thuộc khu vực ngoài nhà nước, dẫn đến tình trạng các nghiên cứu, phân tích sâu về các vấn đề liên quan đến dân số và phát triển khó thực hiện được.

Chính vì vậy, tiến hành Tổng điều tra dân số và nhà ở ngay cả khi đó là hoạt động rất tốn kém vẫn là ưu tiên hàng đầu của hoạt động thống kê tại hầu hết các quốc gia trên thế giới. “Tổ chức





thành công Tổng điều tra dân số là một niềm tự hào dân tộc của nhiều quốc gia”.

Trên thực tế, nhiều quốc gia có nền kinh tế phát triển bậc nhất thế giới với hệ thống cơ sở dữ liệu hành chính về dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành (tài chính, ngân hàng, bảo hiểm) hoàn hảo từ hàng thập kỷ nay vẫn thực hiện Tổng điều tra dân số định kỳ nhằm phục vụ cho việc hoạch định các chính sách an sinh, phát triển kinh tế xã hội của quốc gia. Một số quốc gia điển hình là:

(*) Hợp chủng quốc Hoa Kỳ:

Thống kê Dân số Hoa Kỳ (còn được gọi điều tra dân số Hoa Kỳ) là cuộc điều tra dân số thực hiện theo tần suất 10 năm một lần và được quy định trong Hiến pháp. Kết quả điều tra dân số được dùng để phân bổ ngân quỹ cho các chương trình chính phủ. Cuộc Tổng điều tra dân số được tiến hành bởi Cơ quan Tổng điều tra Hoa Kỳ (Census Bureau). Cuộc Tổng điều tra đầu tiên được thực hiện kể từ sau Cách mạng Hoa Kỳ là Tổng điều tra năm 1790. Từ đó đến nay, Hoa Kỳ đã thực hiện 24 cuộc Tổng điều tra dân số. Cuộc Tổng điều tra dân số gần nhất được tiến hành vào năm 2020. Chi phí cho Tổng điều tra dân số năm 1990 của đất nước này là 2,5 tỷ đô la. Tổng dân số đếm được từ cuộc Tổng điều tra năm 1990 là 248,7 triệu người. Đến năm 2010, chi phí cho Tổng điều tra tăng lên 12,9 tỷ đô la trên tổng số người dân thu được từ kết quả điều tra là 308,7 triệu người.

(*) Nhật Bản

Tổng điều tra dân số của Nhật Bản được thực hiện 5 năm 1 lần. Cuộc Tổng điều tra đầu tiên được thực hiện vào năm 1920, cuộc Tổng điều tra gần đây nhất được thực hiện vào tháng 10 năm 2020.

Đối tượng của điều tra dân số là những người đã hoặc sẽ sống ở Nhật Bản từ 3 tháng trở lên không phân biệt quốc tịch. Nội dung trả lời sẽ chỉ được sử dụng cho công tác thống kê và không sử dụng cho các mục đích khác như quản lý xuất nhập cảnh hoặc điều tra của cảnh sát, v.v. Kết quả điều tra được sử dụng vào việc lập chính sách phát triển giúp tất cả mọi người (kể cả công dân nước ngoài) đang cư trú ở Nhật Bản sống tốt hơn.

(*) Trung Quốc

Tổng điều tra dân số của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được tiến hành 10 năm 1 lần và được quy định trong Luật Thống kê năm 1983 và sửa đổi vào năm 2009. Tổng điều tra dân số đầu tiên của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thực hiện vào năm 1953. Đến nay, Trung Quốc đã thực hiện được 7 cuộc Tổng điều tra dân số. Tổng điều tra được thực hiện nhằm mục đích thu thập thông tin toàn diện về số lượng, cơ cấu, phân bố và các khía cạnh khác của dân số Trung Quốc để cung cấp thông tin thống kê chính xác hỗ trợ cho việc hoàn thiện chính sách và chiến lược phát triển dân số của Trung Quốc, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội và tiến bộ của sự phát triển kinh tế chất lượng cao.

“Ủy ban Trung ương Đảng và Hội đồng Nhà nước Trung Quốc rất coi trọng cuộc Tổng điều tra dân số. Trong cuộc Tổng điều tra dân số năm 2020, Chủ tịch Trung Quốc, Tập Cận Bình đã có bài phát biểu quan trọng. Cuộc Tổng điều tra đã thu hút sự tham gia của toàn hệ thống chính trị và các cấp chính quyền địa phương với 679 nghìn cơ quan điều tra dân số được thành lập ở các cấp địa phương

trên khắp Trung Quốc và hơn bảy triệu nhân viên điều tra dân số được tuyển dụng. Cơ quan Tổng điều tra các cấp và toàn thể cán bộ tham gia Tổng điều tra đã tích cực nỗ lực khắc phục ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 và hoàn thành tốt công tác điều tra thực địa của tất cả các hộ gia đình và người dân. Cuộc Tổng điều tra dân số của Trung Quốc được tiến hành vào tháng 11 năm 2020 và công bố kết quả chính thức vào ngày 11 tháng 5 năm 2021”.

2. Thực tế tại Việt Nam

Ở Việt Nam, các cuộc điều tra dân số cũng được thực hiện từ khá sớm trong thời kỳ phong kiến, với mục tiêu kiểm đếm dân số để nắm số người phải nộp thuế hoặc để tuyển lính phục vụ cho các cuộc chiến tranh. Do đó các cuộc kiểm kê này không định kỳ và thu thập ít chi tiết.

Trong thời kỳ 1954-1975, hai cuộc Tổng điều tra dân số đã được tiến hành vào tháng 3 năm 1960 và tháng 4 năm 1974 trên phạm vi miền Bắc. Tại cuộc Tổng điều tra Dân số đầu tiên thực hiện vào năm 1960 ở miền Bắc nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tham dự Lễ ra quân ở tỉnh Lạng Sơn. Bác đã phát biểu: “Vi sao toàn thể đồng bào cần phải giúp Chính phủ làm cho tốt việc điều tra dân số, vì Chính phủ biết rõ miền Bắc ta có bao nhiêu người, mỗi tỉnh có bao nhiêu đàn ông, đàn bà, cụ già, trẻ em thì mới rõ cần bao nhiêu lương thực, vải vóc, thuốc men, giấy bút để cung cấp cho nhân dân cần xây dựng bao nhiêu nhà trường, trường học... để phục vụ nhân dân. Nói tóm lại: Việc điều tra dân số là nhằm phục vụ lợi ích của nhân dân, cho nên phải khai thật đúng, chớ khai thiếu, chớ khai thừa, chớ khai trùng một người nào”.



Ngay sau khi đất nước thống nhất vào năm 1975, đầu năm 1976, Việt Nam tổ chức tổng kiểm kê dân số ở các tỉnh miền Nam để phục vụ bầu cử Quốc Hội của cả nước và sự nghiệp kiến thiết nước nhà.

Cuộc Tổng điều tra dân số thực sự đầu tiên của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thống nhất được tiến hành vào tháng 10 năm 1979. Với nguồn lực và khả năng kỹ thuật sẵn có lúc đó, cuộc Tổng điều tra năm 1979 đã cung cấp được những số liệu cơ bản có chất lượng làm nền tảng cho công cuộc phát triển đất nước. Sau đó, cứ 10 năm 1 lần, Việt Nam lại tiến hành Tổng điều tra dân số và nhà ở. Kể từ đó đến nay, Việt Nam đã tiến hành thành công 5 cuộc Tổng điều tra dân số vào các năm 1979, 1989, 1999, 2009 và 2019.

Trải qua 50 năm, nhờ nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Đảng, Chính phủ, sự tích cực vào cuộc của các cấp chính quyền, sự tham gia nhiệt tình của mỗi người dân và sự ủng hộ to lớn của bạn bè quốc tế, Tổng điều tra dân số ở Việt Nam đã hoàn thành xuất sắc vai trò và nhiệm vụ của mình. Đó là: Đếm đúng và đủ dân số Việt Nam của toàn quốc và của từng địa phương (đến cấp thôn, bản, tổ dân phố) làm cơ sở để phân bổ các nguồn lực cần thiết của các cấp chính quyền; Cung cấp các thông tin về dân số và các đặc điểm nhân khẩu học của dân số làm bằng chứng để đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, chính sách kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của thời kỳ trước và phục vụ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ tiếp theo; tạo nền tảng về khung lấy mẫu cơ bản cho các cuộc điều tra mẫu quốc gia và các cuộc điều tra khác; cung cấp các bằng chứng

quan trọng phục vụ các phân tích nghiên cứu chuyên sâu của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu trong và ngoài nước; là căn cứ để tiến hành dự báo dân số, đảm bảo mục tiêu ổn định, phát triển, nâng cao chất lượng dân số.

Đối với riêng ngành Thống kê, qua mỗi kỳ Tổng điều tra, Tổng cục Thống kê đều nghiên cứu áp dụng các phương pháp luận mới, các kỹ thuật tiên tiến mang tính cách mạng trong thu thập và xử lý thông tin, làm nền tảng để phát triển ngành thống kê theo hướng hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển của thống kê thế giới. Năng lực của những người làm công tác thống kê qua đó được nâng cao, được bạn bè thế giới công nhận. Qua mỗi lần thực hiện thành công Tổng điều tra dân số, vị thế của Việt Nam nói chung và của ngành Thống kê nói riêng ở trên thế giới và trong khu vực được nâng lên tầm cao mới.

Trong kỳ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước; đặc biệt, được sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Vương Đình Huệ, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương, Tổng điều tra dân số đã thực sự trở thành "Ngày hội của toàn dân". Đó không chỉ là sự kiện, nhiệm vụ mang dấu ấn của riêng ngành Thống kê mà còn là nhiệm vụ và thành tựu của toàn Đảng, toàn dân và cả hệ thống chính trị.

Qua Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Thế giới biết đến Việt Nam như một trong những quốc gia tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào mọi công đoạn của Tổng điều tra. Việt Nam là quốc gia đầu tiên trên thế giới tận dụng thiết bị thông minh của điều tra viên

để cài đặt chương trình điều tra (CAPI) và trực tiếp thu thập thông tin tại địa bàn trong Tổng điều tra dân số. Việt Nam cũng là quốc gia đầu tiên có tỷ lệ điều tra bằng phiếu điện tử cao đến 99,9%. Vì vậy, trong vòng hơn 2 tháng thực hiện phúc tra, xử lý, làm sạch và đánh giá chất lượng số liệu, kết quả Tổng điều tra đã được công bố với thời gian rút ngắn 01 năm so với các kỳ Tổng điều tra trước.

Nhiều tổ chức quốc tế và các quốc gia trên thế giới đã đến Việt Nam để học tập và trao đổi kinh nghiệm (Cơ quan thống kê dân số Liên hợp quốc, UNFPA, Sri Lanka, Maldives,...); qua đó nâng cao vị thế của Thống kê Việt Nam nói riêng và của quốc gia nói chung. Dựa vào kết quả Tổng điều tra dân số, nhiều phân tích chuyên sâu đã được thực hiện, góp phần cung cấp các bằng chứng quan trọng cho việc đánh giá và xây dựng các chương trình mục tiêu phát triển của Việt Nam trong giai đoạn 2021-2030.

Đặc biệt, số liệu của Tổng điều tra dân số năm 2019 đã góp phần không nhỏ trong việc xây dựng Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII; trong đó, số liệu dân số, nhà ở, mức sống dân cư,... làm cơ sở để đánh giá Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020; xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2021-2025. Kết quả Tổng điều tra Dân số năm 2019 đã kịp thời cung cấp thông tin cần thiết để tổ chức thực hiện thành công bầu cử Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 ở nước ta.

Mặt khác, do có được nguồn dữ liệu về tọa độ địa lý (dữ liệu GPS)

của các hộ dân cư trong Tổng điều tra năm 2019, Tổng cục Thống kê đã tận dụng xây dựng trang thông tin điện tử để biểu diễn dữ liệu này trên bản đồ Việt Nam. Bản đồ về vị trí các hộ dân cư của Việt Nam được xây dựng trên môi trường Internet, tích hợp với Hệ thống giám sát thiên tai Việt Nam (dmptc.gov.vn) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Tổng cục Phòng chống Thiên tai) được kỳ vọng sẽ cung cấp cho các nhà lập chính sách các nguồn thông tin quan trọng về dân số và vị trí địa lý của hộ dân cư trong mối tương quan với các vấn đề xã hội, môi trường, theo các đơn vị hành chính, theo các vùng/địa bàn, đặc biệt các địa bàn có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu, v.v góp phần phục vụ xây dựng chính sách, các can thiệp và hỗ trợ kịp thời cho nhóm dân số có nguy cơ, rủi ro thiên tai.

Hiện nay, Việt Nam đã xây dựng thành công cơ sở dữ liệu căn cước công dân và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Tuy nhiên, liệu cơ sở dữ liệu này có thể thay thế được Tổng điều tra dân số không? Hay nói cách khác, khi đã có cơ sở dữ liệu này Việt Nam có cần thực hiện Tổng điều tra dân số nữa không? Chúng tôi xin cung cấp một số phân tích về sự khác biệt giữa thông tin từ các cơ sở dữ liệu hành chính và thông tin của Tổng điều tra dân số để cùng làm sáng tỏ vấn đề.

Trước hết, Tổng điều tra Dân số nhằm thu thập thông tin về con người trong đời sống kinh tế-xã hội thực tế của một khu vực địa lý, một quốc gia theo các tiêu chí được thừa nhận và áp dụng trên toàn thế giới. Các tiêu chí này không hoàn toàn thống nhất với quy định của cơ quan hành chính của mỗi quốc gia. Cụ thể,

để xác định một người sẽ được tính vào dân số của một địa bàn hành chính nào đó, Tổng điều tra dân số dựa trên khái niệm “nhân khẩu thực tế thường trú”. Nhân khẩu thực tế thường trú là những người đã cư trú ổn định trên địa bàn từ 6 tháng trở lên hoặc chưa đủ 6 tháng nhưng có ý định cư trú ổn định lâu dài tại địa bàn, không phân biệt họ có hay không có các giấy tờ đảm bảo cư trú cần thiết như: sổ hộ khẩu, giấy đăng ký tạm trú,...

Trong khi đó, để được là công dân thuộc phạm vi quản lý của một địa phương nào đó trong cơ sở dữ liệu ngành công an, công dân cần phải thực hiện các thủ tục đăng ký hộ khẩu, đăng ký tạm trú theo đúng quy định của ngành công an. Vì vậy, vì một lý do nào đó, công dân không thực hiện các thủ tục theo quy định thì họ sẽ không được tính là dân số của địa phương họ đang thực tế cư trú.

Ví dụ, nhiều người dân đăng ký hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh A, nhưng sau đó, họ chuyển đến tỉnh B sinh sống và làm việc ổn định, thường xuyên. Như vậy, Tổng điều tra dân số ghi nhận là họ là dân số của tỉnh B không phân biệt họ đã hay chưa có hộ khẩu thường trú, đã đăng ký tạm trú hay chưa đăng ký tạm trú ở tỉnh B. Trong khi đó cơ sở dữ liệu hành chính có thể vẫn ghi nhận những người này ở tỉnh A do họ chưa có giấy tờ đăng ký ở tỉnh B. Điều này dẫn đến sự khác biệt về số liệu dân số quản lý trên giấy tờ nhân thân khác với số liệu dân số trên thực tế tại một địa phương, gây khó khăn cho công tác quản lý và phân bổ nguồn lực thực tế tại địa phương.

Như vậy, trên thực tế, cơ sở dữ liệu hành chính được kiểm soát bởi các yếu tố hành chính

và pháp lý nên đôi khi thông tin cung cấp trong cơ sở dữ liệu có thể khác với thực tế đang tồn tại. Đặc biệt, nếu các quy định chưa kịp thay đổi hoặc năng lực quản lý chưa tốt thì thông tin từ cơ sở dữ liệu hành chính có thể khác xa với thông tin thực tế. Cụ thể, việc quản lý đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú chưa tốt có thể làm dân số đang thực tế cư trú của một địa phương khác xa với dân số đang quản lý trong cơ sở dữ liệu. Hoặc nếu trẻ em sinh ra, người chết đi vì lý do nào đó chưa được đăng ký khai sinh hoặc khai tử thì không thể có thông tin trong cơ sở dữ liệu.

Hơn nữa, cơ sở dữ liệu hành chính có phạm vi giới hạn trong các khu vực hành chính nhất định, không thể linh hoạt đến cấp thôn, tổ dân phố, địa bàn điều tra như thông tin từ Tổng điều tra vì vậy đôi khi sẽ hạn chế về thông tin chi tiết cung cấp cho công tác quản lý và phân phối nguồn lực cũng như tổ chức thực hiện một chính sách đến từng địa bàn cơ sở tại địa phương.

Bên cạnh đó, Tổng điều tra dân số không chỉ thu thập thông tin về dân số mà còn thu thập các thông tin về nhà ở của các hộ dân cư cùng với một số chỉ tiêu thống kê quan trọng khác để đánh giá chất lượng cuộc sống của người dân như: tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh, trình độ học vấn của dân số, tỷ lệ người dân tộc biết chữ phổ thông, tỷ suất di cư thuần của dân số; tỷ suất sinh, tỷ suất chết, các đặc điểm nhà ở của hộ dân cư,... Những chỉ tiêu thống kê này rất khó có được từ nguồn cơ sở dữ liệu hành chính, đặc biệt là cơ sở dữ liệu về dân cư.

Nội dung các trường thông tin thu thập trong cơ sở dữ liệu hành chính là cố định qua nhiều năm



hoặc nhiều thập kỷ, không linh hoạt theo tình hình thực tế như nội dung thu thập qua Tổng điều tra. Vì vậy thông tin trong cơ sở dữ liệu hành chính có thể được cập nhật nhưng không đảm bảo so sánh quốc tế mà chỉ phục vụ cho quản lý của ngành, lĩnh vực nào đó. Ví dụ, khi thiết kế thông tin thu thập trong Tổng điều tra, người dùng tin có thể phát hiện thấy có một số vấn đề bức thiết như sự tăng cao về tỷ số giới tính khi sinh do các định kiến giới. Các thông tin này không thể có được từ các cơ sở dữ liệu hành chính trong khi đó dễ dàng cài đặt vào các cuộc Tổng điều tra để nghiên cứu, đánh giá.

Các thông tin trong cơ sở dữ liệu hành chính là thông tin cá nhân trong khi các thông tin thu thập từ Tổng điều tra là thông tin về cá nhân sống trong một hộ dân cư. Trên thực tế, đặc trưng của mỗi cá nhân bị tác động rất nhiều bởi đặc trưng của hộ, những người sống cùng trong hộ và các điều kiện sống, điều kiện sinh hoạt của họ. Các nghiên cứu, phân tích và chính sách phần nhiều phải dựa vào hộ dân cư, mà thông tin về hộ thì không có được từ cơ sở dữ liệu hành chính.

Các thông tin trong cơ sở dữ liệu hành chính mang tính pháp lý, bảo mật và riêng tư, vì vậy khả năng tiếp cận nguồn thông tin này phục vụ các hoạt động nghiên cứu và phân tích của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước là rất khó khăn.

Hiện cơ chế quản lý và chia sẻ thông tin từ các cơ sở dữ liệu trên chưa được ban hành vì vậy rất khó có thể đánh giá hiệu quả sử dụng đối với nguồn cơ sở dữ liệu này so với Tổng điều tra.

Với tất cả lý do trên, chúng tôi thấy rằng, cần hết sức thận trọng khi quyết định không thực hiện Tổng điều tra dân số vì "Tổng điều tra dân số và nhà ở - không đơn thuần chỉ là đếm số dân". Đồng thời, cũng cần khẳng định rằng, khi thực hiện Tổng điều tra dân số trong thời gian tới, Việt Nam cần nghiên cứu áp dụng phương pháp luận, kỹ thuật tiên tiến, cách làm mới, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin và đặc biệt cần đánh giá kỹ các nguồn thông tin, khả năng chia sẻ để xác định những thông tin còn thiếu, thực sự cần thu thập để đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả./.

Như chúng ta đã biết, hoạt động thống kê là hoạt động xác định nhu cầu thông tin cần thu thập, chuẩn bị thu thập, thu thập, xử lý và tổng hợp, phân tích và dự báo, công bố, phổ biến, lưu trữ thông tin thống kê. Hoạt động thống kê được ra đời và phát triển từ đòi hỏi thực tiễn khách quan, sinh động của xã hội, nhất là quá trình phát triển như vũ bão của hoạt động kinh tế. Theo đó, khoa học thống kê và kỹ năng trong mọi hoạt động thống kê cùng phát triển và hoàn thiện theo vận động của thời gian để thu thập và sử dụng thông tin thống kê (viết tắt là TTTK) cho nhiều mục đích khác nhau. Đặc biệt nhất là hình thức thu thập thông tin (viết tắt là HTTTTT) thống kê được biểu hiện rõ nét nhất cho sự cải biến này trong lịch sử phát triển, trong đó có lịch sử Thống kê Việt Nam. Nếu trước những năm trước 1990 gắn liền với nền kinh tế tập trung, kế hoạch hóa thì HTTTTT trong hoạt động thống kê chủ yếu là thực hiện Chế độ Báo cáo thống kê (viết tắt là BCTK), thì cũng từ đó đến nay HTTTTT trong hoạt động thống kê chủ yếu lại là tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê (Viết tắt là ĐTTK) và Tổng điều tra thống kê. Đến thời kỳ này, khi cách mạng Công nghiệp 4.0 phát triển mạnh mẽ ở mọi lúc, mọi nơi dẫn đến nhiều thành tựu khoa học lớn đạt được. Trong đó, có kỹ thuật số, kinh tế số, chính phủ số... ra đời và phát triển nhanh chóng. Nhờ vậy, nhiều nguồn dữ liệu sẵn có (Dữ liệu thứ cấp) hình thành và lưu trữ trong hoạt động kinh tế, hành chính, kỹ thuật, viễn thông... Có một nguồn dữ liệu thứ cấp - Dữ liệu hành chính vô cùng giá trị và khả thi để giúp các cơ quan, đơn vị thống kê triển khai sản xuất các chỉ tiêu thống kê - Thông tin thống kê trong thời gian này. Chắc chắn rằng, trong một thời gian không lâu nữa, HTTTTT bằng Khai thác hồ sơ hành chính (viết tắt là KTHSHC) sẽ thay thế hai HTTTTT kia, rồi để giữ vị trí chủ yếu trong hoạt động thu thập thông tin thống kê. Vậy, khai thác hồ sơ hành chính là gì? Sản xuất thông tin thống kê từ khai thác hồ sơ hành chính là như thế nào?

Tổng quan về Khai thác hồ sơ hành chính

Theo Luật Thống kê quy định: Sử dụng hồ sơ hành chính cho hoạt động thống kê là một hình thức thu thập thông tin về đối tượng nghiên cứu cụ thể từ dữ liệu hành chính. Dữ liệu hành chính sử dụng cho hoạt động thống kê Nhà nước là dữ liệu thống kê. Đây chính là cơ sở pháp lý, khoa học thống kê, là "Chìa khóa" cho phép chúng ta sản xuất thông tin thống kê từ nguồn dữ liệu hành chính. Đặc biệt, nó còn giúp ta đơn giản hơn trong việc triển khai thực hiện HTTTTT mới này. Vậy, quy định này bao gồm những nội dung gì ?

Thứ nhất là, theo khoản 3, điều 3 của Nghị định 63/2010/NĐ-CP về kiểm soát thủ tục hành chính thì Hồ sơ là những loại giấy tờ mà đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (viết tắt là TTHC) cần phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan,



SẢN XUẤT THÔNG TIN THỐNG KÊ TỪ KHAI THÁC HỒ SƠ HÀNH CHÍNH CÓ THẬT ĐƠN GIẢN?

TS. Vũ Thanh Liêm

Nguyên Phó tổng cục trưởng TCTK

tổ chức có thẩm quyền giải quyết TTHC trước khi cơ quan thực hiện TTHC giải quyết một công việc cụ thể cho cá nhân hoặc tổ chức. Đây là quá trình cách thức giải quyết công việc trong hoạt động hành chính nhà nước. TTHC có ba loại gồm: TTHC trong nội bộ cơ quan hành chính, TTHC giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau và TTHC giải quyết cho cá nhân và tổ chức của cơ quan hành chính nhà nước. Hơn thế nữa, Luật Thống kê còn quy định cho phép cơ quan thống kê nhà nước được sử dụng cơ sở dữ liệu hành chính (gồm: Cơ sở dữ liệu về con người, Đất đai, Cơ sở kinh tế, thuế, hải quan,

bảo hiểm và hành chính khác) để sản xuất thông tin thống kê (viết tắt là SXTTCK), tức là hoạt động thống kê nhà nước chỉ được dùng dữ liệu hình thành nên trong quá trình thực hiện TTHC giữa cơ quan hành chính với tổ chức và công dân thông qua một công cụ - Hồ sơ hành chính (HSHC).

HSHC thể hiện trên giấy (Dạng giấy) gọi là HSHC dạng giấy. Khi khoa học máy tính phát triển, mọi thông tin trong HSHC giấy được "Số hóa", lưu trữ, xử lý tổng hợp thông qua máy vi tính thì cho ta một HSHC điện tử - HSHC dạng điện tử. Theo Nghị định 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ về "Thực

hiện TTHC trên môi trường điện tử" quy định Hồ sơ điện tử thực hiện thủ tục hành chính là: Những loại giấy tờ, tài liệu ở dạng điện tử được tổ chức và cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp, bổ sung cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định hoặc giấy tờ, tài liệu ở dạng điện tử được luân chuyển giữa các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong quá trình tiếp nhận và giải quyết TTHC. Tập hợp các HSHC điện tử tạo thành một kho dữ liệu điện tử (hay còn gọi là Không gian điện tử) của các tổ chức và cá nhân. Dữ liệu hành chính trong kho này được lọc hay khai thác ra thành dữ liệu

LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỐNG KÊ

thống kê thông qua các phần mềm tin học chuyên dùng.

Thứ hai là, trong hồ sơ hành chính có: Đơn và tờ khai theo mẫu và một số giấy tờ theo quy định. Tờ khai có tên như tên của TTHC về việc giữa cơ quan hành chính với tổ chức và cá nhân. Trong tờ khai có các mục ở dạng câu khẳng định và phần trống để tổ chức và cá nhân tự điền thông tin. Khi được “Số hóa” nó thành dữ liệu máy tính và được gọi trường và giá trị của trường. Nó tương tự như Phiếu điều tra thống kê (Câu hỏi và trả lời câu hỏi). Thông tin, dữ liệu hành chính mà cơ quan thống kê cần để SXTTTC là dữ liệu có cấu trúc (Bản ghi), trong đó có giá trị của các trường tương ứng với mục trong tờ khai.

Thứ ba là, theo Luật Thống kê quy định: Dữ liệu thống kê gồm dữ liệu định lượng và dữ liệu định tính để hình thành thông tin thống kê về hiện tượng nghiên cứu. Nguyên lý thống kê đã chỉ ra, dữ liệu thống kê còn là các sự kiện, số liệu được thu thập, tổng hợp và phân tích để trình bày và giải thích ý nghĩa của chúng. Tất cả các dữ liệu được thu thập trong một nghiên cứu được gọi là bộ dữ liệu. Nó được trình bày thành bảng, biểu (gồm hàng và cột). Bộ dữ liệu có cấu tạo gồm: Tổng thể thống kê, các đơn vị tổng thể thống kê, biến (là đặc điểm của đối tượng thống kê - còn gọi là tiêu thức thống kê, tiêu chí...). Như vậy, thông tin thu thập được trên mỗi biến của một đơn vị tổng thể là dữ liệu (các đặc điểm của 1 đơn vị tổng thể). Một Bộ dữ liệu gồm dữ liệu (số lượng quan sát) của tất cả các đơn vị của tổng thể thống kê. Mặt khác, dữ liệu và thông tin thống kê được thu thập từ hình thức ĐTTK và BCTK cho ta dữ liệu sơ cấp (đủ điều kiện là dữ liệu thống kê). Dữ liệu thống kê



được sắp xếp, tổ chức theo một cấu trúc hàng, cột thì theo quy định của Luật Thống kê nó còn được gọi là cơ sở dữ liệu thống kê nữa. Khi cơ sở dữ liệu thống kê (viết tắt là CSDLTK) được “số hóa” và lưu trữ, xử lý... trong máy tính, thì khoa học dữ liệu gọi nó là cơ sở dữ liệu có cấu trúc, bao gồm: file, các bản ghi và trường dữ liệu.

Còn dữ liệu hành chính là nguồn dữ liệu sẵn có (là dữ liệu thứ cấp). CSDL hành chính có 2 loại là CSDL có cấu trúc và CSDL phi cấu trúc. Để sử dụng dữ liệu hành chính SXTTTC ta phải “Khai thác” hay “Lọc” tìm được CSDL hành chính có cấu trúc như CSDL thống kê. Nghĩa là dữ liệu được sắp xếp dạng bảng, biểu hay Hàng, cột tương ứng bản ghi và trường. CSDL hành chính dạng này chỉ có được khi ta lấy dữ liệu và thông tin nhập vào từ tờ khai trong hồ sơ hành chính. Mỗi một bản khai là một bản ghi, còn thông tin của từng mục khai là giá trị của một trường. Nó tương đương như phiếu điều tra (Bảng hỏi) và thông tin trả lời của từng câu hỏi. Vì thế, muốn sử dụng dữ liệu hành chính thay thế hoàn toàn dữ liệu thống kê có được từ cuộc điều tra thống kê thì các mục trong tờ khai khi thực hiện các TTHC phải “trùng khít” với các câu hỏi (Đặc điểm-Biến-Trường)

trong phiếu điều tra và phỏng vấn. Hơn thế nữa, về nghiệp vụ thống kê còn đòi hỏi thêm các khái niệm, định nghĩa, quy định về tiêu chuẩn của đối tượng thống kê phải thống nhất giữa cơ quan thống kê và cơ quan hành chính với nhau. Tránh mâu thuẫn về khái niệm doanh nghiệp giữa các cơ quan hành chính như hiện nay (doanh nghiệp được ngành thuế quy định là doanh nghiệp nộp thuế, doanh nghiệp được ngành kế hoạch - đầu tư quy định là doanh nghiệp được đăng ký kinh doanh, còn doanh nghiệp được ngành thống kê thống kê là doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh). Còn các đặc điểm (biến, tiêu thức thống kê-trường) cũng phải đồng bộ và thống nhất cùng một quy định (khắc phục quy định về “Thường trú của công dân” khác nhau giữa ngành công an và thống kê). Thậm chí, nhiều đặc điểm mà ngành thống kê cần thì chưa có, do các ngành quản lý CSDLHC không cần thông tin này trong quản lý nhà nước thuộc ngành mình phụ trách... Chẳng hạn trong Phiếu thu thập (khai) thông tin dân cư để xây dựng CSDL dân cư để làm căn cước công dân chỉ có 17 mục công dân phải khai; Tờ khai làm căn cước công dân chỉ có 21 mục khai. Trong khi đó,



phiếu điều tra và phỏng vấn trong cuộc Tổng điều tra Dân số và nhà ở nhiều hơn hẳn, Phiếu toàn bộ có đến 30 câu hỏi và Phiếu mẫu có đến tận 73 câu hỏi.

Thứ tư là, môi trường và điều kiện đảm bảo cho việc sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê là đã “chín muồi” và thuận lợi, khả thi ở nước ta. Trước hết là được Luật Thống kê cho phép, coi khai thác hồ sơ hành chính là một hình thức thu thập thông tin thống kê. Nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng CSDLHC phục vụ yêu cầu quản lý và hoạt động thống kê nhà nước. Nhà nước còn đảm bảo, tạo điều kiện cả về hạ tầng thông tin, nguồn nhân lực và tài chính đã được đưa vào trong Luật Thống kê. Đồng thời chỉ ra trách nhiệm của cơ quan thống kê và các cơ quan hành chính có CSDLHC phối hợp để làm tốt nhất công việc mới mà hiệu quả này. Việc phối hợp có thể từ ngay khi bắt đầu xây dựng CSDLHC về những khái niệm, các trường dữ liệu, sau đó là cách thức tổ chức thực hiện. Đặc biệt là Tổng cục Thống kê đã thành lập mới một đơn vị chuyên nghiệp với nhân lực thành thạo kỹ năng thu thập thông tin thống kê là Cục Thu thập và Công nghệ thông tin thống kê.

Như vậy, mọi điều kiện cần và đủ đã sẵn sàng mở lối cho người làm và cơ quan thống kê đơn giản hơn nhiều trong việc sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê.

Quy trình sản xuất thông tin thống kê từ khai thác hồ sơ hành chính

Thứ nhất là, ngày 24/9/2013, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 945/QĐ-TCTK ban hành “Quy trình sản xuất thông tin thống kê cấp cao”

bao gồm 7 bước: (1) Xác định nhu cầu thông tin, (2) Chuẩn bị thu thập thông tin, (3) Thu thập thông tin, (4) Xử lý thông tin, (5) Phân tích thông tin, (6) Phổ biến thông tin và (7) Lưu trữ thông tin. Quyết định còn quy định: Trên cơ sở quy trình cấp cao này phải được chi tiết và gắn liền với công nghệ thông tin cho những trường hợp cụ thể của hoạt động thống kê.

Quy trình này quy định chung cho mọi hình thức thu thập thông tin thống kê được Luật Thống kê cho phép. Khi triển khai SXTTTC sử dụng hình thức TTTT từ HSHC thì chủ yếu phải xây dựng chi tiết thêm hai bước: Chuẩn bị và Thu thập TTTK. Còn 5 bước còn lại được chi tiết như nhau cho cả 3 hình thức thu thập thông tin. Bởi lẽ, sau bước 3 (Thu thập TT) cho ta cùng “Sản phẩm” là dữ liệu thống kê. Sau đây là quy trình của bước Chuẩn bị và Thu thập TT cho hình thức KTHSHC:

(1) Bước: Chuẩn bị Khai thác dữ liệu hành chính

- Nội dung chủ yếu:
 - + Lập kế hoạch tổng thể về SXTTTC bằng KTHSHC;
 - + Tổ chức biên tập dự thảo xây dựng Phương án KTHSHC;
 - + Xác định đối tượng, nội dung và chọn mẫu KTHSHC;
 - + Trên cơ sở Quy chế phối hợp đã ký giữa TCTK với Cơ quan hành chính có CSDLHC ký kế hoạch cụ thể chia sẻ CSDLHC;
 - + Chuẩn bị các điều kiện như nguồn lực, phương tiện, điều kiện khác đảm bảo phục vụ KTHSHC; Xây dựng Dự toán kinh phí KTHSHC;
 - + Xây dựng thuật toán, sơ đồ khối và viết phần mềm khai thác-lọc dữ liệu hành chính thành cơ sở dữ liệu thống kê;

+ TTTTHC trong phạm vi hẹp (thử nghiệm);

+ Hoàn thiện Phương án, tài liệu, phần mềm, Quyết định ban hành về Phương án KTHSHC;

+ Tuyên truyền, xây dựng cơ sở dữ liệu Tư liệu hóa, đặc tả, chọn tiêu chí đánh giá chất lượng thống kê phù hợp và các phần mềm khác hỗ trợ KTHSHC....

- Cách thức tiến hành:

+ Xây dựng và phát hành Kế hoạch tổng thể về SXTTTC bằng KTHSHC;

+ Xây dựng biểu mẫu ra và dự thảo xây dựng Phương án KTHSHC;

+ Xác định và cập nhật đối tượng, nội dung và phương pháp chọn mẫu vào Phương án KTHSHC;

+ Chọn mẫu KTHSHC;

+ Ký kế hoạch cụ thể với cơ quan chia sẻ CSDLHC;

+ Xây dựng Dự toán kinh phí KTHSHC; Chọn và phân công nhân lực; Xây dựng cơ sở vật chất, phương tiện... đảm bảo cho việc KTHSHC;

+ Viết các phần mềm trong cuộc KTHSHC;

+ Triển khai thu thập CSDLTK từ CSDLHC thử nghiệm;

+ Hoàn thiện Phương án, tài liệu, phần mềm, Quyết định ban hành Phương án KTHSHC;

+ Triển khai tuyên truyền, xây dựng cơ sở dữ liệu Tư liệu hóa, đặc tả, chọn tiêu chí đánh giá chất lượng thống kê phù hợp hình thức KTHSHC...

(2) Bước: Khai thác dữ liệu hành chính

- Nội dung chủ yếu:

+ Lọc hoặc khai thác dữ liệu hành chính có sẵn bằng phần mềm để có cơ sở dữ liệu thống kê và lưu trữ;

+ Kiểm tra và giám sát quá trình lọc hoặc khai thác; làm sạch dữ liệu;



+ Điều tra thống kê mẫu nhỏ (nếu cần) để tính sai số cho hình thức KTHSHC.

- Cách thức tiến hành:

+ Sử dụng máy vi tính chạy phần mềm khai thác dữ liệu hành chính để có CSDLTK;

+ Kiểm tra và làm sạch dữ liệu;

+ Tiến hành điều tra thống kê mẫu nhỏ (nếu cần) để có bộ dữ liệu thống kê, so sánh với dữ liệu thống kê từ KTHSHC tính sai số.

(Muốn xem đầy đủ cần tìm trong bài báo “Quy trình SXTTTK chi tiết từ cơ sở dữ liệu hành chính” của cùng tác giả).

Kết thúc bước này của cả 3 hình thức TTTTK đều cho ta một dữ liệu thống kê. Chuyển sang Bước (4) Xử lý và tổng hợp, sử dụng phương pháp thống kê tính toán biên tập các chỉ tiêu thống kê - Thông tin thống kê thông qua các phần mềm từ dữ liệu thống kê cho cả 3 hình thức TTTTK đều như nhau. Hơn thế nữa Bước 1,5,6 và 7 cũng như nhau.

Thứ hai là, Nguyên lý thống kê đã chỉ ra thu thập thông tin của mỗi cuộc ĐTTK cho ta một bộ dữ liệu thống kê. Nghĩa là cuộc ĐTTK chọn mẫu cho ta bộ dữ liệu thống kê chọn mẫu, cuộc Tổng điều tra thống kê cho bộ dữ liệu thống kê toàn bộ. Đối với KTHSHC từ dữ liệu hành chính tạo nên dữ liệu thống kê cũng vậy, ta cũng có KTHSHC chọn mẫu và KTHSHC toàn bộ. Cách chọn mẫu cũng làm tương tự như đối với cuộc ĐTTK.

Hàm ý cho người làm và cơ quan thống kê

Từ phân tích trên, xin gợi mở một vài nội dung về KTHSHC để SXTTK như sau:

- Hiện nay, trên thế giới cũng như ở nước ta đang có nguồn dữ liệu khổng lồ ở nhiều lĩnh vực. Nhiều nguồn dữ liệu này có cấu trúc tương tự dữ liệu thống kê và

là nguồn dữ liệu thay thế được dữ liệu thống kê từ thực hiện cuộc ĐTTK hoặc BCTK. Đó là nguồn dữ liệu lớn (Bigdata). Nguồn dữ liệu này được hình thành trong quá trình kinh tế, hoạt động xã hội, quản lý hành chính, viễn thông và kỹ thuật... Hiện nay, dữ liệu thống kê có được ở nước ta từ KTHSHC đã được cho phép, còn nguồn dữ liệu ở lĩnh vực khác chưa được cho phép dùng vào hoạt động thống kê. Vì thế, Tổng cục Thống kê (TCTK) cần chủ động, gấp rút kiến nghị cho phép khai thác nguồn dữ liệu thuộc lĩnh vực khác trong Bigdata để SXTTK. Đây là xu hướng phát triển thống kê và nội dung của Cách mạng 4.0 cả trên thế giới và nước ta đã, đang và sẽ phải triển khai.

- Ban hành Quy trình SXTTK mới trên Quy trình SXTTK cấp cao cũ của TCTK có cải tiến, bổ sung và hoàn thiện theo hướng sau đây:

+ Xác định đây là Quy trình cấp cao chung cho quá trình SXTTK (chung cho cả 3 hình thức TTTTK);

+ Thêm một bước nữa (thành 8 bước), trong đó có nội dung “Đánh giá chất lượng thống kê”, vì đây là một giải pháp tối ưu thực hiện Quyết định về “Bộ Tiêu chí đánh giá Chất lượng thống kê” của Thủ tướng; Sửa tên gọi của 1 số bước cho phù hợp với khoa học thống kê (tên bước 4 “Xử lý thông tin” thành “Xử lý và tổng hợp thông tin”.

+ Trong Quyết định này cần quy định và đưa ra nội dung công việc và quy trình thực hiện của mỗi bước (giống như phần trên đã dẫn cho Bước (2)); Cho phép trong trường hợp cụ thể nào phải xây dựng (chi tiết) quy trình SXTTK cấp thấp.

+ Tên gọi quy trình đổi là “Các quy trình trong quá trình SXTTK”. Như thế nó mới phù hợp với tiêu

chuẩn quản lý chất lượng ISO; phù hợp và thống nhất với những nội hàm của các khái niệm như: Hoạt động thống kê, SXTTK và Nghiên cứu thống kê dùng trong sách thống kê và các văn bản thống kê hiện hành.

- TCTK cần chủ động triển khai tìm hiểu các cơ sở dữ liệu hành chính hiện có, trước tiên là CSDLHC được cho phép sử dụng, để:

+ Xác định dữ liệu hành chính có cấu trúc dữ liệu thống kê, bằng cách so sánh cấu trúc của Mẫu đơn, Tờ khai hoặc Phiếu thu thập thông tin... được quy định trong thủ tục hành chính với Phiếu điều tra và phỏng vấn trong cuộc ĐTTK. So sánh khái niệm, định nghĩa, quy định,... của cùng đối tượng thống kê-đối tượng quản lý hành chính; Đặc điểm (Biến, trường, mục, câu hỏi...) cả về số lượng và tên gọi của đối tượng.

+ Bàn với cơ quan có CSDLHC thống nhất đồng bộ về dữ liệu, hiệu quả nhất là lúc chuẩn bị xây dựng CSDLHC.

+ Đào tạo có được chuyên gia phần mềm giải đáp ứng được yêu cầu KTHSHC. Làm được như vậy TCTK sẽ có dữ liệu thống kê tốt để SXTTK.

- Xây dựng kế hoạch về hệ thống thông tin, nhân lực, tài chính; Kế hoạch tuyên truyền để tiến hành thực hiện hình thức thu thập thông tin mới - KTHSHC.

Dữ liệu thống kê mới có được từ Big data, trong đó có khai thác hồ sơ hành chính chắc chắn sẽ thỏa mãn 10 chữ vàng (Đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực, khách quan) và chi phí thấp đảm bảo phục vụ tốt hơn các cơ quan trong Hệ thống chính trị và người dùng thông tin thống kê; Mục tiêu của Chiến lược phát triển thống kê giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045 sẽ thành hiện thực./.



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 10 THÁNG NĂM 2021

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Vụ lúa mùa năm 2021 cả nước gieo cấy được 1.558,8 nghìn ha, bằng 98,3% vụ mùa năm trước. Tính đến trung tuần tháng Mười, cả nước thu hoạch được 995,5 nghìn ha lúa mùa, chiếm 64,1% diện tích gieo cấy và bằng 96,4% cùng kỳ năm trước. Ước tính năng suất lúa mùa đạt 51,5 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha so với năm trước, sản lượng lúa mùa ước tính đạt 8,03 triệu tấn, giảm 73,5 nghìn tấn so với vụ mùa trước.

Bên cạnh đó, lúa hè thu với diện tích gieo trồng đạt 1.954 nghìn ha, tăng 8,9 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2020. Thời tiết vụ hè thu năm nay cơ bản thuận lợi nên năng suất đã tăng trở lại với 56,5 tạ/ha, tăng 1,2 tạ/ha so với vụ hè thu trước; sản lượng đạt 11,04 triệu tấn, tăng 282,8 nghìn tấn.

Chăn nuôi trong nước tiếp tục gặp khó khăn do chi phí sản xuất tăng, nhu cầu thị trường giảm, lượng vật nuôi tồn đọng trong chuồng cao, tình trạng thua lỗ kéo dài. Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định.

b) Lâm nghiệp

Tính chung 10 tháng năm 2021, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 206,4 nghìn ha, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 78,9 triệu cây, tăng 3,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 14.289 nghìn m³, tăng 4,2%; sản lượng củi khai thác đạt 15,7 triệu st, giảm 0,9%.

Ước tính 10 tháng năm 2021, diện tích rừng bị thiệt hại là 1.979,0 ha, tăng 44,8% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Diện tích rừng bị cháy là 1.229,0 ha, tăng 98,7%; diện tích rừng bị chặt, phá là 750,0 ha, tăng 0,3%.

c) Thủy sản

Tính chung 10 tháng năm 2021, sản lượng thủy sản ước tính đạt 7.175,4 nghìn tấn, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 3.812,2 nghìn tấn, giảm 0,8%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.363,2 nghìn tấn, tăng 0,5%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung 10 tháng năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 4,5%, đóng góp 3,99 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,1%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,4%; riêng ngành khai khoáng giảm 7%, làm giảm 1,1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất 10 tháng năm 2021 của một số ngành trọng điểm thuộc ngành công nghiệp cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất kim loại tăng 25,1%; sản xuất xe có động cơ tăng 12,5%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 10,5%; dệt tăng 7,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 6,4%; ...Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 19,2%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 13,3%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 8,7%; sản xuất đồ uống giảm 5,8%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/10/2021 giảm 7,9% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 3,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 9,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 7,8%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 10 tháng năm 2021, cả nước có 93,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là gần 1.304,4 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 707,7 nghìn lao động, giảm 15,7% về số doanh nghiệp, giảm 18,2% về vốn đăng ký và giảm 16,8% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 10 tháng đạt 13,9 tỷ đồng, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả 1.879,3 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 34,6 nghìn doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 10 tháng năm nay là 3.183,6 nghìn tỷ đồng, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 10 tháng là 129 nghìn doanh nghiệp, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 48,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước; 35 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 15,7%; 13,6 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 0,8%. Bình quân một tháng có 9,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

4. Đầu tư

Tính chung 10 tháng năm 2021, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 318,6 nghìn tỷ đồng, bằng 64,7% kế hoạch năm và giảm 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

- Vốn Trung ương quản lý đạt 56 nghìn tỷ đồng, bằng 66,6% kế hoạch năm và giảm 4,2% so với cùng kỳ năm trước; Vốn địa phương quản lý đạt 262,6 nghìn tỷ đồng, bằng 64,3% kế hoạch năm và giảm 9,1%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/10/2021 bao gồm vốn

đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 23,74 tỷ USD, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đăng ký cấp mới có 1.375 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 13,02 tỷ USD, giảm 34,5% về số dự án và tăng 11,6% về số vốn đăng ký.

Trong số 64 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 10 tháng, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 5,17 tỷ USD, chiếm 39,7% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 10 tháng năm 2021, ước tính đạt 15,15 tỷ USD, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 10 tháng năm 2021 có 48 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 218,3 triệu USD, giảm 30,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) đạt 646 triệu USD, tăng 35,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 10 tháng năm 2021 có 22 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Hoa Kỳ là nước dẫn đầu với 305,3 triệu USD, chiếm 47,3% tổng vốn đầu tư;...

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước:

Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/10/2021 đạt 1.118,2 nghìn tỷ đồng, bằng 83,2% dự toán năm (thu ngân sách Trung ương bằng 79,6%; thu ngân sách địa phương bằng 87,7%). Trong đó: Thu nội địa đạt 898,9 nghìn tỷ đồng, bằng 79,3% dự toán năm; Thu từ dầu thô đạt 31,5 nghìn tỷ đồng, bằng 135,6% dự toán năm; Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 187,1 nghìn tỷ đồng, bằng 104,8% dự toán năm.

Chi ngân sách Nhà nước:

Tổng chi ngân sách Nhà nước lũy kế từ đầu năm đến thời điểm

15/10/2021 đạt 1.098,5 nghìn tỷ đồng, bằng 65,1% dự toán năm, trong đó: Chi thường xuyên đạt 763,6 nghìn tỷ đồng, bằng 73,7%; chi đầu tư phát triển 243,1 nghìn tỷ đồng, bằng 50,9%; chi trả nợ lãi 83,5 nghìn tỷ đồng, bằng 75,9%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 10 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 3.720,4 nghìn tỷ đồng, giảm 8,6% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 10,3%.

b) Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 10 tháng năm nay, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa vẫn duy trì tốc độ tăng cao, đạt 537,31 tỷ USD, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung 10 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 267,93 tỷ USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 69,77 tỷ USD, tăng 7,7%, chiếm 26% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 198,16 tỷ USD, tăng 20,1%, chiếm 74%.

Trong 10 tháng năm 2021 có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,4% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 63%).

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 10 tháng năm 2021, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản ước tính đạt 3,03 tỷ USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 1,1% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Nhóm hàng công nghiệp chế biến ước tính đạt 238,81 tỷ USD, tăng 17,3% và chiếm 89,1%. Nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 19,2 tỷ USD, tăng 15,1% và chiếm 7,2% (giảm 0,1 điểm phần trăm). Nhóm hàng thủy sản đạt 6,89 tỷ USD, giảm 0,8% và chiếm 2,6%.

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2021, Hoa Kỳ là

thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 76 tỷ USD, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 10 tháng năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 269,38 tỷ USD, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 92,5 tỷ USD, tăng 22,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 176,88 tỷ USD, tăng 31,3%.

Trong 10 tháng năm 2021 có 39 mặt hàng nhập khẩu đạt giá trị trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 91,4% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 10 tháng năm 2021, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 252,21 tỷ USD, tăng 28,6% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 93,6% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa. Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 17,17 tỷ USD, tăng 22,5% và chiếm 6,4%.

Về thị trường nhập khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2021, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 89,4 tỷ USD, tăng 36,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng năm 2021, cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 1,45 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 19,63 tỷ USD), trong đó: Khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 22,73 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 21,28 tỷ USD.

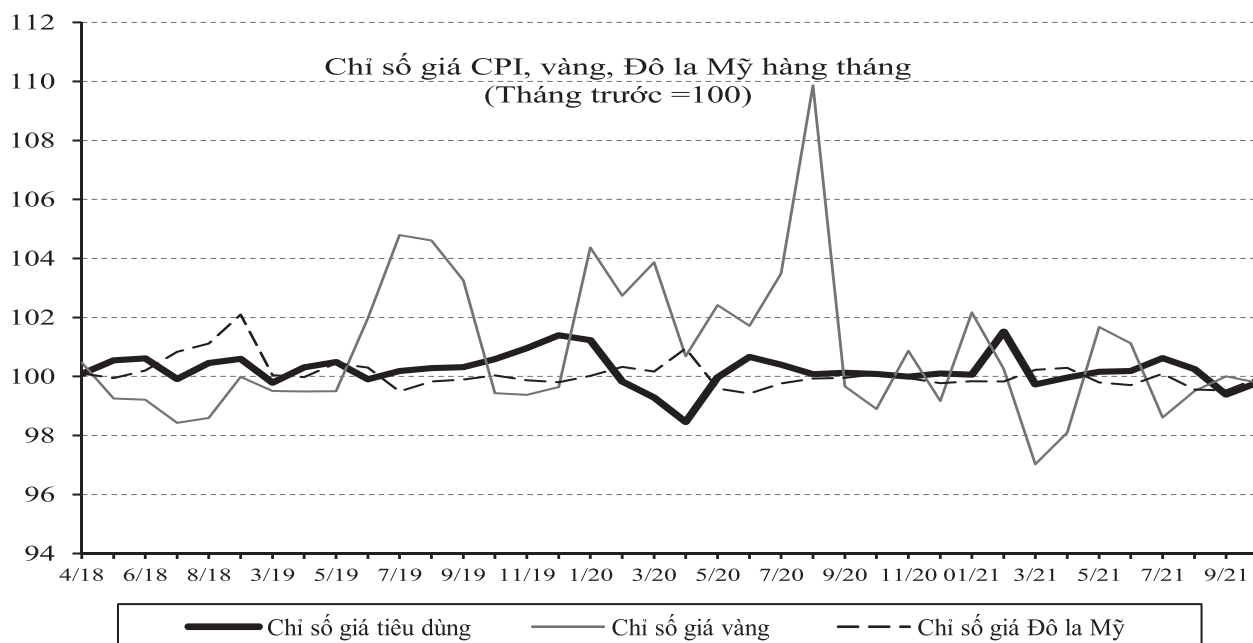
d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Tính chung 10 tháng năm 2021, vận tải hành khách đạt 2.140,5 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 27,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 86,3 tỷ lượt khách. km, giảm 34,9%.

Tính chung 10 tháng năm 2021, vận tải hàng hóa đạt 1.335,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 269,8 tỷ tấn. km, giảm 1,4%.

(Xem tiếp trang 43)

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 10 năm 2021



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2021 SO VỚI				10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 10 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 9 năm 2021	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,93	101,77	101,67	99,80	101,81
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,97	100,14	100,50	98,72	100,83
1- Lương thực	108,93	104,31	103,26	99,83	105,22
2- Thực phẩm	108,76	98,62	99,45	97,95	99,60
3- Ăn uống ngoài gia đình	109,50	102,19	101,98	100,18	102,04
II. Đồ uống và thuốc lá	104,10	102,16	101,96	100,19	101,73
III. May mặc, mũ nón, giày dép	102,38	100,88	100,59	100,13	100,85
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	103,45	101,07	101,03	99,74	101,86
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,45	100,78	100,75	100,06	100,58
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,44	100,19	100,17	100,02	100,20
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,42	100,02	100,02	100,00	100,04
VII. Giao thông	104,71	116,52	114,27	102,51	109,04
VIII. Bưu chính viễn thông	97,96	99,10	99,27	99,96	99,24
IX. Giáo dục	104,44	97,84	97,83	100,25	102,91
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,32	97,24	97,23	100,22	103,09
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	98,60	99,51	99,67	100,04	98,96
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	104,99	101,26	101,03	100,12	101,52
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,97	98,18	98,15	99,79	110,39
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,44	98,52	98,80	99,94	99,06

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

GIẢI PHÁP GỠ KHÓ, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2021

TS. Hoàng Thị Thu Thủy
Học viện Chính trị khu vực III

Giải ngân 9 tháng mới đạt 47,38% kế hoạch

Trong thời gian qua, công tác giải ngân vốn đầu tư công luôn được Lãnh đạo Đảng, Nhà nước quan tâm chỉ đạo sát sao; Quốc hội luôn đồng hành cùng Chính phủ trong tháo gỡ các khó khăn về thể chế tạo điều kiện cho thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ đã xác định nhiệm vụ, giải pháp về giải ngân vốn đầu tư công. Phiên họp đầu tiên của Chính phủ sau được kiện toàn tiếp tục xác định đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 là một trong những trọng tâm trong chỉ đạo, điều hành; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo để đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, như Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 19/6/2021, Công điện số 1082/CT-TTg ngày 16/8/2021 và nhiều Nghị quyết phiên họp thường kỳ của Chính phủ, văn bản chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ.

Tuy nhiên, kết quả giải ngân vốn đầu tư công vẫn còn chậm. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến ngày 30/9/2021, tổng số vốn đầu tư công đã giải ngân là 218.550,92 tỷ đồng, đạt 47,38% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 (đạt 56,33%). Trong đó,

Tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công diễn ra vào cuối tháng 9/2021, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã khẳng định đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là việc cấp thiết để thúc đẩy tổng cầu cho nền kinh tế. Tuy nhiên, đến nay, tình hình giải ngân vốn đầu tư công vẫn còn chậm và cần phải đưa ra các giải pháp gỡ khó, thúc đẩy phát triển đầu tư công trong những tháng cuối năm nhằm khơi thông nguồn lực, thúc đẩy kinh tế phát triển.

vốn trong nước đạt 51,71% (cùng kỳ năm ngoái đạt 60,88%); vốn nước ngoài đạt 12,69% (cùng kỳ năm ngoái đạt 21,65%).

Theo rà soát, mới có 4 bộ và 11 địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt trên 60% như: Ngân hàng phát triển Việt Nam 100 %, Thái Bình 79,72 %, Thanh Hóa 77,66 %, Hà Nam 72,9 %, Văn phòng Quốc hội 71,44 %, Nam Định 70,41 %, Tiền Giang 67,96 %, Ngân hàng Chính sách xã hội 67,31%, Hà Tĩnh 66,88%, Hưng Yên 65,5%.

Tuy nhiên còn nhiều bộ, cơ quan Trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt thấp. 36 bộ, ngành và 20 địa phương giải ngân dưới 40% kế hoạch giao, 3 bộ chưa giải ngân kế hoạch vốn. Đáng lưu ý, còn 34 bộ, cơ quan trung ương và 37 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương.

Điển hình về việc chậm triển khai đầu tư công là Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Đây là một trong những dự án trọng điểm, nhưng nhiều năm qua luôn trong tình trạng chậm trễ. Thậm chí dự án này vẫn còn hơn 1.000 tỷ đồng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2018 chưa giải ngân, phải chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 -2025. Bên cạnh đó, nhiều dự án quy mô lớn khác cũng trong tình trạng tương tự như: Dự án Trung Lương - Mỹ Thuận; cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ; các đoạn cao tốc Mai Sơn - Quốc lộ 45, Cam Lộ - La Sơn, Vĩnh Hảo - Phan Thiết, Phan Thiết - Dầu Giây...

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, việc giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 còn chậm do nhiều nguyên nhân. Trước hết, dịch bệnh COVID-19 năm 2021 buộc các địa phương phải thực hiện giãn cách xã hội triệt để hơn, nhất là ở các



địa bàn có dịch. Các địa phương cũng bị động và phải ưu tiên cả về thời gian và nguồn lực con người, nguồn lực vật chất cho công tác chống dịch. Làn sóng dịch lần thứ tư lại bùng phát vào quý III/2021 là thời điểm tăng tốc mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chu kỳ thông thường hằng năm. Thêm vào đó, cơn sốt tăng giá nguyên liệu đầu vào khiến nhà thầu khó tìm nguồn cung về nguyên liệu, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

Đồng thời, sự chậm trễ trong giải ngân đầu tư công còn gắn với những khó khăn về giải phóng mặt bằng, những vướng mắc về văn bản quy phạm pháp luật và cả do sự thiếu quyết tâm chính trị, chưa phát huy đầy đủ vai trò người đứng đầu ở các bộ ngành, địa phương; công tác lập kế hoạch vốn chưa sát với thực tế và khả năng giải ngân; công tác thiết kế thi công, đấu thầu lựa chọn nhà thầu chậm; nhiều quy trình, thủ tục thanh quyết toán vốn đầu tư công còn bất cập; sự phối hợp giữa

các cơ quan còn thiếu chặt chẽ; Công tác thanh tra, kiểm tra chưa quyết liệt; việc xử lý các trường hợp chậm trễ, vi phạm quy định còn chưa kịp thời, nghiêm minh...

Đặc biệt, năm 2021 cũng là năm chuyển tiếp các nhiệm kỳ lãnh đạo và kiện toàn tổ chức, nhân sự gắn với đại hội Đảng và bầu cử Quốc hội, HĐND, UBND các cấp trên toàn quốc; năm đầu tiên của một chu trình kế hoạch mới, với ưu tiên đầu tư công tập trung chủ yếu vào công tác chuẩn bị cho giai đoạn 5 năm tới. Theo đó, những tháng đầu năm 2021 chủ yếu là kiện toàn nhân sự chủ chốt và thực hiện các bước chuyển tiếp của giai đoạn trước. Hầu hết đối với các dự án mới của giai đoạn 2021-2025, những tháng đầu năm chưa thực hiện được, mà phải chờ Quốc hội phê duyệt kế hoạch trung hạn 2021-2025. Việc điều chỉnh các dự án đang triển khai cũng mất nhiều thời gian do nhiều thủ tục, đặc biệt đối với dự án ODA...

Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận định, trong bối cảnh dịch

COVID-19 diễn biến phức tạp làm suy giảm các động lực tăng trưởng từ các nguồn vốn khác, tỷ lệ giải ngân thấp làm giảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, gây lãng phí nguồn lực, ảnh hưởng đến động lực và tốc độ tăng trưởng kinh tế chung. Vì vậy, đẩy mạnh giải ngân và đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị rất quan trọng, cấp thiết nhằm thực hiện thành công “mục tiêu kép”, vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phục hồi phát triển kinh tế - xã hội.

Giải pháp thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư công

Để phấn đấu đạt tỷ lệ giải ngân cao nhất vốn đầu tư công năm 2021, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tập trung thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu. Cụ thể, tiếp tục thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh COVID-19, bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất, xuyên suốt từ Trung ương đến cơ sở đi đôi với tăng cường phân cấp, nâng cao tinh thần trách nhiệm, sự chủ động, sáng tạo, linh hoạt của các cấp, các ngành, các địa phương.

Triển khai thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của Chính phủ: số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021, số 45/NQ-CP ngày 16/4/2021, số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021; các Nghị quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ; Công điện số 1082/CT-ĐTg ngày 16/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2021.

Các đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nêu cao tinh thần trách nhiệm, phát huy vai trò

của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện; thường xuyên rà soát, đôn đốc, kịp thời phát hiện và tháo gỡ các khó khăn vướng mắc phát sinh của từng dự án, nhất là các dự án trọng điểm; cá thể hóa trách nhiệm đến từng cá nhân; coi kết quả giải ngân là một trong những căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của tổ chức, cá nhân liên quan.

Đề cao kỷ luật, kỷ cương, tăng cường kiểm tra, giám sát; xử lý nghiêm các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu cố tình gây khó khăn, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn; kiểm điểm, xử lý kịp thời các cán bộ yếu kém, tiêu cực, không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Rà soát kỹ ngay từ khâu chuẩn bị dự án, lựa chọn dự án giao vốn đến công tác thiết kế, đấu thầu, thi công, thủ tục thanh, quyết toán... đối với từng dự án. Tập trung đẩy mạnh tiến độ giải phóng mặt bằng, tháo gỡ vướng mắc phát sinh, lập hồ sơ thanh toán ngay khi có khối lượng.

Hoàn thành giao vốn chi tiết cho các dự án khởi công mới năm 2021 trước ngày 30/9/2021 theo đúng quy định tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện ngay việc điều chuyển vốn từ dự án giải ngân chậm sang các dự án có khả năng giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung vốn hoặc điều chỉnh để thu hồi vốn ứng trước cho danh mục dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nếu còn) theo thẩm quyền quy định hoặc báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đối với số vốn không có khả năng giải ngân hết của bộ, cơ quan, địa phương mình

để có phương án điều chuyển cho các bộ, cơ quan, địa phương khác có nhu cầu bổ sung vốn và có khả năng giải ngân tốt.

Tiếp tục rà soát các quy định pháp luật liên quan đến các thủ tục về đầu tư công, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công còn bất cập để kịp thời sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định, nhất là các quy định về xây dựng, đất đai, tài nguyên. Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, cơ quan, địa phương, chuẩn bị kỹ nội dung và thực hiện đúng quy trình, thủ tục trong việc sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật.

Tạo thuận lợi cho lưu thông, vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu, không để xảy ra ách tắc nhưng vẫn phải bảo đảm an toàn phòng, chống dịch bệnh. Các địa phương đang phải thực hiện giãn cách xã hội thì cần tập trung hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án, bảo đảm triển khai ngay sau khi nới lỏng giãn cách xã hội...

Bên cạnh đó, một giải pháp mang tính dài hơi và căn cơ cho sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đó là Chỉ thị số 13/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó, Thủ tướng Phạm Minh Chính nhấn mạnh, vốn đầu tư công phải thực sự đóng vai trò dẫn dắt, là vốn "mồi" để thu hút tối đa các nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác theo phương châm "đầu tư công dẫn dắt đầu tư" để phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng theo phương thức đối tác công tư.

Cụ thể, trong giai đoạn 2021-2025, các bộ, ngành địa phương

phải kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, lãng phí, kém hiệu quả; trong đó phải tập trung rà soát kỹ, giảm mạnh số lượng dự án, nhất là các dự án khởi công mới, kiên quyết xóa bỏ cơ chế "xin - cho" và chống tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm.

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến nay các bộ ngành, địa phương đã công bố danh mục cắt giảm đầu tư hơn 1.000 dự án. Như vậy, cùng với sự thay đổi về thể chế, pháp luật, dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 tiếp tục giảm xuống 5.000 dự án, giảm hơn một nửa so với giai đoạn 2016-2020; trong đó, có 2.236 dự án khởi công mới.

Dự kiến tổng số vốn ngân sách Nhà nước đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 là 2,87 triệu tỷ đồng. Số vốn bố trí bình quân cho 1 dự án là 210,4 tỷ đồng, cao gấp 2,4 lần so với giai đoạn 2016-2020. Theo đó, nguồn vốn Ngân sách Nhà nước sẽ tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng, trọng điểm, có ý nghĩa lớn, tạo sự lan tỏa, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế... đồng thời khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, lãng phí, kém hiệu quả.

Có thể nói, chỉ còn 3 tháng là kết thúc năm 2021 và vẫn còn hơn 50% nguồn vốn đầu tư công phải giải ngân. Đây sẽ là thách thức rất lớn, đòi hỏi sự nỗ lực, quyết tâm rất cao. Tuy nhiên, với các giải pháp quyết liệt của Chính phủ và những nỗ lực, cố gắng của các bộ, ngành, địa phương, hy vọng cả nước sẽ hoàn thành mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công, đưa nguồn vốn này trở thành một trong những động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh dịch COVID-19 còn nhiều diễn biến phức tạp và khó lường./.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO Ở VIỆT NAM THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Đặng Hoàng Thanh Nga

Viện Kinh tế - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Trong Luật KH&CN được Quốc hội ban hành ngày 18/6/2013, ĐMST (innovation) được định nghĩa “là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa”. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng ta đã xác định: “Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ và ĐMST để nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy nghiên cứu và triển khai (R&D), nhập khẩu công nghệ mới; thực hiện phương thức quản lý, quản trị hiện đại; phát huy tiềm năng con người và khuyến khích tinh thần sản xuất kinh doanh của mọi người để chủ động khai thác triệt để lợi thế cạnh tranh, nâng cao giá trị gia tăng, tăng nhanh giá trị quốc gia và tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu”.

Ngày 01 tháng 11 năm 2016, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế (Nghị quyết số 05-NQ/TW),

Sáng 9/1/2021, Trung tâm ĐMST quốc gia (NIC) được khởi công xây dựng tại Khu công nghệ cao Hoà Lạc, Hà Nội và Triển lãm quốc tế ĐMST Việt Nam 2021 (Vietnam International Innovation Expo 2021 - VIIE 2021) cũng được khai trương tại đây. Ngày KH&CN Việt Nam 18/5 năm 2021 có chủ đề “Khoa học, công nghệ và ĐMST - Khơi dậy khát vọng, kiến tạo tương lai». Trong các Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2021 của Chính phủ, “đổi mới sáng tạo” trở thành một trong những “từ khóa” quan trọng nhất.

trong đó nêu quan điểm, định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng là: “Chuyển dần từ dựa vào gia tăng số lượng các yếu tố đầu vào của sản xuất sang dựa vào tăng năng suất, chất lượng lao động, ứng dụng KH-CN và ĐMST”, với mục tiêu cụ thể là: “Giai đoạn 2016-2020, hằng năm có khoảng 30 - 35% doanh nghiệp có hoạt động ĐMST”; và một trong số nhiệm vụ cấp bách và trọng tâm là: “Phát huy tinh thần khởi nghiệp, ĐMST; hỗ trợ và phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng”. Quốc hội cũng đã thông qua Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017, Luật Chuyển giao công nghệ (sửa đổi) 2017 và Luật Đầu tư (sửa đổi) 2020, đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc hoàn thiện thể chế về ĐMST.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó nêu rõ: “Chính sách phát triển và nâng cao năng lực ĐMST quốc gia

- Cơ cấu lại toàn diện hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ công lập. Xây dựng và phát triển các trung tâm ĐMST quốc gia, tập trung vào các công nghệ cốt lõi của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Áp dụng các cơ chế, chính sách đặc biệt, có tính đột phá đối với các trung tâm ĐMST. Phát triển hệ thống ĐMST quốc gia theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, trường đại học và viện nghiên cứu là chủ thể nghiên cứu mạnh.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2016 về việc phê duyệt đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025”. Ngày 02/10/2019, Trung tâm ĐMST quốc gia (NIC) được thành lập theo Quyết định số 1269/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp theo đó, ngày 17 tháng 4 năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 50/NQ-CP về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, theo đó, giao cho Bộ KH&CN, và Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai thực hiện nhiệm vụ về chính sách phát triển và nâng cao năng lực ĐMST quốc gia.

Thực trạng hoạt động đổi mới sáng tạo hiện nay

Thực trạng hoạt động ĐMST thời gian qua cho thấy, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đã tăng lên 45,2% giai đoạn 2016-2020 so với mức 33,6% của giai đoạn 2011-2015; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2016-2020 đã tăng lên 5,8%/năm so với giai đoạn 2011-2015 là 4,3%/năm. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá tăng từ 19% năm 2010 lên khoảng 50% năm 2020... Với môi trường, thể chế kinh doanh và đầu tư đang từng bước được cải thiện, hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST của Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Năm 2020, nước ta có gần 135.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, khoảng 3.000 công ty khởi nghiệp. Những con số này liên tục

tăng trong những năm qua, thể hiện sự tham gia tích cực của cộng đồng vào sự phát triển hệ sinh thái ĐMST. Việt Nam hiện có hơn 1.400 tổ chức có năng lực hỗ trợ khởi nghiệp, trong đó có 196 khu làm việc chung, 69 vườn ươm DN và 28 tổ chức thúc đẩy kinh doanh được thành lập. Số lượng Quỹ Đầu tư mạo hiểm coi Việt Nam là thị trường mục tiêu với 108 Quỹ đang hoạt động tại Việt Nam, trong đó có 23 Quỹ có pháp nhân Việt Nam, 23 Quỹ thuần Việt.

Những đóng góp về ĐMST trong phát triển kinh tế-xã hội ở nước ta đã được các tổ chức quốc tế ghi nhận. Hệ sinh thái khởi nghiệp của Việt Nam được đánh giá ở vị trí 59 trên thế giới, trong đó nếu tính riêng trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam đang nằm trong top 20-25 hệ sinh thái hàng đầu. Việt Nam cũng nằm trong top 3 hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo năng động nhất khu vực Đông Nam Á, minh chứng cho hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST đầy sức hút và phát triển. Bên cạnh đó, Chỉ số ĐMST toàn cầu (GII) của Việt Nam liên tục được cải thiện và đứng thứ hạng cao cùng với các quốc gia phát triển. Theo kết quả xếp hạng GI năm 2021, Việt Nam ở vị trí 44/131 quốc gia và nền kinh tế. Việt Nam đã nghiên cứu và phát triển robot tự hành hỗ trợ chăm sóc y tế, máy tạo oxy dòng cao; nghiên cứu vaccine Nanocovax... Các yếu tố liên quan đến ĐMST để ứng phó với đại dịch COVID-19 cũng như chống đứt gãy trong chuỗi sản xuất kinh doanh, khôi phục kinh tế trong thời gian qua cũng phần nào thể hiện trong chỉ số sáng tạo toàn cầu của Việt Nam năm 2021. Việt Nam được xem là hình mẫu của các nước đang phát

triển trong việc thiết lập ĐMST như một ưu tiên quốc gia.

Theo Báo cáo Khoa học, Công nghệ và ĐMST Việt Nam, sản phẩm của Chương trình Hỗ trợ Phân tích và Tư vấn (ASA) của Ngân hàng Thế giới về Nâng cao ĐMST ở Việt Nam vừa được công bố mới đây cho thấy, tại Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa để thúc đẩy ĐMST trong doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Về công nghệ kỹ thuật số, kết quả khảo sát năm 2020 về áp dụng công nghệ cho thấy, với các loại hình kinh doanh khác nhau, trung bình chỉ có 20% doanh nghiệp sử dụng quy trình số hóa hoàn chỉnh trong triển khai các chức năng kinh doanh chung (GBF) tại Việt Nam - bao gồm tiếp thị, thanh toán, lập kế hoạch sản xuất để hỗ trợ bán hàng và quản lý chuỗi cung ứng, bán hàng. Tuy nhiên Báo cáo cũng cho biết do chi phí lao động thấp nên số lượng doanh nghiệp ở Việt Nam có sử dụng các công nghệ Công nghiệp 4.0 như in 3-D, robot chưa nhiều. Chỉ có 29% doanh nghiệp sử dụng máy móc được điều khiển bởi máy tính, công nghệ kỹ thuật số của Công nghiệp 3.0 và chỉ 8,7% sử dụng công nghệ này một cách tích cực.

Báo cáo ĐMST và Đầu tư công nghệ Việt Nam năm 2020 do Trung tâm ĐMST quốc gia (NIC) và Quỹ Đầu tư mạo hiểm Do Ventures công bố gần đây cũng cho thấy, năm 2019 là một năm thành công của các startup công nghệ Việt Nam khi thu hút lượng vốn đầu tư kỷ lục 861 triệu USD, tăng gần gấp đôi so với 2018. Song, năm 2020, đại dịch COVID-19 bùng phát và lây lan rộng đã kéo theo suy giảm kinh tế toàn cầu, khiến đầu tư vào công nghệ tại Việt Nam chững lại, tổng vốn đầu tư giảm 48% so với năm 2019.

Bên cạnh những thành tựu nổi bật và những nỗ lực tổ chức thực hiện, hiện nay, ĐMST ở Việt Nam vẫn còn đối diện với không ít khó khăn, thách thức, cụ thể: Các chương trình ĐMST vẫn còn thiếu sự gắn kết, các chính sách cũng thiếu sự liên kết giữa doanh nghiệp và khu vực nghiên cứu, dẫn đến các sản phẩm nghiên cứu bị hạn chế trong thương mại hóa, hoặc thiếu các nghiên cứu ứng dụng, điều này làm hạn chế tiến bộ công nghệ đóng góp vào tăng trưởng năng suất. Mặc dù, nguồn lao động của Việt Nam khá dồi dào, song lại thiếu chuyên môn sâu, thiếu trình độ công nghệ cao và các kỹ năng cần thiết, trong khi đó, yếu tố con người là một trong những điều kiện bắt buộc khi thực hiện ĐMST. Các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, chưa đổi mới mạnh về tư duy để bắt kịp xu hướng về công nghệ; Các doanh nghiệp tư nhân ít sử dụng công nghệ, nên không chú trọng đổi mới cải tiến.

Giải pháp đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo trong thời gian tới

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nêu quan điểm chỉ đạo: “Thúc đẩy ĐMST, ứng dụng mạnh mẽ KH&CN, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững”, và định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 là: “Đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng KH&CN, ĐMST. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội”. Nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII có nhiệm vụ:

“Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ KH&CN, ĐMST, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế”, với đột phá chiến lược là: “Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy ĐMST. Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học - công nghệ, ĐMST”.

Ngày 09 tháng 02 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 188/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ bổ sung thêm mục tiêu Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025 như sau: “Xây dựng hệ thống Trung tâm ĐMST hỗ trợ nghiên cứu phát triển, khởi nghiệp sáng tạo, đảm bảo vận hành thành công các Trung tâm với các cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, cạnh tranh so với khu vực và quốc tế; phát triển Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo quốc gia tại 03 thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh và các Trung tâm khởi nghiệp ĐMST tại các bộ, ngành, địa phương, tổ chức có tiềm năng về khởi nghiệp ĐMST.

Phát triển Mạng lưới khởi nghiệp ĐMST quốc gia khuyến khích sự tương tác, kết nối nguồn lực trong hệ thống các Trung tâm

khởi nghiệp ĐMST và các chủ thể trong hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST trong nước, nước ngoài; đến năm 2025 có chương trình hợp tác với đối tác quốc tế tại ít nhất 05 hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST có uy tín trên thế giới.

Tầm nhìn đến năm 2030 hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đạt xếp hạng trong 15 hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST mới nổi của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương”.

Bối cảnh đại dịch COVID-19 cho thấy tầm quan trọng của việc tăng cường hơn nữa đầu tư cho nghiên cứu phát triển, cũng như tài trợ cho KH&CN và ĐMST, do đó, cần đẩy mạnh huy động nguồn lực đầu tư cho ĐMST, tăng cường nguồn lực xã hội đầu tư cho ĐMST, nhất là từ doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về ĐMST; đồng thời, tháo gỡ những vướng mắc trong hệ thống luật pháp và chính sách để ĐMST phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là các rào cản, vướng mắc từ các cơ chế, chính sách kinh tế, đầu tư, thương mại...; đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế về ĐMST nhằm phát huy thế mạnh của Việt Nam và huy động tối đa nguồn lực quốc tế, qua đó tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tuấn Anh (2021), *Thúc đẩy tính đổi mới sáng tạo, tính mở và liên kết hợp tác*, Báo Nhân Dân, <https://nhandan.vn/thong-tin-so/thuc-day-tinh-doi-moi-sang-tao-tinh-mo-va-lien-ket-hop-tac-662656/>, truy cập ngày 01-10-2021.

2. Ban Chấp hành Trung ương (2016), *Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01-11 -2016 - Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương*

Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

3. Bộ Chính trị (2019), Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27-9-2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

4. Minh Duyên (2021), *Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo - động lực quan trọng đối với tăng trưởng và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia*, Trang thông tin Hội đồng Lý luận Trung ương, <http://hdll.vn/vi/thong-tin-ly-luan---thuc-tien/day-manh-doi-moi-sang-tao---dong-luc-quan-trong-doi-voi-tang-truong-va-tang-nang-luc-canh-tranh-quoc-gia.html>, truy cập ngày 02-10-2021.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

7. An Hà (2020), *Diễn đàn cấp cao Kết nối nguồn lực hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo*, Báo Nhân Dân, <https://nhandan.vn/khoa-hoc/dien-dan-cap-cao-ket-noi-nguon-luc-ho-tro-khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao-626138/>, truy cập ngày 01-10-2021.

8. Ngọc Hân (2021), *Còn nhiều dư địa cho tăng cường đổi mới sáng tạo và số hóa trong doanh nghiệp*, Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương, <https://moit.gov.vn/khoa-hoc-va-cong-nghe/con-nhieu-du-dia-cho-tang-cuong-doi-moi-sang-tao-va-so-hoa-trong-doanh-nghiep.html>, truy cập ngày 02-10-2021.

9. Bảo Linh (2021), *Công bố Dự án Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo*, Cổng Thông tin Điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư, <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=51699&idcm=188>, truy cập ngày 05-10-2021.

10. Quốc hội (2013), *Luật Khoa học và Công nghệ*, Luật số: 29/2013/QH13 được Quốc hội ban hành ngày 18/6/2013.

11. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11-01-2021 ban hành Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và ĐMST giai đoạn 2021-2030*.

12. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 09-02-2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025*.

Việc phục hồi sản xuất ngay sau khi kết thúc giãn cách xã hội của các doanh nghiệp (DN) ngành thủy sản đang gặp khó khăn trước nguy cơ thiếu nguồn nguyên liệu và lao động sản xuất. Để đạt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm nay đạt khoảng 8,5-8,8 tỉ USD là áp lực cho DN thủy sản trong khôi phục sản xuất những tháng cuối năm.

Doanh nghiệp thủy sản nỗ lực duy trì sản xuất

Tính từ giữa tháng 7/2021, khi TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh thành phía Nam và các tỉnh Nam Trung bộ trở vào thực hiện giãn cách xã hội theo các mức độ khác nhau để phòng chống dịch Covid-19, đã gây các khó khăn và nguy cơ làm đứt gãy chuỗi cung ứng, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất và xuất khẩu của các DN thủy sản.

Theo khảo sát của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (Vasep) tính tới cuối tháng 8/2021 chỉ có khoảng 30 - 40% DN thủy sản tại các tỉnh thành phía Nam hoạt động được "3 tại chỗ" còn lại các DN không đủ điều kiện thực hiện "3 tại chỗ" đã phải ngừng sản xuất hoặc tạm dừng sản xuất để tổ chức lại nhà máy đáp ứng theo tiêu chuẩn thực hiện "3 tại chỗ".

Trong khoảng 30-40% DN thủy sản thực hiện được phương án sản xuất "3 tại chỗ", số lượng công nhân có thể huy động cũng chỉ từ 10 - 50% lao động, trong đó chủ yếu là các DN huy động từ 20-30% lao động. Công suất chế biến của DN thủy sản đã giảm từ 50-60% so với trước. Ước tính, công suất chung của cả vùng đã giảm từ 60-70%.

Theo Vasep ước tính trong giai đoạn này có khoảng 300.000 lao động trực tiếp tại các nhà máy chế biến thủy sản đã mất việc làm và ít nhất một số lượng tương đương như thế của lực lượng lao động trong chuỗi sản xuất thủy sản liên quan như: Nông dân nuôi thủy sản, ngư dân, người cung ứng vật tư, dịch vụ hậu cần.... cũng đã bị ảnh hưởng.

Hoạt động của DN thủy sản giảm sút về quy mô và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nhiều đơn hàng phải gác lại hoặc bị mất nhưng chi phí bảo đảm thực hiện sản xuất theo phương án "3 tại chỗ" lại tăng và đang tạo áp lực lớn cho DN thủy sản. Cụ thể, DN thủy sản phải chịu các phí phát sinh cho công nhân như: Chi phí cho xét nghiệm Covid -19 hàng tuần, chi phí trang bị các điều kiện về chỗ ăn, chi phí trả thêm lương cho công nhân ở lại DN sản xuất, chi phí hỗ trợ công nhân nghỉ việc. Ngoài ra, còn có các chi phí về điện sản xuất, phí kho đông lạnh trữ hàng... Theo Vasep, với những DN duy trì được hoạt động sản xuất theo phương án "3 tại chỗ" chi phí sản xuất đã tăng lên khoảng 10-15%.



ÁP LỰC CHO DOANH NGHIỆP NGÀNH THỦY SẢN TRONG KHÔI PHỤC SẢN XUẤT NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2021

Đặng Thịnh

Giảng viên Khoa Nhà nước - Pháp luật, trường Chính trị tỉnh Khánh Hòa

Trong thời gian này việc bốc dỡ, mua bán, vận chuyển thủy sản giữa các tỉnh gặp khó khăn, dẫn đến tiêu thụ thủy sản khai thác chậm, đứt gãy. Giá sản phẩm thủy sản giảm 15-20% so cùng kỳ. Các dịch vụ cung ứng hậu cần nghề cá như: Sửa chữa tàu, máy móc, cung cấp dầu, nước đá, thực phẩm, không kịp thời và đáp ứng đầy đủ cũng đã ảnh hưởng tới tiến độ sản xuất của DN thủy sản.

Theo Tổng cục Thống kê, kết quả sản lượng thủy sản tháng 8 đã giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước, (đạt 801,4 nghìn tấn). Sản lượng thủy sản giảm trong đó: Thủy sản nuôi trồng đạt 443,8 nghìn tấn, giảm 4,1%; sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt 357,6 nghìn tấn, giảm 0,8%.

Ghi nhận từ một số doanh nghiệp chế biến thủy sản cho thấy, doanh thu xuất khẩu đã sụt giảm rất sâu. Chẳng hạn, tại Công ty cổ phần Thực phẩm Sao Ta (mã FMC), trong tháng 8, sản lượng tôm sản xuất đạt 1,6 tấn, tiêu thụ tôm đạt

11,1 triệu USD, lần lượt giảm 32% và 56% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (mã MPC) đang hoạt động "3 tại chỗ" ở nhà máy tại Cà Mau và Hậu Giang, với 25% công suất. Trong tháng 8/2021, sản lượng và giá trị xuất khẩu của Công ty đã giảm lần lượt 30% và 17% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo Vasep, tính đến cuối tháng 8/2021 đã ghi nhận có tới 40-50% các đơn hàng bị giao trễ hẹn và có khoảng 10-15% các đơn hàng bị hủy. Nhiều nhà nhập khẩu đã tỏ thái độ quan ngại cho rằng, trước mắt vẫn giữ đơn hàng nhưng có thể cân nhắc tới việc tìm nguồn cung thay thế.

Áp lực lớn cho doanh nghiệp ngành thủy sản trong khôi phục sản xuất những tháng cuối năm 2021

Theo Bộ NNPTNT, thủy sản có vai trò rất quan trọng, chiếm khoảng 35% trong tổng giá trị của ngành nông nghiệp và là lĩnh vực còn nhiều dư địa để tăng trưởng.

Từ giữa tháng 9/2021 việc nới lỏng giãn cách xã hội đã giúp DN thủy sản phục hồi sản xuất một phần. Các DN miền Bắc tăng tốc sản xuất cho các đơn hàng cuối năm thì các DN xuất khẩu thủy sản miền Nam chủ yếu sản xuất là để trả nợ các đơn hàng trong thời gian giãn cách xã hội, còn những đơn hàng mới hầu như khó thực hiện.

Theo các chuyên gia ngành thủy sản, quý IV hàng năm được xem là thời gian thủy sản bước vào mùa tiêu thụ tốt nhất trong năm. Đây cũng là thời điểm cho các DN thủy sản có thể tăng tốc, bù lại sự sụt giảm tăng trưởng trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội phòng chống dịch Covid-19. Theo khảo sát của Vasep, số lượng các đơn hàng xuất khẩu thủy sản đã tăng 10-20% so với năm 2020 do nhu cầu nhập khẩu thủy sản trên thế giới trong các tháng cuối năm tăng cao để phục vụ tiêu dùng trong các kỳ nghỉ lễ lớn như: Giáng sinh, Tết Dương lịch,

ngoài ra các thị trường trên thế giới đều đã khôi phục lại.

Đón bắt cơ hội, các DN thủy sản của Việt Nam đang nỗ lực tháo gỡ khó khăn để đạt công suất sản xuất lớn nhất có thể. Tuy nhiên, khả năng các DN thủy sản đáp ứng được các đơn hàng cho mùa lễ cuối năm cũng khá hạn chế. Kết quả khảo sát của Vasep cho thấy, chỉ có khoảng 30% - 40% các DN có đủ năng lực để phục hồi sản xuất ngay sau khi kết thúc giãn cách xã hội,

Hiện quá trình phục hồi sản xuất của DN thủy sản bị ảnh hưởng do chuỗi cung ứng nguyên vật liệu, vận chuyển vẫn còn khó khăn; DN bị mất khách hàng do thời gian thực hiện giãn cách quá lâu, không đảm bảo tiến độ giao hàng. Dịch bệnh bùng phát, nông dân Đồng bằng sông Cửu Long giảm diện tích nuôi tôm, cá khiến nguyên liệu cho ngành thủy sản có nguy cơ thiếu hụt trong những tháng cuối năm. Dự kiến nguồn nguyên liệu từ nuôi trồng (tôm, cá tra...) sẽ thiếu từ 20-30%, giá nguyên liệu sẽ tăng từ 10-20% trong những tháng cuối năm khi mà nhiều nhà máy bắt đầu phục hồi sản xuất

Nguyên liệu khai thác biển cũng giảm mạnh do trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội phòng chống dịch Covid -19 ngư dân giảm đáng kể việc đi biển đánh bắt, các cảng cá cũng giới hạn hoặc một số ngưng hoạt động. Hơn nữa những tháng cuối năm không phải mùa thu hoạch nguyên liệu khai thác. Dự kiến nguồn nguyên liệu khai thác trong nước giảm 30-40%, chỉ cung cấp được khoảng 40-60% nhu cầu sản xuất xuất khẩu, khiến giá nguyên liệu tăng 20-30%.

Ngoài ra, cước phí vận chuyển của các hãng tàu hiện vẫn cao,

thêm vào đó việc đặt lịch container, đặt lịch tàu cũng gặp nhiều khó khăn khi doanh nghiệp hoàn toàn thụ động về thời gian và cước tàu. Thực trạng này ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch vận chuyển và giá thành sản phẩm thủy sản, làm ảnh hưởng kế hoạch kinh doanh, uy tín của DN và sự cạnh tranh của thủy sản Việt Nam. Đặc biệt, khó khăn hơn nữa là việc quy tụ lại lực lượng lao động như ban đầu do vẫn còn công nhân chưa được tiêm vaccine nên chưa thể đến cơ sở sản xuất, hoặc đã về quê, cách ly, hay đang điều trị Covid... Ngoài ra việc các DN thủy sản đang phải gồng gánh quá nhiều các khoản chi phí để đảm bảo sản xuất và nguy cơ mất đi lực lượng lao động đã qua đào tạo đang khiến kế hoạch phục hồi sản xuất của các DN thủy sản trong những tháng cuối năm trở nên khó khăn hơn.

Theo tính toán của VASEP, thời gian trung bình để DN khôi phục được 50% công suất cần từ 3 - 6 tháng; khôi phục 70% công suất sản xuất cần từ 9 tháng - 1 năm; khôi phục 100% công suất sản xuất cần khoảng 1,5 - 2 năm.

Đánh giá về khả năng phục hồi của TP HCM và các tỉnh phía Nam sau ngày 15/9, Vasep chia làm 3 vùng: Vùng 1, tỷ lệ nhiễm thấp có 6 tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bến Tre, Vĩnh Long, chủ yếu doanh nghiệp tôm, tháng 10 khả năng phục hồi khoảng 60%, đến cuối năm 80%. Vùng 2, các tỉnh đã từng bước kiểm soát được dịch gồm An Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Cần Thơ, Đồng Tháp, tháng 10 phục hồi khoảng 50%, cuối năm khoảng 70%. Vùng 3, tỷ lệ nhiễm cao gồm Tiền Giang, Long An, TP HCM, Bình Dương, đây là vùng có nhiều DN nhất. Theo tính toán sau tháng 10 hồi 40%, đến cuối năm chỉ đạt 60%.

Giải pháp cho doanh nghiệp doanh nghiệp ngành thủy sản trong khôi phục sản xuất những tháng cuối năm 2021

Để tháo gỡ khó khăn cho DN thủy sản trong khôi phục sản xuất những tháng cuối năm cần tập trung vào một số giải pháp như:

Một là, Bộ Y tế tiếp tục phân bổ hợp lý, hiệu quả nguồn vaccine phòng Covid-19, bổ sung ưu tiên tiêm vaccine phòng dịch cho các lao động của DN thủy sản (bao gồm: lao động tham gia vào hoạt động sản xuất, thu mua, chế biến, vận chuyển, lao động trên tàu cá và tại cảng). Việc triển khai tiêm vaccine phòng COVID-19 cho lao động sẽ giúp các nhà máy sớm khôi phục sản lượng, thông suốt trong cả tiêu thụ lẫn thu mua đầu vào, giúp giá thủy sản tăng, đem lại lợi ích cho nông dân. Ngoài ra, Bộ Y tế cần có hướng dẫn rõ ràng đối với nhà máy sản xuất xét nghiệm theo quy tắc nào để triển khai thống nhất.

Hai là, tiếp tục tháo gỡ, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho thương lái tổ chức thu hoạch thủy sản, thu mua, vận chuyển, cung ứng vật tư đầu vào nhằm tạo điều kiện cho người dân bán sản phẩm và tiếp tục tái sản xuất.

Ba là, các địa phương tăng cường các biện pháp tuyên truyền để người nông dân dân tiếp tục duy trì diện tích nuôi tôm, cá tránh xảy ra tình trạng thiếu nguyên liệu phục vụ chế biến, xuất khẩu vào các tháng cuối năm 2021 và năm 2022.

Bốn là, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần tiếp tục chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc các tổ chức tín dụng triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn về vốn vay cho các thương nhân, DN thủy sản gặp khó khăn./.



TẬP TRUNG ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN NGÀNH DƯỢC SAU ĐẠI DỊCH

Bích Ngọc

Nhìn lại năm 2020, đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đa chiều đến ngành dược Việt Nam, tạo nên sự phân hóa rõ rệt trong bức tranh về tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp. Bên cạnh các doanh nghiệp đầu ngành giữ được đà tăng trưởng lợi nhuận thì không ít doanh nghiệp lại ghi nhận mức lợi nhuận “đi ngang”, thậm chí là sụt giảm. Năm 2021, dù ngành công nghiệp dược được dự đoán sẽ tăng trưởng khả quan nhưng thực tế cho thấy, có rất nhiều khó khăn đã và đang đến với ngành dược nước ta, thể hiện qua sự sụt giảm đáng kể kết quả kinh doanh trong những tháng đầu năm.

Theo kết quả phân tích của Công ty Cổ phần chứng khoán SSI dựa trên số liệu báo cáo từ các công dược ty niêm yết và dữ liệu đấu thầu thuốc của Cục Quản lý Dược Việt Nam, lũy kế 8 tháng của năm 2021, tổng doanh thu của nhóm ngành dược phẩm tại Việt Nam đã giảm 11% so với cùng kỳ ngoài. Trong đó, doanh thu từ các cửa hàng thuốc bán lẻ giảm 3%

so với cùng kỳ và doanh thu tại bệnh viện giảm 16% so với cùng kỳ.

Sự phân hóa vẫn tiếp tục diễn ra trong những tháng qua khi một số công ty vẫn chứng tỏ là những điểm sáng trong bức tranh kinh doanh toàn ngành. Ví dụ như Công ty cổ phần Dược Hậu Giang (DHG) có doanh thu thuần đạt 1.965 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 404 tỷ, lần lượt tăng 17% và tăng 11% so cùng kỳ năm trước. Đây cũng là kỳ có kết quả cao nhất về lợi nhuận sau thuế kể từ đầu năm 2017 đến nay của Công ty này. Bất chấp những diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, 6 tháng đầu năm nay, Công ty cổ phần Traphaco (TRA) ước đạt 1.030 tỷ đồng doanh thu, lợi nhuận sau thuế đạt 124 tỷ đồng, tăng xấp xỉ 22% và 38% so với cùng kỳ. Tương tự, Công ty cổ phần Pymepharco (PME) cũng ghi nhận tăng trưởng cả về doanh thu và lợi nhuận sau thuế trong 6 tháng đầu năm với các con số lần lượt là 1.076 tỷ đồng và 168 tỷ đồng, tăng 29% và 20% so với cùng kỳ năm trước. Ngược lại, một số công ty

phải đối mặt với tình trạng giảm sút đáng kể về lợi nhuận như Công ty cổ phần Dược phẩm OPC (OPC), Công ty cổ phần Dược Hà Tây (DHT), Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (MED), Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (DP3)...

Sự sụt giảm trong kết quả kinh doanh của ngành dược nước ta trong những tháng đầu năm xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Thứ nhất, thực hiện yêu cầu giãn cách xã hội kéo dài trên toàn quốc của Chính phủ, nhiều công ty dược phẩm, đặc biệt là ở khu vực phía Nam, như Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (IMP), Công ty Cổ phần Dược

Hậu Giang (DHG), Công ty cổ phần Dược phẩm OPC cùng hàng loạt các công ty dược phẩm khác thực hiện sản xuất “ba tại chỗ”, đã phải cắt giảm sản lượng sản xuất 20 - 30% trong tháng 7 và tháng 8, gây ra sự gián đoạn trong hoạt động cung ứng và phân phối thuốc cho thị trường trong nước.

Bên cạnh đó, do sự bùng phát mạnh của dịch bệnh lần thứ 4 trong quý II và quý III, nhiều bệnh viện phía Nam được chuyển đổi thành trung tâm điều trị Covid-19, người dân cả nước hạn chế khám chữa bệnh do các bệnh viện siết chặt công tác này để đảm bảo hạn chế sự lây nhiễm trong bệnh viện, đã khiến kênh phân phối ETC (các loại thuốc được bán ra theo đơn bác sĩ) hầu như bị đóng băng. Trong khi kênh phân phối này chiếm hơn 60% nhu cầu dược phẩm của toàn ngành.

Ước tính lợi nhuận năm 2021 của một số doanh nghiệp dược lớn

	DHG	IMP	TRA	DBD
Tổng doanh thu (tỷ đồng)	4.754	1.463	2.190	1.409
% tăng trưởng (tỷ)	+13%	+3%	+15%	+6%
Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)	784	221	275	182
% tăng trưởng (tỷ)	+6%	+5%	+28%	+15%

Ước tính lợi nhuận năm 2022 của một số doanh nghiệp dược lớn

	DHG	IMP	TRA	DBD
Tổng doanh thu (tỷ đồng)	5.515	1.639	2.538	1.564
% tăng trưởng (tỷ)	+16%	+12%	+16%	+11%
Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)	886	256	353	208
% tăng trưởng (tỷ)	+13%	+16%	+29%	+14%

Nguồn: ISS

Bên cạnh đó, việc thực hiện giãn cách toàn xã hội kéo dài tại nhiều địa phương cùng với sự kiểm soát chặt chẽ của Chính phủ, yêu cầu kê khai thông tin người đến mua thuốc ho, hạ sốt, các sản phẩm khẩu trang và cồn sát khuẩn không được tăng giá cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến kênh OTC - kênh bán lẻ của các nhà thuốc, hiệu thuốc.

Tuy vậy, trong “cái khó ló cái khôn”, khi đại dịch Covid-19 bùng phát, nhiều doanh nghiệp trong nước đã nhạy bén, biến nguy thành cơ, nhanh chóng nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm mới như tăng cường sức đề kháng, sát khuẩn, trang thiết bị y tế nhằm khai thác thị trường tiềm năng mới không chỉ trong nước mà còn xuất khẩu sang các thị trường có yêu cầu rất nghiêm ngặt như: Mỹ, Đức, Nhật... trong bối cảnh dịch bệnh.

Cũng trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, để giúp các doanh nghiệp dược phẩm trong nước đẩy nhanh triển khai các sản phẩm mới, quy trình phê duyệt thuốc của Cục Quản lý Dược Việt Nam đã giảm thời gian đáng kể từ nửa cuối năm 2021. Số lượng phê duyệt thuốc đã tăng từ 171 trường hợp trong 8 tháng 2020 lên 335 trường hợp trong 8 tháng đầu năm 2021, thời gian phê duyệt trung bình đối với một số loại thuốc đã giảm từ 22 tháng xuống 18 tháng.

Với sự diễn biến phức tạp của dịch bệnh, vắc xin và thuốc điều trị là những giải pháp quyết định khả năng kiểm soát và thích ứng an toàn với dịch bệnh. Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 20/7/2021, ngành dược Việt Nam đã tăng cường nhận chuyển giao công nghệ, tập trung nghiên cứu vắc xin phòng, chống và thuốc điều trị Covid-19. Đây là một kết quả tích cực của ngành dược, góp phần giúp Việt Nam thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, sớm khôi phục và phát triển kinh tế-xã hội; đồng thời thể hiện sự nỗ lực của ngành công nghiệp dược đang có những bước phát triển cùng ngành dược thế giới.

Mặc dù vậy, qua thời gian đối mặt với dịch bệnh, ngành dược Việt Nam cũng lộ rõ điểm yếu lớn nhất cần tập trung giải quyết hiện nay

là phụ thuộc đến 80-90% nguồn nguyên liệu sản xuất nhập khẩu, trong đó Trung Quốc và Ấn Độ là 2 nguồn cung lớn nhất. Điều này là đáng lo ngại bởi trên thực tế dịch Covid-19 bùng phát đã gây ra tình trạng thiếu hụt nguồn hóa chất dược phẩm (API) nghiêm trọng cho sản xuất trong nước thời gian qua, do việc sản xuất API ở cả Trung Quốc và Ấn Độ đều bị gián đoạn trong thời gian phong tỏa. Tình trạng khan hiếm API cộng hưởng cùng với chi phí vận chuyển, phân phối tăng cao trong tình hình dịch bệnh Covid-19 đã đẩy giá của hầu hết các loại nguyên liệu tăng cao. Hơn nữa, do diễn biến của dịch bệnh Covid-19, tiến độ hợp tác giữa các doanh nghiệp dược phẩm Việt Nam và đối tác nước ngoài liên tục bị trì hoãn bởi việc hạn chế di chuyển, cản trở tiến độ đánh giá nhà máy đạt tiêu chuẩn cao và xét duyệt quá trình chuyển giao công nghệ.

Để góp phần đảm bảo tốt hơn công tác chăm sóc sức khỏe toàn dân, Chính phủ Việt Nam xác định trong thời gian tới sẽ tập trung đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp dược trong nước, đặc biệt là đẩy mạnh tính chủ động trong nguồn nguyên liệu sản xuất. Trên tinh thần đó, tháng 3/2021, Chính phủ đã ban hành quyết định số 376/QĐ-TTg, phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp dược, dược liệu sản xuất trong nước



đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2045. Mục tiêu tổng quát của Chương trình là xây dựng ngành công nghiệp dược trong nước đạt mức độ phát triển ở trình độ cao, đạt cấp độ 4 theo thang phân loại của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), có giá trị thị trường trong top 3 ASEAN, góp phần bảo đảm cung ứng đầy đủ, kịp thời thuốc có chất lượng, an toàn, hiệu quả và giá hợp lý. Đồng thời, phát triển dược liệu và các sản phẩm từ nguồn dược liệu trong nước thành lĩnh vực sản xuất hàng hóa có chất lượng và giá trị cao, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và trên thế giới.

Chương trình cũng đặt ra các mục tiêu cụ thể: Đến năm 2025, thuốc sản xuất trong nước đạt 75% số lượng sử dụng và 60% giá trị thị trường, tỷ lệ sử dụng dược liệu nguồn gốc trong nước, thuốc dược liệu tăng thêm ít nhất 10% so với năm 2020. Xây dựng được 08 vùng khai thác bền vững dược liệu tự nhiên. Xây dựng được 02 - 05 vùng trồng sản xuất dược liệu quy mô lớn, mỗi vùng khai thác hoặc vùng trồng có 01 - 02 chuỗi liên kết nghiên cứu, nuôi trồng, chế biến sản xuất dược liệu tuân thủ nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc của Tổ chức Y tế thế giới (GACP-WHO).

Đến năm 2030, thuốc sản xuất trong nước đạt khoảng 80%

số lượng sử dụng và 70% giá trị thị trường, tỷ lệ sử dụng dược liệu nguồn gốc trong nước, thuốc dược liệu tăng thêm ít nhất 30% so với năm 2020, phát triển được 10 - 15 dược liệu di thực đáp ứng nhu cầu trong nước. Phục tráng, nhập nội, di thực, phát triển được 10 - 15 giống cây dược liệu có nguồn gốc nhập khẩu số lượng lớn. Chuyển giao công nghệ sản xuất ít nhất 100 thuốc phát minh còn bản quyền, vắc xin, sinh phẩm y tế và thuốc mà Việt Nam chưa sản xuất được. Trở thành trung tâm sản xuất dược phẩm giá trị cao trong khu vực. Phấn đấu giá trị xuất khẩu thuốc sản xuất trong nước đạt khoảng 01 tỷ USD.

Đến năm 2045, Việt Nam có thuốc phát minh từ nguồn dược liệu đặc hữu được nghiên cứu, sản xuất và đăng ký bản quyền. Phấn đấu tổng giá trị ngành công nghiệp dược đóng góp vào GDP trên 20 tỷ USD.

Nhằm đạt được các mục tiêu trên, Chương trình đề ra các nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu về: Thể chế, pháp luật; Đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh; Khoa học công nghệ, nhân lực và đào tạo; Kiểm soát thị trường thuốc, dược liệu; Hợp tác và hội nhập quốc tế; Thông tin và truyền thông.

Trong đó, Chương trình áp dụng các ưu đãi đặc biệt theo quy định của pháp luật đối với hoạt động đầu tư nghiên cứu, chuyển giao, sản xuất nguyên liệu làm thuốc đặc biệt là nguyên liệu làm thuốc nguồn gốc sinh học, nguyên liệu làm thuốc sử dụng nguồn dược liệu có giá trị kinh tế cao trong nước. Tiếp tục thúc đẩy đầu tư nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất thuốc. Quy hoạch và dành quỹ đất xây dựng các khu công nghiệp để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước sản xuất

các thuốc phát minh còn bản quyền, thuốc chuyên khoa đặc trị, thuốc generic có dạng bào chế công nghệ cao, vắc xin, sinh phẩm y tế đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Để chủ động nguồn nguyên liệu sản xuất trong nước, Chương trình tập trung đầu tư phát triển vùng trồng, vùng khai thác, chế biến dược liệu của Việt Nam theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn; tăng đầu tư cho chương trình bảo tồn, phát triển nguồn gen cây thuốc, quý, đặc hữu trên cơ sở tăng cường đầu tư trang thiết bị công nghệ tiên tiến đánh giá chất lượng nguồn gen và chọn tạo giống cây thuốc.

Nhằm nâng cao năng lực sản xuất trong nước, trong thời gian tới sẽ huy động mọi nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển sản xuất thuốc trong nước, sản xuất thuốc nhượng quyền, chuyển giao công nghệ, vắc xin, sinh phẩm y tế và các sản phẩm từ dược liệu. Chú trọng đầu tư, phát triển chương trình hóa dược để sản xuất nguyên liệu làm thuốc phục vụ sản xuất thuốc trong nước, giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập ngoại.

Với hàng loạt các giải pháp cụ thể trên của Chương trình phát triển công nghiệp dược, dược liệu sản xuất trong nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2045, cùng với các yếu tố nền kinh tế trong nước mở cửa trở lại, giá hoạt chất đầu vào dược phẩm toàn cầu (API) trên thị trường dược phẩm thế giới "hạ nhiệt" do Ấn Độ đã nối lại sản xuất và chuẩn bị tăng thêm công suất kéo theo đó giá nguyên liệu đầu vào giảm xuống, ngành dược Việt Nam được kỳ vọng sẽ phục hồi và tăng trưởng trở lại ngay trong những tháng cuối năm 2021 và những năm tiếp theo./.



Bắc Ninh: Kim ngạch xuất, nhập khẩu 10 tháng năm 2021 tăng khá

Cục Thống kê Bắc Ninh cho biết, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2021 ước tính đạt 36.457 triệu USD, đã đạt tới 99,9% kế hoạch năm 2021, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là bệ đỡ cho hoạt động xuất khẩu có mức tăng rất cao (+19,8%). Xét theo mặt hàng xuất khẩu: Điện thoại và linh kiện, máy vi tính và linh kiện chiếm tỷ trọng lớn nhất với mức tăng khá cao 29,8%; nguyên liệu hàng dệt may và da giày tuy chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng có mức tăng cao nhất (37,3%).

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2021 ước tính đạt 31.989 triệu USD, bằng 99,04% kế hoạch năm 2021, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lượng nhập khẩu tăng 25,1% so với cùng kỳ năm 2020. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là linh kiện điện tử, điện thoại tăng cao (+30,9%). Ngoài ra có một số mặt hàng tăng đột biến như: Thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu chế biến tăng gấp 2,7 lần; nguyên phụ liệu dược phẩm và dược phẩm tăng gấp hơn 3 lần; sắt thép các loại tăng gấp 2,4 lần; kim loại thường khác tăng gấp hơn 2,2 lần.

Ước tính 10 tháng đầu năm 2021, xuất siêu 4.468 triệu USD./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh)

Ninh Bình: Sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2021 được duy trì ổn định

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình, tính chung 10 tháng năm 2021 chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn tỉnh tăng 6,96%, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 21,90%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,35%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,15%; riêng công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 5,63%.

Giá trị sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2021 toàn tỉnh ước đạt 80.761,9 tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: công nghiệp khai khoáng ước đạt 484,2 tỷ đồng, tăng 20,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo 79.221,2 tỷ đồng, tăng 7,1%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện 893,8 tỷ đồng, giảm 3,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 162,7 tỷ đồng, tăng 8,4%.

Một số sản phẩm công nghiệp có mức tăng khá so với cùng kỳ năm 2020: Đá các loại 3,3 triệu m³, tăng 22,4%; dứa đóng hộp 9,4 nghìn tấn, tăng 57,3%; nước dứa tươi 2,3 triệu lít, tăng 18,3%; thức ăn cho gia súc

TIN ĐỊA PHƯƠNG

19,3 nghìn tấn, tăng 20,1%; hàng thêu 1,7 triệu m², tăng 79,3%; quần áo các loại 88,4 triệu cái, tăng 27,2%; giày, dép các loại 38,3 triệu đôi, tăng 26,8%; phân urê 412,0 nghìn tấn, tăng 45,1%; phân NPK 104,1 nghìn tấn, tăng 38,1%; phân lân nung chảy 111,0 nghìn tấn, tăng 36,5%; modul camera 213,3 triệu cái, tăng 53,2%; kính máy ảnh 1,9 triệu cái, tăng 21,1%; xe ô tô chở hàng 6,7 nghìn chiếc, gấp 3,4 lần; cần gạt nước ô tô 11,6 triệu cái, tăng 50,4%; nước máy thương phẩm 22,5 triệu m³, tăng 23,4%.../.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình)

Tuyên Quang: Tổng mức bán lẻ hàng hóa 10 tháng đầu năm 2021 tăng 10,25% so với cùng kỳ năm 2020

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang, tính chung 10 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa toàn tỉnh ước đạt 15.597,6 tỷ đồng, tăng 10,25% so với cùng kỳ năm 2020. Một số nhóm tăng so với cùng kỳ là: Lương thực, thực phẩm đạt 6.620,4 tỷ đồng, tăng 1,65%; hàng may mặc đạt 857,8 tỷ đồng, tăng 11,44%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 1.576,2 tỷ đồng, tăng 36,13%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục đạt 294,2 tỷ đồng, tăng 37,02%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) đạt 363,6 tỷ đồng, tăng 21,7%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) đạt 582,4 tỷ đồng, tăng 27%; xăng, dầu các loại đạt 1.243 tỷ đồng, tăng 15,53%; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 562,2 tỷ đồng, tăng 20,62%;...

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang)

Long An: Duy trì tốt hoạt động tài chính, tiền tệ

Cục Thống kê tỉnh Long An cho biết, lũy kế từ đầu năm đến ngày 22/10/2021, thu ngân sách nhà nước trên đại bàn tỉnh đạt 14.364,63 tỷ đồng, bằng 92,18% dự toán và tăng 5,02% so cùng kỳ năm 2020. Trong đó, thu nội địa đạt 10.819,50 tỷ đồng, bằng 85,99% dự toán và giảm 4,58% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 3.545,13 tỷ đồng, bằng 118,17% dự toán và tăng 51,52% so cùng kỳ năm 2020.

Tổng chi ngân sách địa phương là 10.426,92 tỷ đồng, bằng 75,33% dự toán tỉnh giao và giảm 10,12% so cùng kỳ năm 2020. Trong đó, chi đầu tư phát triển

là 4.414,51 tỷ đồng, bằng 101,63% dự toán và giảm 21,36%; chi thường xuyên là 6.008,92 tỷ đồng, đạt 77,54% dự toán và tăng 0,37% so cùng kỳ.

Hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh trong 10 tháng đầu năm 2021 được duy trì ổn định. Lãi suất huy động VNĐ phổ biến ở mức 0,1%-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn; 4,0%-6,0%/năm đối với tiền gửi từ 6 - dưới 12 tháng; 5,6% - 6,8%/năm đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên. Lãi suất cho vay từng bước được điều chỉnh giảm nhằm hỗ trợ, chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp, hộ, cá nhân bị ảnh hưởng của dịch Covid-19; lãi suất cho vay phổ biến từ 5,0% - 9,0%/năm đối với khoảng vay ngắn hạn và 9,0% - 11,0%/năm đối với cho vay trung, dài hạn.

Tổng nguồn vốn huy động đến cuối tháng 10/2021 ước đạt 81.926 tỷ đồng, tăng 7,38% so với đầu năm và tăng 10,65% so cùng thời điểm năm 2020; tổng dư nợ tín dụng ước đạt 92.367 tỷ đồng, tăng 12,70% so với đầu năm và tăng 18,10% so cùng thời điểm năm 2020./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Long An)

Bình Dương: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 năm 2021 giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2020

Cục Thống kê tỉnh Bình Dương cho biết, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2021 của tỉnh giảm 3,2% so với tháng trước, giảm 3,1% so cùng kỳ năm 2020 và bình quân 10 tháng năm 2021 tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 3 nhóm hàng có chỉ số giảm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,85% (trong đó: lương thực giảm 0,13%, thực phẩm giảm 1,32%, ăn uống ngoài gia đình giảm 0,16%); nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 17,46%. Chỉ số nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục tương đối ổn định. Riêng nhóm giao thông tăng 2,07%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,03%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,07%./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương)

TÌNH HÌNH KINH TẾ...

(Tiếp theo trang 28)

đ) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 10 tháng năm 2021, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 125,1 nghìn lượt người, giảm 96,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khách đến từ Châu Á đạt 106,8 nghìn lượt người, giảm 96,2% so cùng kỳ năm trước; khách đến từ Châu Âu đạt 11,9 nghìn lượt người, giảm 98,2%; Khách đến từ Châu Mỹ 4,3 nghìn lượt người, giảm 98,2%; Khách đến từ Châu Úc 1,0 nghìn lượt người, giảm 99,0% và khách đến từ Châu Phi là 1,1 nghìn lượt người, giảm 90,8%.

7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Tính đến ngày 22/10/2021, gói hỗ trợ 26 nghìn tỷ đồng theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ đã triển khai trên toàn quốc là hơn 24 nghìn tỷ đồng hỗ trợ cho hơn 25,2 triệu đối tượng. Trong đó, riêng Thành phố Hồ Chí Minh đã được hỗ trợ 10,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 45,6% toàn quốc) hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19. Bên cạnh đó, Chính phủ đã xuất 741,2 tấn gạo từ nguồn dự trữ quốc gia hỗ trợ cho người dân tỉnh Quảng Trị gặp khó khăn trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tính chung 10 tháng năm 2021, cả nước có 53.489 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (20 trường hợp tử vong); 37.915 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (11 trường hợp tử vong); 471 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do vi rút (07 trường hợp tử vong);...

Dịch Covid-19 trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp. Tại Việt Nam, dịch Covid-19 đang dần được kiểm soát, một số tỉnh, thành phố đã nới lỏng các biện pháp giãn cách xã hội. Tính đến 17 giờ ngày 27/10/2021 Việt Nam có 900.585 trường hợp mắc, 812.314 trường hợp đã được chữa khỏi (21.856 trường hợp tử vong).

c) Tai nạn giao thông

Tính chung 10 tháng năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 8.933 vụ tai nạn giao thông, làm 4.523 người chết, 2.999 người bị thương và 3.201 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, giảm 23,3% số vụ tai nạn giao thông tử; số người chết giảm 17,1%. Bình quân 1 ngày trong 10 tháng năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 29 vụ tai nạn giao thông, làm 15 người chết, 10 người bị thương và 11 người bị thương nhẹ.

d) Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 10 tháng năm nay, thiên tai làm 104 người chết và mất tích, 128 người bị thương; 108,6 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 676 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và 13,7 nghìn ngôi nhà bị ngập hư hại; 105,8 nghìn ha lúa và 60,2 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 2,1 nghìn tỷ đồng, giảm 78,9% so với cùng kỳ năm trước./.

(Trích Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2021 - TCTK)

TÁC ĐỘNG COVID-19 ĐẾN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC TẠI VIỆT NAM

TS. Hoàng Anh Tuấn - TS. Trần Văn Khôi

Dịch Covid-19 đang đặt ra nhiều thách thức và khó khăn chưa từng có tiền lệ đối với ngành xây dựng, ảnh hưởng đến nhiều hoạt động đầu tư xây dựng (ĐT XD).

Để xác định tác động và mức độ tác động của Covid-19 đến quản lý ĐT XD các dự án sử dụng vốn nhà nước theo từng giai đoạn thực hiện dự án, tiến hành khảo sát ý kiến của các đối tượng liên quan gồm cơ quan quản lý nhà nước, chủ đầu tư và các doanh nghiệp xây dựng. Mẫu khảo sát có 157 ý kiến (05 Bộ liên quan quản lý ĐT XD, 63 Sở, 02 Hiệp hội nghề nghiệp, 32 Ban quản lý dự án, 43 doanh nghiệp xây dựng quy mô vốn chủ sở hữu từ 200 tỷ đồng, 12 doanh nghiệp tư vấn xây dựng có quy mô hơn 50 kỹ sư xây dựng) và sử dụng thang đo Likert 05 mức. Kết quả của nghiên cứu này kỳ vọng sẽ giúp cơ quan nhà nước có những định hướng chính sách thích hợp, các chủ đầu tư, nhà thầu có những giải pháp phù hợp để ứng phó Covid-19, góp phần tạo đà phục hồi ngành xây dựng sau đại dịch.

Diễn biến Covid-19 và tổng quan thị trường xây dựng Việt Nam

Dịch bệnh Covid 19 đang diễn biến phức tạp, mức tăng trưởng của ngành xây dựng đạt thấp nhất

trong 10 năm gần đây (lĩnh vực xây dựng 6 tháng đầu năm 2021 chỉ đạt 5,59%, giảm trên 2,5% so với cùng kỳ năm trước).

Cú sốc Covid-19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến chuỗi cung ứng sản xuất trên phạm vi toàn cầu, sự đứt gãy sản xuất đầu vào đã đẩy giá một số vật tư, thiết bị xây dựng tăng cao (so với tháng 12/2020, giá xi măng tăng 2,5%-3%, kính xây dựng tăng khoảng 19%, gạch nung tăng 4%-7%, cát bê tông tăng 9,37%-12,5%), đặc biệt là giá thép xây dựng trong nước tăng từ 30% đến 40%.

Các công trình xây dựng bị đình trệ, một số trường hợp cá biệt phải tạm dừng như Bình Dương, Đồng Nai, Khánh Hòa..., thời gian thanh toán bị kéo dài, phát sinh nhiều chi phí như: Xét nghiệm, chi phí quản lý, chi phí gián tiếp, chi phí ăn, ở và chi phí máy móc thiết bị chờ thi công.

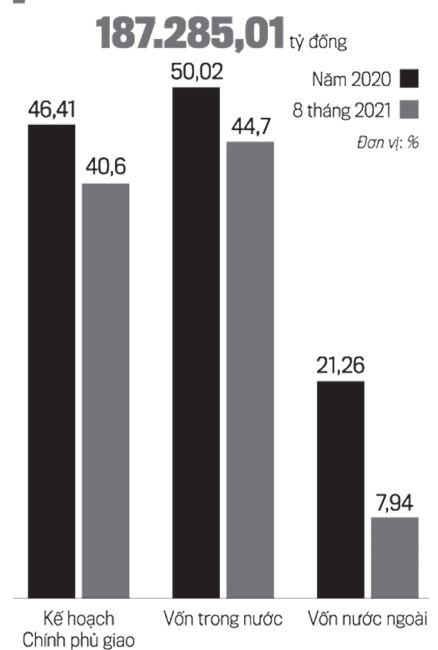
Bên cạnh ảnh hưởng trực tiếp, Covid-19 gián tiếp tạo trạng thái tâm lý trì hoãn, nhiều dự án đã thi công hoàn thành nhưng không thực hiện nghiệm thu, quyết toán và đưa vào sử dụng.

Đánh giá tác động của Covid-19 đến đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn nhà nước tại Việt Nam

Theo kết quả khảo sát, câu hỏi về "Covid-19 đã ảnh hưởng đến

Hình 1: Biểu đồ giải ngân vốn đầu tư công 8 tháng 2021

Giải ngân vốn đầu tư công 8 tháng 2021



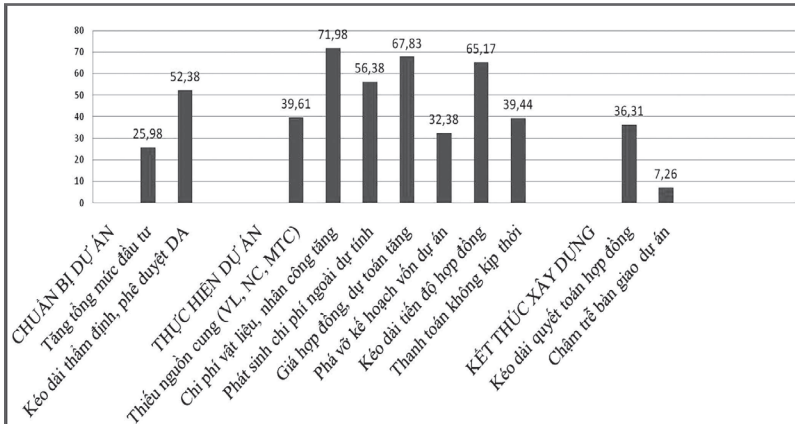
Nguồn: website Bộ Tài chính

hoạt động đầu tư xây dựng ở đơn vị bạn như thế nào?" thu về 32,6% ý kiến cho rằng tác động Covid-19 là rất tiêu cực; 66,2% cho là tiêu cực; 1,2% cho là tích cực; không có ý kiến nào cho là không tác động hoặc rất tích cực. Nhóm ý kiến đánh giá tích cực (1,2%) chủ yếu tập trung khu vực doanh nghiệp tư vấn xây dựng, nguyên nhân họ cho rằng Covid-19 là cú huých đủ mạnh để hoạt động tư vấn xây dựng chuyển đổi số và

nâng tầm tư vấn. Như vậy, kết quả khảo sát một lần nữa khẳng định Covid-19 đã tác động tiêu cực đến hoạt động ĐTXD.

Để thấy rõ hơn mức độ tác động ở các khía cạnh khác nhau của đại dịch Covid-19 đến hoạt động quản lý chi phí, với câu hỏi khảo về “Covid-19 đã tác động đến những khía cạnh nào trong hoạt động đầu tư xây dựng ở đơn vị của bạn?”), nhận được các ý kiến phản hồi tại Hình số.

Hình 2: Mức độ tác động của Covid-19 đến đầu tư xây dựng theo các khía cạnh



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư, chủ thể quản lý gồm nhà nước, chủ đầu tư và doanh nghiệp tư vấn xây dựng. Kết quả khảo sát cho thấy, tác động tiêu cực chủ yếu của Covid-19 ở giai đoạn này là làm “tăng tổng mức đầu tư” và “kéo dài thẩm định, phê duyệt dự án”.

Về tác động làm “tăng tổng mức đầu tư”: Theo số liệu của Viện Kinh tế xây dựng [7], việc tăng giá vật liệu xây dựng thời gian qua đã đẩy chi phí đầu tư xây dựng dự án tăng khoảng từ 3% đến 8% tùy từng loại dự án.

Ý kiến chuyên gia cho rằng, ảnh hưởng tăng tổng mức đầu tư sẽ gây nguy cơ phá vỡ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn đã được Quốc hội thông qua và đặt ra nhiều thách thức đối với kế hoạch thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng quan trọng quốc gia, giai đoạn trọng điểm 2021-2025 (cảng hàng không quốc tế Long Thành, cao tốc Bắc-Nam phía Đông, hồ chứa nước Ka-Pét...).

Phòng vấn về tác động “kéo dài thời gian phê duyệt dự án”, chuyên gia cho rằng, pháp luật ĐTXD quy định việc thẩm tra, thẩm định rất chặt chẽ, trong khi việc hạn chế đi lại, tiếp xúc phối hợp làm việc, giải trình với các cơ quan nhà nước hiện nay đang gặp khó khăn đã làm chậm phê duyệt dự án từ vài tuần, thậm chí đến vài tháng, làm tăng áp lực cho nhà nước trong giải ngân đầu tư công.

Về các tác động của Covid-19 đến giai đoạn thực hiện dự án, chủ thể quản lý gồm: Nhà nước, chủ đầu tư và các nhà thầu. Các yếu tố tác động chủ yếu gồm: Thiếu hụt nguồn cung; chi phí vật liệu, nhân công tăng; phát sinh chi phí ngoài dự tính; giá hợp đồng, dự toán tăng; phá vỡ kế hoạch vốn; kéo dài tiến độ; và thanh toán không kịp thời.

Đối với cơ quan nhà nước, chủ đầu tư: Tác động Covid-19 làm chi phí đầu vào tăng, dẫn đến tăng dự toán, giá hợp đồng so với giá trị đã được phê duyệt, phá vỡ kế hoạch vốn dự án, gia tăng áp lực về khả năng huy động vốn và tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

Theo số liệu của Bộ Tài chính, tính đến hết tháng 8/2021, kết quả giải ngân vốn đầu tư công chỉ đạt 40,6% kế hoạch vốn Thủ tướng giao; trong đó vốn trong nước đạt 44,7%, vốn ODA chỉ đạt 7,94%.

Ý kiến chuyên gia cho rằng, quy định điều chỉnh giá hợp đồng, dự toán, tổng mức đầu tư tăng vượt tổng mức đầu tư đã phê duyệt, phải thực hiện điều chỉnh chủ trương theo đúng trình tự tại luật Đầu tư công. Các quy định này gây mất rất nhiều thời gian, qua nhiều cấp, nhiều cơ quan nhà nước, cá biệt có dự án kéo dài tính bằng năm làm gián đoạn thi công công trình.

Đối với các doanh nghiệp xây dựng: Thiếu nguồn cung, chi phí vật liệu, nhân công tăng, phát sinh chi phí ngoài dự tính, năng suất sản xuất giảm và kéo dài tiến độ hợp đồng là các tác động chủ yếu gây rất nhiều khó khăn.

Đặc thù của sản xuất ngành xây dựng là nguyên liệu đầu vào đa dạng, vị trí sản xuất không cố định, công nhân huy động từ nhiều địa phương. Việc dễ xảy ra đứt gãy chuỗi cung ứng vật tư, thiết bị, máy thi công, nhân công xây dựng, chuyên gia nước ngoài làm gián đoạn sản xuất trên công trường. Bên cạnh đó, thị trường giá vật tư thiết bị tăng đột biến dẫn đến các địa phương lúng túng trong thực hiện công bố giá, chỉ số giá xây dựng theo thẩm quyền, gây rất nhiều khó khăn thực hiện điều chỉnh giá hợp đồng, kéo dài thời gian thanh toán, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

Ý kiến chuyên gia đồng tình việc chi phí đầu vào thi công tăng cao là áp lực lớn nhất đối với nhà thầu trong giai đoạn hiện nay. Với các hợp đồng

xây dựng đã ký theo đơn giá điều chỉnh, khó khăn của nhà thầu là không có dữ liệu giá công bố để điều chỉnh giá hợp đồng, hoặc có công bố giá nhưng thấp hơn giá thị trường. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất là thực hiện các hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng trọn gói do pháp luật chưa quy định cụ thể được hay không được điều chỉnh giá vật tư, thiết bị; thanh toán các chi phí phát sinh; điều chỉnh tiến độ hợp đồng.

Kết quả khảo sát về “Covid-19 là sự kiện bất khả kháng áp dụng cho các dự án, hợp đồng bị ảnh hưởng trực tiếp bởi các biện pháp phòng, chống Covid-19 của cơ quan nhà nước”, nhận được 36,31% rất đồng ý và 32,38% đồng ý.

Giai đoạn kết thúc xây dựng, chủ thể quản lý bao gồm nhà nước, chủ đầu tư và nhà thầu, Các tác động của Covid-19 kéo dài quyết toán hợp đồng và chậm trễ bàn giao dự án, gây ảnh hưởng đến mục tiêu giải ngân đầu tư công và đối với doanh nghiệp là gây thiếu hụt dòng tiền đối với doanh nghiệp.

Chuyên gia cho rằng, việc kéo dài quyết toán hợp đồng xuất phát từ khâu lập hồ sơ quyết toán, kiểm toán, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và từ bất đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu khi giải quyết vấn đề biến động giá bất thường trong thời gian qua.

Trong bối cảnh doanh nghiệp bị sụt giảm doanh thu nghiêm trọng, thiếu hụt dòng tiền, các chi phí sản xuất, quản lý đều tăng thêm, việc chậm trễ nguồn thu từ quyết toán hợp đồng sẽ tạo thêm áp lực đẩy các doanh nghiệp trên bờ vực phá sản.

Định hướng chính sách và các giải pháp

Định hướng chính sách

Đối với nhà nước, điều chỉnh chính sách thích ứng với những

tác động của Covid-19 và ổn định thị trường xây dựng; Đối với Chủ đầu tư: đẩy mạnh đầu tư công, tạo điều kiện tối đa cho doanh nghiệp xây dựng trong nước tham gia dự án; Đối với doanh nghiệp xây dựng, bám sát chính sách nhà nước, tái cơ cấu doanh nghiệp đảm bảo tinh gọn, hiện đại, hiệu quả để tăng cường sức chống chịu.

Giải pháp chính sách và biện pháp doanh nghiệp

Nhóm giải pháp số 1: Hoàn thiện chính sách pháp luật liên quan chi phí đầu tư xây dựng: Rà soát, đánh giá bản chất các thủ tục hành chính quy định tại các Luật so với mục tiêu quản lý để hoàn thiện theo hướng cắt giảm tối đa/ hoặc chuyển sang hậu kiểm các thủ tục hành chính không thực sự cần thiết.

Ví dụ: Nghiên cứu ban hành quy định về quản lý chi phí và hợp đồng xây dựng đối với các dự án bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo hướng quy định chi tiết chính sách điều chỉnh giá vật tư biến động bất thường đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định/ đơn giá điều chỉnh; cho phép bổ sung những chi phí phòng, chống dịch Covid-19; chi phí tạm thời giải thể và huy động lại lực lượng lao động, máy móc thi; điều chỉnh tiến độ hợp đồng và tiến độ dự án.

Nhóm giải pháp số 2: Tổ chức thực hiện chính sách

Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương khẩn trương rà soát xác định chi phí tăng thêm (3%-8%) các dự án đầu tư mới giai đoạn 2021-2025, để điều chỉnh/ hoặc kiến nghị điều chỉnh trong quá trình phân bổ, giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư, trong đó ưu tiên các dự án đầu tư trọng điểm, tác

động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, cắt giảm các dự án nhỏ lẻ.

Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành điều hành bình ổn giá thị trường vật tư, thiết bị xây dựng; thanh tra, kiểm tra UBND cấp tỉnh việc thực hiện công bố giá thị trường vật liệu xây dựng, nhân công xây dựng và máy xây dựng, đảm bảo công khai, minh bạch, sát giá thị trường và công bố đầy đủ, kịp thời; xử lý nghiêm những địa phương vi phạm nghĩa vụ công bố giá xây dựng, các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu cơ, găm hàng, thổi giá.

Bộ Y tế ban hành điều kiện các công trường xây dựng được sản xuất trong thời gian giãn cách; địa phương thực hiện nhất quán trên cả nước về tiêu chuẩn, tiêu chí phòng, chống Covid-19.

Bộ Giao thông Vận tải điều hành, đảm bảo việc lưu thông vật tư, thiết bị xây dựng, nhân công xây dựng cho các công trường xây dựng trên cả nước nhằm ổn định thị trường.

Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố với vai trò là người quyết định đầu tư xem xét phân chia các gói thầu với quy mô phù hợp, tạo điều kiện các doanh nghiệp xây dựng trong nước đủ điều kiện tham gia đấu thầu dự án đầu tư công.

Chủ đầu tư khẩn trương rà soát chi phí phát sinh đối với các dự toán xây dựng công trình đã phê duyệt, giá hợp đồng đã ký làm cơ sở phê duyệt/hoặc trình cấp quyết định đầu tư phê duyệt kịp thời đảm bảo nguồn vốn thực hiện dự án.

Chủ đầu tư thực hiện cơ chế cho nhà thầu được chậm hồ sơ thanh toán khối lượng đã thi công hoàn thành theo đúng yêu cầu, nhưng do ảnh hưởng dịch

Covid-19 để đẩy nhanh tiến độ giải ngân, hỗ trợ giải quyết khó khăn cho nhà thầu.

Nhóm giải pháp số 3: Biện pháp doanh nghiệp

Tái cấu trúc doanh nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả, cắt giảm chi phí, chủ động điều chỉnh cấu trúc nhân lực, tài chính, ngành nghề sản xuất để đảm bảo nâng cao sức đề kháng.

Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ mới trong sản xuất xây dựng, đào tạo lại nhân lực để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất.

Bám sát chính sách nhà nước, diễn biến thị trường để triển khai có hiệu quả các biện pháp thích ứng dịch bệnh Covid-19, tạo dự địa phục hồi sau khi Covid-19 được kiểm soát.

Có thể thấy, ngành xây dựng được coi là một trong những mũi nhọn của nền kinh tế Việt Nam đang đối mặt với những khó khăn, thách thức rất lớn từ đại dịch Covid-19. Cùng với nỗ lực ứng phó của doanh nghiệp, rất cần có những giải pháp từ các cơ quan quản lý nhà nước để giảm thiểu tác động tiêu cực để tạo đà cho phục hồi nhanh chóng của ngành xây dựng sau đại dịch./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Kinh tế Xây dựng, Bộ Xây dựng (2021), *Báo cáo tác động tiêu cực của Covid-19 đến chi phí và hợp đồng xây dựng*, ngày 08 tháng 09 năm 2021.

2. Cục Kinh tế Xây dựng, Bộ Xây dựng (2021), *Báo cáo hoạt động ngành xây dựng 5 năm 2016-2020 và 7 tháng đầu năm 2021*, ngày 19 tháng 07 năm 2021.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), *Báo cáo kết quả rà soát khó khăn, vướng mắc và thúc đẩy thực hiện dự án đầu tư tại các bộ, ngành và địa phương*, số 6156/BC-BKHĐT, ngày 13/9/2021.

4. Quốc hội (2021), *Báo cáo về cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, phục hồi kinh tế, nhất là trong những ngành, lĩnh vực bị ảnh hưởng của đại dịch Covi-19*, số 115/BC-UBKT15, ngày 26 tháng 8 năm 2021.

5. Quốc hội (2019), Luật Đầu tư công, số 39/2019/QH14

6. Quốc hội (2020), Luật xây dựng, số 62/2020/QH14.

7. Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng (2021), *Báo cáo Bộ trưởng về tình hình tăng giá thép xây dựng và đề xuất một số giải pháp khắc phục*, Hà nội, tháng 4/2021.

GIẢI PHÁP PHỤC HỒI SẢN XUẤT CHO DOANH NGHIỆP TỈNH VĨNH LONG SAU DỊCH COVID-19

TS. Lê Minh Chí

Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long nói riêng, từ tháng 7/2021 đến nay tỉnh Vĩnh Long đã nghiêm túc thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg, 16/CT-TTg và 19/CT-TTg. Theo đó đã có 13% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long phải tạm dừng hoạt động; 36% doanh nghiệp thực hiện phương án sản xuất kinh doanh 2 tại chỗ - vùng xanh, 51% thực hiện phương án sản xuất kinh doanh 3 tại chỗ. Trong bối cảnh các chuỗi cung ứng bị đứt gãy, lao động bị mất việc làm, doanh nghiệp đối mặt với nguy cơ mất nguồn lao động, hủy hợp đồng sản xuất... thì rất cần những thông tin, số liệu đánh giá thực trạng, xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh để có các chính sách phù hợp điều hành kinh tế. Nhìn tổng thể có thể thấy các doanh nghiệp của tỉnh Vĩnh Long sau dịch sẽ còn đối mặt rất nhiều khó khăn cần có chính sách hỗ trợ tích cực để phục hồi sản xuất...

Với lý do trên, nghiên cứu dưới đây đã thu thập dữ liệu khảo sát tại tỉnh Vĩnh Long, mẫu cuối cùng được sử dụng là 50 doanh nghiệp có từ trên 100 người lao động. Phương pháp chủ yếu trong nghiên cứu này là phương pháp định tính, các số liệu sơ cấp và thứ cấp được tổng hợp làm cơ sở để xuất các giải pháp. Kết quả khảo sát cho thấy có đến 40% doanh nghiệp được hỏi giảm từ 75% - 100% doanh thu; 20% doanh nghiệp giảm từ 50% - 75%; 33% doanh nghiệp giảm từ 25% - 50%, chỉ có 6,7% doanh nghiệp ít bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19.

Các khó khăn về lao động

Tổng số lao động trong các khu, tuyến công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long bị ảnh hưởng là 44.684 người lao động (số liệu tháng 8/2021), chiếm khoảng 7,58% tổng số lao động trên địa bàn tỉnh.

Trong thời gian dài cùng với địa phương thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19, nhiều doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phải tạm dừng hoạt động và một số doanh nghiệp được tiếp tục hoạt động theo phương án sản xuất kinh doanh 3 tại chỗ. Đây được xem là mô hình có thể giúp các doanh nghiệp tiếp tục duy trì hoạt động nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro đa số các doanh nghiệp được khảo sát cho rằng tâm lý của người lao động không thoải mái khi phải ở lại quá lâu tại chỗ làm, bên cạnh đó doanh nghiệp cũng phải tốn rất nhiều chi phí để duy trì hoạt động (chi phí tăng từ 50% đến 100%).

Do diễn biến dịch bệnh còn phức tạp, hiện nay xác định không thể "Zero Covid", mà chuyển sang giải pháp "sống chung" với dịch bệnh, vừa phòng chống dịch vừa ổn định phát triển kinh tế. Theo đó, các chính sách, quy định về phòng chống dịch, hạn chế đi lại có thể tái khởi động ở những địa phương nguy cơ cao, điều này tạo khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tuyển dụng lao động...doanh nghiệp cho rằng chỉ có 1/4 người lao động đăng ký trở lại làm việc sau dịch, đây sẽ là những khó khăn cho doanh nghiệp trong thời gian tới.

Khó khăn về chi phí, logistic, chi phí lãi vay

Kết quả khảo sát cũng cho thấy các khó khăn về chi phí logistic chiếm phần lớn và gần như ảnh hưởng đến tất cả doanh nghiệp

tham gia khảo sát, điều này cũng phản ánh thực tế khó khăn do áp dụng quy định giãn cách xã hội giữa các địa phương thời gian qua. Bên cạnh đó, phản ánh về chi phí lãi vay ít ảnh hưởng nhất đến hoạt động của doanh nghiệp là một bất ngờ, mặc dù doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19, nhưng chi phí lãi vay cũng chưa thật sự là ưu tiên lớn với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Khó khăn trong tiếp cận các chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 68/NQ-CP

Các chính sách theo Nghị quyết 68/NQ-CP về hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19 thời gian qua cũng đã được UBND tỉnh Vĩnh Long tổ chức triển khai tích cực. Trung bình cứ 100 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được khảo sát thì có 68 doanh nghiệp biết về các chính sách hỗ trợ nêu trên (biết những thông tin hỗ trợ trên chủ yếu qua internet). Phần lớn câu trả lời sau đó của doanh nghiệp đều cho rằng khó tiếp cận do không phù hợp đối tượng như: người lao động không đóng sổ bảo hiểm, không kết thúc hợp đồng lao động với doanh nghiệp và không biết có tiếp tục trở lại làm việc sau giãn cách hay không, bên cạnh đó việc làm các thủ tục hành chính khá phức tạp, giãn cách không có nhân viên thực hiện hồ sơ...

Qua đó, các đề xuất của doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào đề nghị lãnh đạo tỉnh Vĩnh Long ưu tiên gỡ bỏ các quy định, hạn chế sản xuất đối với doanh nghiệp, như cho phép doanh nghiệp hoạt động bình thường, có thể theo phương án sản xuất kinh doanh 2 tại chỗ (không thực hiện phương án

3 tại chỗ), hỗ trợ cho người lao động trong việc di chuyển, hỗ trợ đời sống người lao động trong thời gian mất việc, hỗ trợ doanh nghiệp tiết giảm chi phí sản xuất như xét nghiệm, thiết bị thực hiện các phương án phòng chống dịch. Bên cạnh đó các doanh nghiệp đề nghị được hỗ trợ tiếp cận thị trường nước ngoài và thống nhất quy định về di chuyển của người lao động, hàng hóa giữa các địa phương lân cận. Như vậy về tổng quan cho thấy các kiến nghị của doanh nghiệp cần phải quan tâm tháo gỡ nhằm khôi phục kinh tế bao gồm cả quy định trung ương và địa phương.

Trên cơ sở kết quả khảo sát về nhu cầu của doanh nghiệp để tái sản xuất, trên cơ sở học thuyết Keynes và thực tiễn kinh tế tỉnh Vĩnh Long trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19, dựa vào kế hoạch phục hồi kinh tế của Hạt West Yorkshire (Anh) và ủng hộ quan điểm rằng các giải pháp về y tế là cần thiết trong quá trình phục hồi kinh tế do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nghiên cứu này đã đề xuất các giải pháp phục hồi kinh tế tỉnh Vĩnh Long với mục tiêu đáp ứng nhu cầu cấp thiết, ưu tiên nhất của doanh nghiệp trong một nguồn lực còn hạn chế, nhóm giải pháp gồm 3 trụ cột chính, đó là: Chính sách trung ương, Chính sách địa phương và Giải pháp y tế.

Nhóm giải pháp đối với chính sách hỗ trợ của trung ương

Như bài viết đã phân tích, việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ của Trung ương như Nghị quyết số 68/NQ-CP về hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, Nghị định số 152/2021/NĐ-CP về gia hạn thời gian nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân và

tiền thuê đất và một số chính sách khác được tỉnh Vĩnh Long thực hiện khá tốt trong thời gian qua, đến nay đã hỗ trợ cho người dân, cơ sở sản xuất kinh doanh hơn 396,9 tỷ đồng (gồm gia hạn, theo số liệu đến ngày 25/9/2021).

Thời gian tới tỉnh Vĩnh Long cần tập trung hơn nữa giải ngân, hỗ trợ giải ngân các gói hỗ trợ của Chính phủ, đặc biệt là theo Nghị quyết 68/NQ-CP, tháo gỡ điểm nghẽn trong vấn đề thực hiện hồ sơ thủ tục, cắt giảm bớt thủ tục, quy trình thẩm định không cần thiết, tăng cường hậu kiểm sau dịch để tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp được tiếp cận chính sách hơn, tận dụng tốt các hỗ trợ của trung ương để tái sản xuất, thúc đẩy tiêu dùng trong nền kinh tế; đặc biệt là các chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2021-2025 khi được Chính phủ ban hành.

Nhóm giải pháp của tỉnh Vĩnh Long

Nghiên cứu ủng hộ một phần quan điểm kế hoạch phục hồi kinh tế của Hạng West Yorkshire (Anh) khi đề xuất kế hoạch tái sản xuất cần chia làm nhiều giai đoạn, do mỗi giai đoạn sẽ có những chính sách khác nhau để phù hợp, tuy nhiên để phục hồi kinh tế nghiên cứu chỉ tập trung 2 giai đoạn: Giai đoạn giải cứu và giai đoạn phục hồi.

Giai đoạn giải cứu: từ 06 - 12 tháng

Qua đánh giá nguồn lực của tỉnh Vĩnh Long hiện nay, các giải pháp chính trong giai đoạn giải cứu (từ thời điểm hiện nay đến khoảng tháng 6/2022) được đề xuất bao gồm:

Giải pháp thứ nhất: Tăng tốc giải ngân vốn đầu tư công

Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Vĩnh Long tính đến 24/9/2021 đạt 46,61% kế hoạch (2.013,980 tỷ

đồng), ở mức trung bình của cả nước nhưng vẫn chưa đạt kế hoạch đề ra. Để đầu tư công là cú hích cho thị trường thì trong thời gian tới tỉnh Vĩnh Long phải tập trung ưu tiên cho giải ngân, không chỉ giải ngân đạt kế hoạch mà nhiệm vụ phải tập trung đưa vốn ra nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2022 vượt kế hoạch, đây là nhiệm vụ rất khó khăn, tuy nhiên trong một bối cảnh chưa từng có tiền lệ, thì cần một giải pháp cũng chưa từng có tiền lệ. Nếu các quy định, cơ chế về đầu tư công là rào cản thì tỉnh Vĩnh Long cần tổng hợp, khẩn trương đề xuất cơ chế đặc thù để thúc đẩy đầu tư công trong thời gian tới.

Giải pháp thứ hai: Khuyến khích mọi hình thức đầu tư ngoài ngân sách, thu hút tiền nhàn rỗi trong dân để đầu tư và tiêu dùng

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh 9 tháng đầu năm là 9.460 tỷ đồng, đạt 61,43% kế hoạch vốn, riêng vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước chiếm 62,33%, giảm 10,1% so với cùng kỳ, qua đó cho thấy áp lực đưa vốn đầu tư ra ngoài xã hội, khoảng 5.939 tỷ đồng còn lại cho giai đoạn đến cuối năm trong bối cảnh các doanh nghiệp bị sụt giảm doanh thu từ 25% - 100% sẽ là rất khó khăn. Để bù đắp khoản đầu tư có khả năng thiếu hụt này, từ đây đến cuối năm 2021 tỉnh Vĩnh Long nên tập trung khuyến khích đầu tư nhỏ lẻ từ người dân, do đó các chính sách, hỗ trợ đưa ra cũng nằm trong khuôn khổ đầu tư ở các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và đầu tư xây dựng ở người dân để giảm một phần áp lực giá vật liệu xây dựng; nghiên cứu cho gia hạn, nợ tiền chuyển mục đích sử dụng đất xây dựng công trình/dự án nhằm kích thích đầu tư xây dựng công trình nhỏ lẻ, có thể triển khai

sớm. Bên cạnh đó, khẩn trương thúc đẩy các dự án trọng điểm có thể triển khai được trong năm 2021; nghiên cứu các dự án thật sự khả thi và "vừa sức", các dự án đã có nhà đầu tư quan tâm để đưa vào danh mục kêu gọi đầu tư năm 2022; có giải pháp ưu đãi đối với những nhà đầu tư cam kết triển khai dự án, giải ngân vốn trong nửa đầu năm 2022 nhằm khẩn trương đưa vốn ra nền kinh tế.

Kiểm soát CPI cũng là một trong những giải pháp tỉnh Vĩnh Long có thể thực thi được nhằm khuyến khích tiêu dùng của người dân, nếu như CPI của tỉnh Vĩnh Long tăng 1,88% trong 9 tháng đầu năm (thấp hơn 1.94 điểm phần trăm so với năm 2020) và đang có dấu hiệu giảm trong thời gian tới, điều này thật sự không tốt để khuyến khích đầu tư nhưng lại phù hợp để khuyến khích tiêu dùng. Có một bất cập là mặc dù CPI thấp hơn cùng kỳ nhưng các nhóm hàng hóa có thể cấu thành nên chi phí doanh nghiệp lại tăng cao như gas (tăng 21,53%), giao thông (tăng 8,87%), lương thực (tăng 7,36%)... Do đó có thể thấy nhìn tổng thể CPI tỉnh Vĩnh Long giảm do nhu cầu giảm, để thúc đẩy đầu tư, tái hoạt động sản xuất các ngành chức năng cần phải lưu ý kiểm soát tốt (kéo giảm) các nhóm CPI cấu thành nên giá của doanh nghiệp.

Giải pháp thứ ba, tập trung giải ngân, hỗ trợ các chính sách cho người lao động, doanh nghiệp

Tăng thu nhập, tăng việc làm của người dân đó là giải pháp tăng tiêu dùng và kích thích sản xuất. Về lý thuyết, tỷ lệ lao động thất nghiệp là tiềm năng phát triển của nền kinh tế và nhà đầu tư (ở mức vừa phải), vận dụng lý thuyết đó, những lao động thất nghiệp do tình hình dịch bệnh Covid-19

cần phải được kết nối để tạo ra thách thức đầu tư và tiêu dùng sản xuất, tuy nhiên vấn đề đặt ra là lao động có việc làm không thể phát sinh ngay lập tức khi các nhà máy, doanh nghiệp giảm quy mô, do đó tỉnh Vĩnh Long cần cố gắng giải ngân các chính sách hỗ trợ cho người dân để tạo ra nhu cầu tiêu dùng, nhu cầu sản xuất, hỗ trợ doanh nghiệp tái sản xuất theo quy mô ban đầu và từ đó góp phần phục hồi kinh tế.

Giải pháp thứ tư: Kết nối, đào tạo hỗ trợ nhu cầu lao động cho doanh nghiệp

Người lao động và lao động có tay nghề dự kiến thời gian tới có khả năng dồi dào hơn do sự dịch chuyển lao động thất nghiệp từ các thành phố lớn trở về địa phương (tỉnh Vĩnh Long có tỷ lệ dịch chuyển lao động ra khỏi địa phương cao so khu vực ĐBSCL). Do đó, trong ngắn hạn tỉnh Vĩnh Long cần có giải pháp kết nối nguồn lao động này cho doanh nghiệp, bù lại số lao động ngoài tỉnh chưa thể trở lại làm việc, đây là giải pháp rất quan trọng bởi doanh nghiệp không thể tái sản xuất khi thiếu hụt lao động. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm giới thiệu việc làm cần kết nối với chính quyền địa phương cấp xã, hoặc ấp/khóm để nắm thông tin người lao động dịch chuyển, sử dụng hệ thống thông tin trực tuyến để hỗ trợ kết nối với nhu cầu doanh nghiệp.

Đối với việc đào tạo lao động, nghiên cứu cho rằng đây cũng chưa phải là nhu cầu cấp thiết của doanh nghiệp ở giai đoạn tái sản xuất, do vậy, việc hỗ trợ đào tạo lao động trong thời gian này không nên đầu tư dàn trải, gây lãng phí, nên tập trung vào những lĩnh vực có nhu cầu lao động lớn như may mặc, giấy da (cần có cuộc

khảo sát, đánh giá cụ thể), bên cạnh đó dành nguồn lực cho giai đoạn tiếp theo dự kiến năm 2023 khi mà doanh nghiệp cơ bản phục hồi hoạt động sản xuất.

Giải pháp thứ năm: Sử dụng các quỹ tài chính ngoài ngân sách hiện có

Phần lớn các doanh nghiệp tham gia khảo sát cho rằng không quá gặp khó khăn về tài chính, doanh nghiệp vẫn có thể tự mình sắp xếp nguồn vốn lưu động, điều đó cho thấy có thể chính sách cho vay để trả lương cho người lao động không mấy hiệu quả. Nghiên cứu này cho rằng mặc dù những khó khăn của doanh nghiệp về tài chính không quá lớn, tuy nhiên đối với những doanh nghiệp, hợp tác xã dưới 100 lao động vẫn có thể gặp khó khăn về tài chính sau thời gian dài thực hiện giãn cách xã hội. Do vậy, ngoài các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh (ngoại trừ các ngân hàng thương mại nằm ngoài sự điều tiết, quản lý của địa phương), với các quỹ tài chính ngoài ngân sách tỉnh có thể tham gia hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho những doanh nghiệp trong các lĩnh vực ưu tiên phát triển thông qua cơ chế giảm lãi suất, nghiên cứu thay đổi điều kiện cho vay để nhiều đối tượng hơn được tiếp cận vốn vay. Mặc dù đây là giải pháp không mang nhiều ý nghĩa đối với kế hoạch tái phục hồi kinh tế Vĩnh Long do nguồn vốn ít, song có thể áp dụng đối với các lĩnh vực tỉnh ưu tiên phát triển, mang tính dẫn dắt, định hướng.

Giai đoạn phục hồi từ 1 đến 2 năm

Giai đoạn này cần khoảng thời gian từ 1 đến 2 năm, tỉnh Vĩnh Long cần tập trung vào: (1) Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thông tin, (2) Đào tạo lao động, chuyển giao công nghệ, (3) Tìm kiếm thị trường xuất khẩu, (4) Khởi động

dự án hạ tầng giao thông mang tính kết nối.

Giải pháp thứ nhất: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thông tin

Trải qua giai đoạn dịch bệnh Covid-19 chúng ta thấy rằng hệ thống kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung là sự sống còn và đây cũng là tương lai của nền kinh tế số. Việc chuyển đổi số các dịch vụ công liên quan đến hoạt động giữa “Nhà nước - Doanh nghiệp” cần phải được ưu tiên triển khai nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận đầy đủ các chính sách hỗ trợ cũng như hạn chế chi phí không chính thức cho doanh nghiệp. Do đó tỉnh Vĩnh Long cần có đánh giá cụ thể và nên tập trung vào những dịch vụ công “cần thiết” mà doanh nghiệp quan tâm để tập trung nguồn lực như thủ tục thuế, đất đai, xuất nhập khẩu, lao động...

Giải pháp thứ hai: Đào tạo lao động, chuyển giao công nghệ

Báo cáo này cho rằng giai đoạn phục hồi tỉnh Vĩnh Long cần xem xét quan tâm hơn nữa hạ tầng thông tin trong lĩnh vực cung ứng và đào tạo lao động, đảm bảo tính kết nối cao giữa “Nhà nước - Doanh nghiệp và Người lao động”. Do những hạn chế về di chuyển trong thời gian giãn cách xã hội các doanh nghiệp sẽ có xu hướng phải sử dụng lao động địa phương để hạn chế rủi ro và do đó sẽ có “áp lực” trong đào tạo lao động có tay nghề, chuyển giao công nghệ cho người lao động trên địa bàn tỉnh. Nếu theo xu hướng của dự báo, ngành lao động thương binh và xã hội cần phải tham mưu cho cấp có thẩm quyền tập trung cho giải pháp, chính sách, hỗ trợ đào tạo lao động có tay nghề cao, chuyển giao. Bên cạnh đó là đào tạo các ngành nghề thật sự theo nhu cầu của doanh nghiệp.



Việc chuyển giao công nghệ cần phải được ngành khoa học công nghệ quan tâm nhằm thích ứng sự thay đổi giữa tư liệu sản xuất và lực lượng sản xuất; hình thức giao tiếp, kết nối, làm việc giữa những người lao động dự báo sẽ có những thay đổi hành vi do dịch bệnh Covid-19 gây ra.

Giải pháp thứ ba: Tìm kiếm thị trường xuất khẩu

Lũy kế đến tháng 9/2021 xuất khẩu tỉnh Vĩnh Long đạt 420 triệu USD, kim ngạch xuất khẩu của tháng 9/2021 là 38,3 triệu USD, tăng 62,48% so với tháng 8/2021, tuy có dấu hiệu hồi phục nhưng đến nay tỉnh Vĩnh Long mới đạt 69,7% kế hoạch. Nếu so với các địa phương như Đồng Tháp, Bến Tre thì tỉnh Vĩnh Long có thị trường xuất khẩu hạn chế, sản phẩm xuất khẩu chưa có giá trị cao do thông qua nhiều khâu trung gian; hoạt động kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu của tỉnh Vĩnh Long vẫn còn mang tính truyền thống và chưa có tính khả thi cao. Do đó doanh nghiệp tìm kiếm thị trường tỉnh cần nghiên cứu tăng cường sử dụng các kênh kết nối hiện đại để truyền tải thông tin đến thị trường tiêu thụ tiềm năng, đồng thời nghiên cứu tổ chức Hội nghị khách hàng, hoặc các hình thức quảng bá riêng cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất, nhập khẩu; phải xây dựng hình ảnh, thương hiệu của tỉnh Vĩnh Long

thông qua các hoạt động truyền thông hiện đại, hoạt động hợp tác ký kết giữa các địa phương nước bạn, xem đó là cửa ngõ để sản phẩm, hình ảnh tỉnh Vĩnh Long xâm nhập thị trường.

Nhóm giải pháp về y tế

Qua kết quả khảo sát cho thấy đa số các doanh nghiệp cho rằng tỉnh Vĩnh Long cần tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động bình thường, được vận chuyển lưu thông hàng hóa, tạo điều kiện cho người lao động được di chuyển..., khi có phát sinh dịch bệnh. Để xuất: cần nghiên cứu, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm để kiểm soát, quản lý lộ trình di chuyển của người lao động, tiến tới các bước chuẩn bị tốt nhất nhằm hạn chế tối thiểu tác động của dịch bệnh đến doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, qua lược khảo tài liệu cho thấy số lượng bác sĩ trên 1.000 dân có sự khác biệt giữa các quốc gia thuộc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Chỉ số bác sĩ tại các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp là 1 bác sĩ trên 1.000 dân, bên cạnh đó ở các nước có thu nhập trên trung bình là 1,2 bác sĩ trên 1.000 dân, trong đó chỉ số bác sĩ trên 1000 dân của Việt Nam (quốc gia có thu nhập trung bình thấp) là 0,88 (theo Niên giám thống kê năm 2020). Theo Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2020, tỉnh Vĩnh Long có 0,87 bác sĩ/1000 dân, tỉ lệ này thấp hơn mức trung bình các nước trong khu vực, điều này có thể dẫn đến việc đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân và mức độ tuân thủ điều trị của người bệnh ở mức độ thấp, do đó tỉnh Vĩnh Long cần tổ chức đội ngũ y, bác sĩ tham gia vào các kênh thông tin y tế nhằm tư vấn, hỗ trợ người lao động tiếp cận các dịch vụ y tế

một cách nhanh nhất, đồng thời có thể tiến hành khám bệnh chữa bệnh từ xa và kịp thời hướng dẫn họ thực hiện các giải pháp điều trị trong hoàn cảnh cấp thiết khi dịch bệnh xảy ra.

Tóm lại, nghiên cứu trên đây dựa vào kế hoạch phục hồi kinh tế của Hạt West Yorkshire, Anh và thực tiễn kinh tế tỉnh Vĩnh Long đã xây dựng 3 trụ cột có vai trò quan trọng để phục hồi kinh tế là: chính sách trung ương, chính sách địa phương, và y tế. Thực tiễn có thể phát sinh những vấn đề mới ngoài kết quả khảo sát và các nội dung đề xuất, nhưng bài viết này hy vọng đóng góp một phần nhỏ trong công tác quản lý, điều hành của tỉnh Vĩnh Long để phục hồi kinh tế sau dịch bệnh Covid-19./.

Tài liệu tham khảo

1. *Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch COVID-19;*
2. *Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 ngày 31/3/2020 về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch covid-19;*
3. *Chỉ thị 19/CT-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng về tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch covid-19 trong tình hình mới;*
4. *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long, 2020, Nhà xuất bản thông kê;*
5. *Báo cáo kế hoạch phục hồi kinh tế hạt West Yorkshire, 2020;*
6. *John Maynard Keynes (1936), the general theory of employment, interest, and money, The ISN;*
7. *Báo cáo kinh tế xã hội tỉnh Vĩnh Long 9 tháng đầu năm 2021;*
9. *Báo cáo tình hình dịch bệnh Covid-19 của tỉnh Vĩnh Long đến tháng 9/2021.*
10. *Báo cáo tình hình thu chi tài chính ngân sách tỉnh ước thực hiện đến tháng 9/2021.*

THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU TIỀM ẨN CÁC BIẾN SỐ KHÓ LƯỜNG

Trúc Linh

Đầu tháng 10/2021, Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã công bố dự báo mới nhất về tăng trưởng thương mại toàn cầu cho năm 2021 và 2022. Theo đó, năm 2021, hoạt động thương mại trên thế giới có thể đạt mức tăng trưởng tới 10,8%, tức tăng thêm 2,8% so với mức dự báo công bố tháng 3 vừa qua. Tương tự, mức dự báo tăng trưởng thương mại cho năm 2022 là 4,7%, tăng 0,7%. Tuy nhiên, trước làn sóng lây nhiễm mới với sự xuất hiện của các biến thể mới, đại dịch Covid-19 vẫn là nguy cơ lớn nhất đối với triển vọng thương mại, khiến thương mại toàn cầu đối mặt với những biến số khó lường và có thể làm suy yếu kỳ vọng phục hồi.

Thương mại tăng trưởng tích cực hơn

Theo WTO, cơ sở để các chuyên gia của tổ chức này đưa ra con số dự báo lạc quan trên là nhờ sự gia tăng trở lại của các hoạt động thương mại trên thế giới trong năm 2021 sau một năm đình trệ nghiêm trọng do đại dịch COVID-19 và sự phục hồi của thương mại thế giới đã đạt mức cao kỷ lục trong quý đầu tiên của năm 2021, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2020 và tăng 4% so với quý IV/2020.

Theo giới chuyên gia, sau khi các nước nới lỏng các biện pháp hạn chế, giãn cách nghiêm ngặt và các doanh nghiệp mở cửa hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại sẽ giúp nền kinh tế toàn cầu có xu hướng phục hồi. Các nền kinh tế phục hồi nên chính sách thương mại có thể được thực hiện thông qua các cuộc đàm phán, thay vì thuế quan. Sự lạc quan thận trọng về thương mại toàn cầu tiếp tục được bảo đảm nhờ sự hợp tác quốc tế và triển vọng hợp tác đa phương,

để cùng giải quyết các vấn đề vướng mắc phát sinh trên thực tế. Bên cạnh đó, sau một thời gian dài đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu do cuộc khủng hoảng COVID-19, nhiều quốc gia trên thế giới sẽ tăng cường hơn hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trở lại, áp dụng các chính sách nới lỏng hơn giữa các nước. Ngoài ra, nhiều nước trên thế giới triển khai tiêm chủng vaccine ngừa COVID-19 trên diện rộng cũng là bước tiến quan trọng để khôi phục niềm tin của người tiêu dùng cũng như đầu tư trong năm 2021. Tuy nhiên, WTO vẫn cảnh báo nguy cơ chững lại đà phục hồi của thương mại toàn cầu do chịu tác động của cuộc khủng hoảng COVID-19 và các vấn đề liên quan đến chuỗi cung ứng. Theo đó, thương mại quốc tế quý II/2021 tăng trưởng 22% so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng con số này dự kiến sẽ giảm xuống còn 10,9% trong quý III và 6,6% trong quý IV.

Mặc dù thương mại toàn cầu đã phục hồi vượt kỳ vọng, tuy

nhiên, theo đánh giá của WTO thì sự phục hồi này không đồng đều giữa các khu vực. Kim ngạch nhập khẩu của châu Á năm 2021 dự kiến sẽ tăng 9,4% so với năm 2019. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu của các nước kém phát triển sẽ giảm 1,6%.

WTO dự báo, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu năm 2021 sẽ là 8,7% ở Bắc Mỹ; 7,2% ở Nam Mỹ; 9,7% ở châu Âu; 0,6% ở SNG; 7,0% ở châu Phi; 5,0% ở Trung Đông và 14,4% đối với châu Á. Kim ngạch nhập khẩu trong năm nay dự kiến tăng 12,6% ở Bắc Mỹ, 19,9% ở Nam Mỹ, 9,1% ở châu Âu, 13,1% ở CIS, 11,3% ở châu Phi, 9,3% ở Trung Đông và 10,7% ở châu Á. Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của các nước kém phát triển ước tính sẽ tăng lần lượt là 5,3% và 5,5% vào năm 2021.

Tổng Giám đốc WTO Ngozi Okonjo-Iweala cho rằng, tình trạng bất bình đẳng này kéo dài sẽ kéo theo nguy cơ xuất hiện thêm nhiều biến thể của virus SARS-CoV-2 nguy hiểm hơn, đe dọa nỗ lực kiểm soát dịch bệnh COVID-19

và gây tổn hại những tiến bộ kinh tế mà thế giới đạt được. Bà cũng nhấn mạnh rằng kiểm soát dịch bệnh là điều cần thiết để duy trì sự hồi phục của kinh tế toàn cầu, đồng thời cho rằng chính sách tiêm chủng vắc xin cũng là chính sách kinh tế và thương mại.

Tổ chức WTO cũng cảnh báo những nguy cơ khi lạm phát tăng đột biến, có thể khiến các ngân hàng trung ương sớm điều chỉnh các chính sách tiền tệ bổ sung nhằm hỗ trợ thị trường. Tuy nhiên, báo cáo cho rằng lạm phát gia tăng chỉ là yếu tố tạm thời do ảnh hưởng từ chuỗi cung ứng. WTO cho rằng các vấn đề từ phía cung ứng như khan hiếm chất bán dẫn và hàng hóa tồn đọng tại các cảng biển có thể làm căng thẳng chuỗi cung ứng, nhưng không có khả năng tác động lớn đến đà phục hồi nói chung của kinh tế toàn cầu. Theo WTO, rủi ro lớn nhất đe dọa sự phục hồi của thương mại vẫn chính là đại dịch COVID-19.

Báo cáo của WTO cho biết, Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) toàn cầu đã giảm 3,8% trong năm 2020 do tác động của đại dịch COVID-19 nhưng có thể tăng 5,3% trong năm 2021 và 4,1% vào năm 2022 do các hoạt động kinh tế dần phục hồi và các quốc gia đã bắt đầu dỡ bỏ các biện pháp hạn chế.

Mới đây, Ngân hàng Thế giới (WB) cũng dự báo, nền kinh tế toàn cầu trong năm 2021 sẽ đạt mức tăng trưởng 5,6%, tốc độ phục hồi nhanh nhất từ bất kỳ cuộc suy thoái toàn cầu nào trong vòng 80 năm qua mà phần lớn nhờ vào sự phục hồi mạnh mẽ từ một số nền kinh tế lớn.

Tuy nhiên, WB cũng cảnh báo, bất chấp kinh tế toàn cầu đang cho thấy dấu hiệu phục hồi thì các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển vẫn đang

tiếp tục phải vật lộn với đại dịch COVID-19.

Còn công ty Moody's Investors Service dự kiến thương mại toàn cầu sẽ tăng 7-9% năm 2021 và khối lượng thương mại sẽ chưa đạt được mức trước thời điểm dịch bệnh ít nhất tới năm 2022. Triển vọng tích cực trong ngắn hạn đối với thương mại toàn cầu chịu ảnh hưởng bởi sự chênh lệch giữa các khu vực, những khó khăn trong thương mại dịch vụ và chiến dịch tiêm chủng.

Tương lai chưa chắc chắn

Theo các chuyên gia phân tích, giá trị thương mại hàng hoá trên toàn cầu tăng lên phần nào cũng nhờ vào xu hướng tăng giá của các loại hàng hoá, song vẫn còn nhiều điều chưa chắc chắn khiến bức tranh thương mại toàn cầu chưa thực sự được định hình trong giai đoạn tới. Ở thời điểm hiện tại, mặc dù các hoạt động kinh tế ở nhiều nước đã được khôi phục khi các nước đã gỡ bỏ các biện pháp hạn chế để phòng dịch, tuy nhiên mức độ phục hồi chưa thể đạt được mức trước khi dịch bệnh bùng phát do gặp nhiều thách thức liên quan đến nguồn nhân lực, chuỗi cung ứng... Triển vọng tích cực của thương mại toàn cầu thời gian tới vẫn chủ yếu phụ thuộc vào các yếu tố như: nỗ lực phòng chống dịch bệnh của các nước, xu hướng đi lên kéo dài của giá hàng hóa và sự hỗ trợ của các gói kích thích tài khóa, kích thích kinh tế của các nước.

Giới phân tích cho biết, nền kinh tế toàn cầu trong thời gian tới sẽ có các đặc điểm chính như sự phục hồi không đồng đều với hoạt động thương mại của hai nền kinh tế lớn nhất thế giới Mỹ và Trung Quốc, sẽ tạo động lực lan toả đến các quốc gia có quan hệ thương mại gần gũi như các quốc gia

trong khu vực Đông Á, Canada và Mexico, trong khi tình trạng đứt gãy kinh tế và giao thương của nhiều nước đang phát triển vẫn kéo dài cho ít nhất đến hết năm nay. Bên cạnh đó, xu hướng thu hẹp khoảng cách chuỗi cung ứng hoặc đưa hoạt động sản xuất về trong nước sẽ tiếp tục nổi lên cùng với việc xuất hiện các hiệp định thương mại cấp khu vực, trong khi cuộc khủng hoảng thiếu container và giá cước vận tải biển liên tục tăng cao.

Nguy cơ dòng chảy thương mại toàn cầu bị tắc nghẽn bởi các chính sách khi nhiều nền kinh tế lớn hướng tới phát triển kinh tế bền vững hơn hậu đại dịch (ví dụ các chính sách nhằm giải quyết tình trạng phát thải khí carbon bằng cách điều chỉnh giá hàng hoá nhập khẩu) có thể ảnh hưởng đến các mô hình thương mại toàn cầu vốn đã được thiết lập từ trước đến nay. Ngoài ra, việc các chính phủ đẩy mạnh vay nợ nhằm chống đỡ lại các tác động kinh tế của đại dịch có thể khiến tình trạng bất ổn tài chính tăng lên. Lãi suất gia tăng sẽ gây áp lực lên cả nền kinh tế đi vay cũng như khu vực tư nhân, từ đó dẫn đến những tác động tiêu cực đến dòng chảy vốn đầu tư và dòng chảy thương mại quốc tế. Cuối cùng, hành vi tiêu dùng thay đổi sau đại dịch COVID-19 (như du lịch quốc tế và dịch vụ khách sạn) có thể tồn tại lâu dài làm ảnh hưởng đến nhu cầu một số nhóm hàng hoá và dịch vụ được nhập khẩu. Tăng trưởng thương mại dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong nửa cuối năm 2021, song các động lực của thương mại toàn cầu có sự thay đổi. Sự phát triển của vaccine và các loại thuốc điều trị làm dấy lên hy vọng, trong khi địa chính trị, công nghệ và tính bền vững đóng vai trò quan trọng./.

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 10 tháng năm 2021

3.079,6

nghìn tỷ đồng

▼ 4,6%

Bán lẻ hàng hóa

307,0

nghìn tỷ đồng

▼ 23,8%

Lưu trú, ăn uống

5,0

nghìn tỷ đồng

▼ 63,8%

Du lịch lữ hành

328,8

nghìn tỷ đồng

▼ 22,6%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

3.720,4

nghìn tỷ đồng

▼ 8,6%

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 10 THÁNG NĂM 2021

Xuất khẩu

267,93 tỷ USD

▲ 16,6%

Nhập khẩu

269,38 tỷ USD

▲ 28,2%

NHẬP SIÊU
1,45 tỷ USD

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2021

TỔNG SỐ

318,6

nghìn tỷ đồng

▼ 8,3%

Trung ương

56,0

nghìn tỷ đồng

▼ 4,2%

Địa phương

262,6

nghìn tỷ đồng

▼ 9,1%